

BÀI 6. “VĂN HOÁ PHẢI SOI ĐƯỜNG CHO QUỐC DÂN ĐI” (12 tiết)

ĐỌC

VĂN BẢN 1

Tác gia Hồ Chí Minh

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Chỉ ra được sự thống nhất giữa sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh, sự chi phối của quan niệm sáng tác đến các tác phẩm Người viết ra.
- Lí giải được tính đa dạng của di sản văn học Hồ Chí Minh, những điểm nổi bật trong phong cách nghệ thuật của Người.
- Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng đã học để sưu tầm các bài viết về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.

2. Phẩm chất

Biết thể hiện lòng tôn kính đối với vị lãnh tụ vĩ đại của đất nước và có ý thức học tập, phấn đấu noi theo tấm gương sống vì dân, vì nước của Người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, phiếu học tập, kế hoạch bài dạy, những hình ảnh hoặc video clip liên quan đến tác gia Hồ Chí Minh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về tác gia Hồ Chí Minh. b. Nội dung

Hãy đọc một câu thơ/ câu văn/ câu nói của Hồ Chí Minh mà em thích. Cho biết vì sao em thích câu thơ/ câu văn/ câu nói đó của Người?

c. Sản phẩm

Nội dung trình bày của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân. HS có thể trình bày một câu thơ/ câu văn/ câu nói của Hồ Chí Minh về độc lập, tự do và lí giải nguyên nhân yêu thích. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học mới: “Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ vĩ đại và cũng là một tác gia văn học lớn. Người đã để lại một di sản văn học đồ sộ, phục vụ đắc lực cho quá trình đấu tranh cách mạng. Trong bài này, chúng ta sẽ tìm hiểu một số nét chính về tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Hồ Chí Minh”.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Chỉ ra được sự thống nhất giữa sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh, sự chi phối của quan niệm sáng tác đến tác phẩm của Người.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Sự thống nhất giữa sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh

Đọc văn bản *Tác gia Hồ Chí Minh*, hoàn thiện phiếu học tập; đưa ra nhận xét về mối quan hệ giữa sự nghiệp văn học và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh.

Sự nghiệp cách mạng	Sự nghiệp văn học
Mục tiêu của hoạt động cách mạng:	Mục đích sáng tác:
Phạm vi, tầm vóc của hoạt động cách mạng:	Chất liệu sáng tác:
Thành tựu:	Sự nghiệp trước tác:.....

Nhận xét:

Vấn đề 2. Sự chi phối của quan điểm sáng tác đến các tác phẩm Người viết ra

Quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh chi phối thế nào đến nội dung, thể loại và phong cách sáng tác của Người?

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Sự thống nhất giữa sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh

Hoàn thiện phiếu học tập:

Sự nghiệp cách mạng	Sự nghiệp văn học
Mục tiêu của hoạt động cách mạng: đấu tranh vì hoà bình dân tộc.	Mục đích sáng tác: thơ văn phục vụ cho đấu tranh cách mạng.
Phạm vi, tầm vóc của hoạt động cách mạng: trên phạm vi toàn cầu, rất phong phú và nhiều trải nghiệm.	Chất liệu sáng tác: được cung cấp từ cuộc đời hoạt động cách mạng.
Thành tựu: lãnh đạo toàn dân tộc Việt Nam kháng chiến giành tự do cho dân tộc, có uy tín quốc tế rất cao.	Sự nghiệp trước tác: sáng tác nhiều thể loại như văn chính luận, truyện, kí, thơ.

Nhận xét: Sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh có mối quan hệ thống nhất, chặt chẽ, cùng hướng đến một mục đích là giải phóng dân tộc Việt Nam.

Vấn đề 2. Sự chi phối của quan điểm sáng tác đến các tác phẩm Người viết ra

Quan điểm sáng tác văn chương để phục vụ đấu tranh giải phóng dân tộc ảnh hưởng đến:

- Nội dung: Tuyên truyền đấu tranh cách mạng, khẳng định độc lập dân tộc.
- Thể loại: Lựa chọn các thể loại có thể chuyển tải được nội dung trên, đặc biệt là văn chính luận.
- Phong cách sáng tác: đa dạng ở cấu trúc, ngôn ngữ, giọng điệu. Văn chính luận đanh thép, truyện và kí khi thì dung dị, lúc hóm hỉnh, châm biếm. Thơ bình dị, dễ hiểu, kết hợp hài hoà giữa cổ điển và hiện đại.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận và kết luận.

– Với vấn đề 1, GV tổ chức cho HS đọc văn bản, lưu ý các em ghi lại những chi tiết quan trọng liên quan đến sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh. GV có thể cho HS làm việc theo cặp để hoàn thành phiếu học tập. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS còn lại bổ sung ý kiến. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với vấn đề 2, GV tiếp tục cho HS làm việc theo cặp, lưu ý HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* và văn bản để hoàn thành câu hỏi. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV có thể hỏi thêm: “Vì sao thể loại chính luận lại được Hồ Chí Minh lựa chọn sáng tác nhiều nhất?”. GV khuyến khích HS đưa ra câu trả lời. GV gợi ý: “Vì đây là thể loại có ưu thế trong việc thể hiện những quan điểm, lí lẽ, bằng chứng thuyết phục cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng của dân tộc”.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Khẳng định được tính đa dạng của di sản văn học Hồ Chí Minh, những điểm nổi bật trong phong cách nghệ thuật của Người.

b. Nội dung

Câu 1. Tại sao nói Hồ Chí Minh đã để lại cho hậu thế một di sản văn học lớn?

Câu 2. Hãy lí giải nguyên nhân vì sao Hồ Chí Minh có phong cách nghệ thuật đa dạng.

c. Sản phẩm

Câu 1. Hồ Chí Minh đã để lại một di sản văn học lớn vì:

- Số lượng tác phẩm đồ sộ, thể loại phong phú, văn chính luận chiếm vị trí nổi bật.
- Mục đích sáng tác: phục vụ cách mạng.
- Ảnh hưởng của sáng tác: rộng rãi, trên toàn thế giới.

Câu 2. Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh đa dạng vì:

- Sáng tác của Người phản ánh sự phong phú về cuộc đời làm cách mạng bôn ba khắp nơi, làm đủ các công việc trên con đường đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc Việt Nam.
- Phản ánh quan điểm sáng tác vì cách mạng và đối tượng độc giả rộng rãi.
- Phản ánh tài năng nghệ thuật lớn, vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc về cuộc sống trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ học tập. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận và kết luận.

- Với câu 1, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ. GV lưu ý HS về những tiêu chí đánh giá một di sản văn học lớn như: phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại, mục đích sáng tác cao cả. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.
- Với câu 2, GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để trả lời câu hỏi. HS trình bày, GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng đã học để sưu tầm các bài viết về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.

b. Nội dung

Sưu tầm các bài viết về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.

c. Sản phẩm

Bản sưu tầm các bài viết của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung*, yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tới.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên). **Bước 4.** GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

VĂN BẢN 2

Tuyên ngôn Độc lập

(Hồ Chí Minh)

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Vận dụng được những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu văn bản *Tuyên ngôn Độc lập*.
- Chỉ ra và phân tích được vai trò của cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm trong văn nghị luận qua tìm hiểu bản *Tuyên ngôn Độc lập*.
- Nêu và phân tích được những đặc sắc nghệ thuật của văn bản.
- Đánh giá được giá trị lịch sử to lớn của *Tuyên ngôn Độc lập*.
- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết nhiệm vụ trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

Biết trân trọng, bảo vệ và giữ gìn độc lập của Tổ quốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, video clip về Hồ Chủ tịch đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* (<https://www.youtube.com/watch?v=xRKUB3fUTJM>).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC 1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về Hồ Chí Minh và văn bản *Tuyên ngôn Độc lập*. b. Nội dung

Em có cảm xúc gì khi nghe Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

GV gửi video clip cho HS để xem trước ở nhà. GV gọi 1 – 2 HS trình bày, khuyến khích các em thể hiện cảm xúc chân thật. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Vận dụng được những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu văn bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

– Chỉ và phân tích được vai trò của cách lập luận, ngôn ngữ biểu cảm, các nội dung khẳng định và phủ định trong văn bản nghị luận qua tìm hiểu bản *Tuyên ngôn Độc lập*. b. Nội dung

GV yêu cầu HS thực hiện lần lượt các vấn đề sau:

Vấn đề 1. Vận dụng những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu văn bản *Tuyên ngôn Độc lập*

1. Đối tượng tiếp nhận bản *Tuyên ngôn Độc lập* hướng đến là ai? Em có nhận xét gì về tầm bao quát của tác giả khi hướng đến những đối tượng này?
2. Theo em, vì sao Hồ Chí Minh lại chọn thể loại văn chính luận để viết bản tuyên ngôn này.

Vấn đề 2. Vai trò của cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm trong bản *Tuyên ngôn Độc lập*

1. Một tuyên ngôn chính trị thường phải có cơ sở pháp lí vững chắc. Trong văn bản này, sự vững chắc của cơ sở pháp lí được thể hiện thế nào?
2. Phân tích sức thuyết phục của việc triển khai luận điểm trong văn bản khi vạch trần các luận điệu xảo trá, tội ác của thực dân Pháp đối với đất nước, nhân dân ta và “tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp”. Yếu tố biểu cảm được tác giả vận dụng như thế nào khi đề cập tới nội dung này?
3. Tác giả đã làm rõ mối tương quan giữa các nội dung khẳng định và phủ định như thế nào?

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Vận dụng những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu văn bản *Tuyên ngôn Độc lập*

1. – Đối tượng tiếp nhận bản *Tuyên ngôn Độc lập* là nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới, các thế lực không muốn thừa nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam, đồng thời đang âm mưu ủng hộ thực dân Pháp quay lại chiếm nước ta một lần nữa.

– Hồ Chí Minh đã có tầm bao quát lớn khi hướng vào những đối tượng này: Khi *Tuyên ngôn Độc lập* được tuyên bố, tuy cách mạng Việt Nam đã đạt được những thắng lợi to lớn nhưng vẫn đang phải giải quyết rất nhiều khó khăn vì thực dân Pháp âm mưu xâm lược nước ta lần nữa, nạn thù trong giặc ngoài vẫn chưa dứt.

2. Hồ Chí Minh chọn thể loại văn chính luận vì thể loại này có thế mạnh trong việc sử dụng các luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để thuyết phục người đọc theo quan điểm của mình. Trong *Tuyên ngôn Độc lập*, Hồ Chí Minh đã sử dụng hệ thống luận điểm rõ ràng, lí lẽ xác đáng và dẫn chứng thuyết phục, kết hợp với giọng điệu đanh thép để khẳng định nền độc lập dân tộc cũng như kêu gọi, thuyết phục tạo động lực cho nhân dân Việt Nam tiếp tục chiến đấu.

Vấn đề 2. Vai trò của cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm trong bản *Tuyên ngôn Độc lập*

1. – *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mỹ (1776) và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp (1791) là hai bản tuyên ngôn lớn, tiên bộ trên thế giới, cũng là cơ sở pháp lí tiên bộ nhất của thời đại. Hồ Chí Minh đã sử dụng lời lẽ của hai bản tuyên ngôn này, gọi chúng là “bắt hủ” để mở đầu cho nội dung của bản *Tuyên ngôn Độc lập* ở nước ta.

– Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đang có âm mưu xâm lược Việt Nam. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã khôn khéo và tế nhị theo kiểu “gậy ông đập lưng ông”, dùng chính lời lẽ của cha ông chúng để khoá miệng, ngăn chặn hành động sai trái của chúng, khẳng định quyền độc lập – tự do của dân tộc mình.

– Dùng trích dẫn và suy rộng ra để khẳng định quyền độc lập dân tộc là không thể chối cãi được.

– Pháp lí đúng đắn, lời lẽ đanh thép, sắc bén.

2. – Sức thuyết phục của việc triển khai luận điểm vạch trần các luận điệu xảo trá và tội ác của thực dân Pháp đối với đất nước, nhân dân ta và “tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp”:

+ Chỉ ra những bằng chứng cụ thể về tội ác của thực dân Pháp ở mọi lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội, chính trị, kinh tế và văn hoá.

+ Các bằng chứng cụ thể được sử dụng như: Pháp quỳ gối trước Nhật mở cửa cho Nhật vào nước ta từ mùa thu năm 1940 và sau đó bỏ chạy khi nhận quyết định đảo chính vào ngày mùng 9/3/1945. Trong khi Việt Minh giúp đỡ nhiều người Pháp lúc họ bị quân Nhật truy đuổi thì thực dân Pháp lúc bỏ chạy lại nhẫn tâm giết chết số đông tù chính trị của ta ở Yên Bái, Cao Bằng. Những điều này đã vạch trần tội ác

của thực dân Pháp với luận điệu “khai hoá”. Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam muốn tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí với nước Việt Nam và tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam là tất yếu.

– Vận dụng yếu tố biểu cảm:

+ Thể hiện thái độ căm phẫn và khinh ghét với thực dân Pháp bằng cách sử dụng đại từ “chúng”.

+ Sử dụng một loạt hình ảnh thể hiện mức độ tàn bạo của kẻ thù như: “tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”, “bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật”,...

+ Dùng điệp ngữ “sự thực” nhấn mạnh tính xác thực của dẫn chứng gây ấn tượng cho người nghe và người đọc.

3. Tác giả đã làm rõ mối tương quan giữa nội dung khẳng định và phủ định thông qua các biện pháp:

– Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng tiêu biểu: dẫn ra hai bản tuyên ngôn của nước Mỹ và nước Pháp để khẳng định quyền độc lập dân tộc là tất yếu, dẫn ra các minh chứng cho tội ác của thực dân Pháp để phủ định tính bảo hộ, khai phá văn minh của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

– Sử dụng các từ ngữ đánh thếp mang nghĩa khẳng định, thể hiện phạm vi bao quát, giọng điệu dứt khoát: “thế mà”, “lẽ phải không ai chối cãi”,... nhằm khẳng định chủ quyền dân tộc.

– Sử dụng điệp từ: “sự thực” để khẳng định tính xác thực của bằng chứng đưa ra về tội ác của thực dân Pháp.

– Dùng đại từ “chúng” thể hiện thái độ khinh bỉ, căm ghét.

– Liệt kê: những hành động tàn bạo của thực dân Pháp núp dưới luận điệu bảo hộ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

Trước khi thực hiện các nhiệm vụ, GV tổ chức cho HS đọc tác phẩm. GV có thể đọc minh hoạ một đoạn, lưu ý HS đọc với giọng điệu dứt khoát, hùng hồn, đánh thếp, nhấn mạnh những từ ngữ quan trọng và các chú thích. GV cũng lưu ý HS chú ý các thể đọc trong quá trình đọc để hiểu tác phẩm hơn.

– Với vấn đề 1, GV cho HS làm việc cá nhân, lưu ý HS huy động những kiến thức, kĩ năng đã học ở văn bản *Tác gia Hồ Chí Minh* để trả lời. GV khuyến khích HS xung phong, gọi một HS trình bày, các HS còn lại nhận xét; GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV có thể hỏi thêm: “Khi xác định đối tượng hướng đến như trên, bản *Tuyên ngôn Độc lập* ngoài mục đích khẳng định nền độc lập của nước Việt Nam còn hướng tới mục đích nào?”.

GV cho HS thảo luận, sau đó gợi ý trả lời: “Ngoài mục đích khẳng định nền độc lập của nước Việt Nam, Hồ Chí Minh còn hướng đến mục đích tạo động lực cho toàn dân tộc vượt qua những khó khăn, thử thách tiếp theo, để thắng thù trong, giặc ngoài, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Đây cũng là mục tiêu lớn nhất trong cuộc đời làm cách mạng của Hồ Chí Minh”.

– Với vấn đề 2, HS được yêu cầu làm việc theo cặp. Nhiệm vụ 1, GV yêu cầu HS đọc kĩ câu dẫn của hai bản tuyên ngôn được Hồ Chí Minh trích và suy rộng ra để trả lời câu hỏi. GV cũng có thể gợi ý HS so sánh với văn bản *Nam quốc sơn hà* (đã được học) để thấy rõ vai trò quan trọng của việc nêu cơ sở pháp lí ở đầu bản tuyên ngôn cũng như so sánh cách nêu cơ sở pháp lí giữa hai tác phẩm này. HS trình bày; GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV hỏi thêm: “Việc trích dẫn hai bản tuyên ngôn này cho thấy điều gì về tư tưởng và tầm vóc văn hoá của tác giả?”. GV gợi ý trả lời: “Tác giả có tư tưởng vĩ đại và tầm vóc văn hoá quốc tế”. Nhiệm vụ 2, GV có thể hỏi thêm: “Sự xuất hiện yếu tố biểu cảm này có làm giảm đi tính duy lí của những lập luận trong *Tuyên ngôn Độc lập* không?”. GV gợi ý trả lời: “Yếu tố biểu cảm này không những không làm giảm đi sự sắc nhọn của lí lẽ mà còn làm tăng tính chặt chẽ của hệ thống thống luận điểm”. Nhiệm vụ 3, GV lưu ý HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* về tính khẳng định và phủ định trong văn bản nghị luận, trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Nêu và phân tích được những đặc sắc nghệ thuật của văn bản; đánh giá được giá trị lịch sử to lớn của *Tuyên ngôn Độc lập*.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS trả lời lần lượt các câu sau:

Câu 1. Theo em, những yếu tố nghệ thuật nào đã giúp *Tuyên ngôn Độc lập* trở thành một áng văn chính luận bất hủ?

Câu 2. Giá trị lịch sử to lớn của *Tuyên ngôn Độc lập* được thể hiện như thế nào?

Câu 3. Em học được gì từ nghệ thuật viết văn chính luận của Hồ Chí Minh?

c. Sản phẩm

Câu 1. Những yếu tố nghệ thuật đã giúp *Tuyên ngôn Độc lập* trở thành một áng văn chính luận bất hủ:

- Hệ thống luận điểm, lí lẽ chặt chẽ, bằng chứng xác đáng.
- Giọng điệu đanh thép.
- Ngôn ngữ hùng hồn, sắc bén.
- Sử dụng yếu tố biểu cảm, linh hoạt.
- Sử dụng tính phủ định và khẳng định phù hợp trong văn bản nghị luận.

Câu 2. Giá trị lịch sử to lớn của *Tuyên ngôn Độc lập* được thể hiện qua việc tái hiện sinh động những sự kiện lịch sử đã xảy ra sau ngày nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên

bổ quyền độc lập; qua đó cảnh báo thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đang có âm mưu xâm lược nước ta.

– Tuyên bố chấm dứt chế độ phong kiến ở nước ta hơn 1.000 năm, hơn 80 năm xâm lược của thực dân Pháp và 5 năm giày xéo của phát xít Nhật.

– Khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới, mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do của dân tộc.

– Chống lại âm mưu tái chiếm Việt Nam của thực dân và ý đồ can thiệp vào nước ta của một số nước đế quốc khác; khẳng định vị thế của dân tộc trên trường quốc tế.

Câu 3. HS có thể đưa ra một số bài học rút ra được từ nghệ thuật viết văn chính luận. Câu trả lời cần kết nối với văn bản. Ví dụ: Chú ý lựa chọn giọng điệu phù hợp với vấn đề bàn luận. Trong văn bản, Hồ Chí Minh đã sử dụng giọng điệu đanh thép, sắc sảo để thể hiện quan điểm của bản thân, nhằm thuyết phục độc giả.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

– Với câu 1, GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, lưu ý với HS về những yếu tố quan trọng của văn chính luận. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với câu 2, HS tiếp tục làm việc nhóm. GV lưu ý các em cần đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK, liên hệ với cuộc đời và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh để hoàn thành nhiệm vụ. GV gọi một nhóm trình bày, các HS còn lại góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với câu 3, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, gọi 1 – 2 HS trình bày. GV nhấn mạnh lại những điểm cần lưu ý trong cách đọc hiểu một văn bản nghị luận. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết nhiệm vụ trong thực tiễn. b.

Nội dung

Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) về khả năng tác động của *Tuyên ngôn Độc lập* đến Việt Nam nói riêng và quốc tế nói chung.

c. Sản phẩm

Đoạn văn (khoảng 150 chữ) của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV thu bài của HS vào buổi sau, nếu có điều kiện có thể tổ chức cho HS chấm chéo hoặc chữa minh hoạ một số bài.

VĂN BẢN 3, 4

Mộ (Chiều tối)

Nguyên tiêu (Rằm tháng Giêng)

Hồ Chí Minh

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Vận dụng được những hiểu biết về cuộc đời và phong cách thơ ca của tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu các tác phẩm thơ của Người.
- Chỉ ra và phân tích được một số yếu tố trong thơ trữ tình viết bằng chữ Hán của Hồ Chí Minh (ngôn ngữ, hình ảnh, thủ pháp nghệ thuật, cấu tứ, cách sử dụng từ ngữ).
- Phân tích được một số nét đặc sắc trong thơ trữ tình viết bằng chữ Hán của Hồ Chí Minh.
- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng đã học để tìm hiểu các tác phẩm thơ khác của Hồ Chí Minh.

2. Phẩm chất

Trân trọng tài năng văn chương của Hồ Chí Minh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập, những tài liệu liên quan đến hai bài thơ *Mộ* và *Nguyên tiêu*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

- Huy động kiến thức đã có của HS về thơ Hồ Chí Minh.
- Tạo được hứng thú để HS tìm hiểu bài học.

b. Nội dung

Thơ của Hồ Chí Minh thể hiện rõ nhất phẩm chất nào của Người?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS: phẩm chất nghệ sĩ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV cho HS làm việc cá nhân, gọi một HS trả lời, các HS khác góp ý. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Vận dụng được những hiểu biết về cuộc đời và phong cách thơ ca của tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu văn bản thơ của Người.

– Chỉ ra và phân tích được một số yếu tố trong thơ trữ tình viết bằng chữ Hán của Hồ Chí Minh (ngôn ngữ, hình ảnh, thủ pháp nghệ thuật, cấu tứ, cách sử dụng từ ngữ). b. *Nội dung*
GV yêu cầu HS lần lượt giải quyết các vấn đề sau:

Vấn đề 1. Hình ảnh thơ

- Hình tượng không gian và thời gian được thể hiện trong hai bài thơ có điểm gì giống và khác nhau?
- Hình ảnh con người hiện lên thế nào qua hai bài thơ? Qua đó, em có nhận xét gì về tâm trạng của nhân vật trữ tình?

Vấn đề 2. Cấu tứ thơ

HS hoàn thiện phiếu học tập sau:

	<i>Mộ</i>	<i>Nguyên tiêu</i>
Cách triển khai mạch cảm xúc		
Cách triển khai hình tượng		
Tư tưởng, chủ đề		

Vấn đề 3. Thủ pháp nghệ thuật, ngôn ngữ thơ, cách sử dụng từ ngữ 1. Bút pháp hội họa được thể hiện trong hai bài thơ thế nào?

- Chỉ ra những từ ngữ của bản dịch thơ chưa diễn đạt được hết sắc thái của bản gốc.

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Hình ảnh thơ

- Điểm chung giữa hình tượng không gian và thời gian trong hai bài thơ:
+ Điều tuân theo sự vận động khách quan: Bài *Mộ* từ chiều tối (chim về tổ) đến đêm và kết thúc với hình ảnh lò lửa. Bài *Nguyên tiêu*: từ tối (rằm tháng Giêng) đến đêm khuya mà người chiến sĩ vẫn bàn việc quân.
+ Thể hiện cách nhìn cuộc sống luôn hướng tới những điều lạc quan, chủ động nắm

bắt cuộc sống, hài hoà, tinh tế với thiên nhiên.

– Điểm khác nhau:

+ Thời gian tâm trạng của bài *Mộ* vận động khác với thời gian tự nhiên: từ bóng tối (xóm núi sơn cước) ra ánh sáng (lò lửa). Thời gian tâm trạng của bài *Nguyên tiêu* vận động theo chiều của thời gian tự nhiên (vàng trăng hướng về con thuyền đang có người bàn việc quân).

+ Hình tượng thơ: Bài *Mộ* xuất phát từ không gian thiên nhiên (cánh chim, chòm mây) đến cảnh sinh hoạt của con người (thiếu nữ xay ngô). Bài *Nguyên tiêu* xuất phát từ thiên nhiên (trăng rằm, sông nước,...) đến cảnh hài hoà giữa thiên nhiên và con người (khói sóng vắng lặng có người bàn việc quân, thuyền về chở đầy ngập ánh trăng tràn sức xuân).

2. Hình ảnh con người hiện lên qua hai bài thơ:

– Ở bài *Mộ*:

+ Hình ảnh con người chân thực, cụ thể (thiếu nữ xóm núi chăm chỉ xay ngô).

+ Tâm trạng của nhân vật trữ tình: mặc dù bị cầm tù, trên đường đi áp giải nhưng không kêu ca, than vãn mà tâm hồn vẫn hướng về cuộc sống đang diễn ra với tình cảm ấm áp, gần gũi. Qua đó, cho thấy, nhân vật trữ tình là người đầy bản lĩnh và có một tâm hồn nghệ sĩ.

– Ở bài *Nguyên tiêu*:

+ Hình ảnh con người: chiến sĩ bàn bạc việc quân, lo cho đất nước, hoà quyện với thiên nhiên (*trăng ngân đầy thuyền*).

+ Tâm trạng của nhân vật trữ tình: giao hoà, đồng cảm với thiên nhiên, luôn khao khát độc lập dân tộc.

Vấn đề 2. Cấu tứ thơ

	<i>Mộ</i>	<i>Nguyên tiêu</i>
Cách triển khai mạch cảm xúc	Giao hoà với thiên nhiên, hướng về phía ánh sáng.	Chủ động nắm bắt thiên nhiên.
Cách triển khai hình tượng	Từ thiên nhiên đến con người.	Từ thiên nhiên đến con người.
Tư tưởng, chủ đề	Tình yêu thiên nhiên, cuộc sống, ý chí vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt của nhà thơ chiến sĩ Hồ Chí Minh.	Tình cảm với thiên nhiên, tâm hồn nhạy cảm, lòng yêu nước sâu nặng và phong thái ung dung, lạc quan của Hồ Chí Minh.

Vấn đề 3. Thủ pháp nghệ thuật, ngôn ngữ thơ, cách sử dụng từ ngữ 1. Bút

pháp hội hoạ được thể hiện trong hai bài thơ:

– Trong bài *Mộ*: Đối lập giữa cái hữu hạn và vô hạn (cánh chim đơn lẻ – khung cảnh trời chiều, chòm mây cô đơn – không gian rộng lớn); thủ pháp “điểm nhãn”: tô đậm hình ảnh thiếu nữ và lò than cháy rực trong khung cảnh chiều tối miền sơn cước,...

– Trong bài *Nguyên tiêu*: Bút pháp tạo hình miêu tả bức tranh (mùa xuân được nhìn từ cận cảnh đến viễn cảnh, nhiều tầng bậc); thủ pháp “hư – thực” (khói sóng hư ảo – con thuyền trắng chở người bàn việc quân).

2. Gợi ý một số từ ngữ chưa dịch sát văn bản gốc:

– Trong bài *Mộ*:

+ “Cô vân” nghĩa đám mây cô đơn, lẻ loi nên bản dịch là “chòm mây” chưa chuyển tải được hết ý thơ và cũng chưa thể hiện được hết tâm trạng của nhà thơ.

+ “Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc”, nghĩa gốc là “Thiếu nữ xóm núi xay ngô”, bản dịch đã chuyển “sơn thôn” thành “cô em” và thêm chữ “tối” vào thành “Cô em xóm núi xay ngô tối” làm giảm tính hàm súc của câu thơ.

– Trong bài *Nguyên tiêu*:

+ Bản gốc điệp lại ba lần từ “xuân” (*Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên*) để nhấn mạnh về không khí xuân bao trùm (sông xuân, nước xuân, trời xuân). Từ “tiếp” nhấn mạnh sự nối tiếp của sắc xuân và sức xuân, nhưng bản dịch thơ lại chỉ còn hai chữ “xuân” và bỏ ý biểu thị sự vận động của từ “tiếp”.

+ Cụm từ “yên ba thâm xứ” nghĩa là nơi có khói sóng vắng lặng, heo hút nhưng từ “giữa dòng” mới gợi được địa điểm, chưa thể hiện được không khí vắng lặng này và làm giảm đi sắc thái của câu thơ trong nguyên văn.

+ Cụm từ “nguyệt mãn thuyền” nhấn mạnh ánh trăng đầy ắp, tràn xuống thuyền đang có người bàn việc quân; còn bản dịch thơ “trăng ngân” lại chưa lột tả được nghĩa này.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

Trước khi thực hiện các nhiệm vụ, GV tổ chức cho HS đọc tác phẩm. GV có thể đọc minh hoạ một đoạn, lưu ý HS đọc với giọng điệu nhẹ nhàng, da diết. GV có thể cho HS thi ngâm thơ hoặc GV làm mẫu để HS cảm nhận rõ hơn nhạc tính của bài thơ. GV nhắc HS chú ý các cước chú và thể đọc trong quá trình tìm hiểu tác phẩm. GV cho HS đọc hoàn cảnh sáng tác để hiểu thêm về bài thơ.

GV cho HS làm việc theo nhóm để giải quyết các nhiệm vụ. GV khuyến khích HS xung phong và gọi 1 – 2 nhóm HS trình bày, các nhóm còn lại nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV nhấn mạnh cấu tứ thơ góp phần quan trọng trong việc truyền tải thông điệp

của bài thơ ở vấn đề 2. GV lưu ý HS khi đọc hiểu bài thơ cần chú ý đến bản gốc và bản dịch nghĩa để có thể hiểu sâu sắc hơn về nội dung và nghệ thuật của văn bản ở vấn đề 3.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Phân tích được một số nét đặc sắc trong hai bài thơ *Mộ* và *Nguyên tiêu* của Hồ Chí Minh.

b. Nội dung

Câu 1. Hoàn thiện phiếu bài tập sau và nhận xét về dấu ấn cổ điển trong mỗi bài thơ.

Đặc điểm	<i>Mộ</i>	<i>Nguyên tiêu</i>
Thể thơ		
Ngôn ngữ		
Thi liệu, hình ảnh		
Bút pháp, nghệ thuật		
Nhận xét:		

Câu 2. Tầm vóc của một nhà thơ lớn và đức tính cao quý của một nhân cách lỗi lạc được thể hiện như thế nào qua hai bài thơ?

c. Sản phẩm

Câu 1.

Đặc điểm	<i>Mộ</i>	<i>Nguyên tiêu</i>
Thể thơ	Thất ngôn tứ tuyệt	Thất ngôn tứ tuyệt
Ngôn ngữ	Cô đọng	Cô đọng
Thi liệu, hình ảnh	Ước lệ (hình ảnh chim bay về núi, thời gian trời chiều,...)	Ước lệ (hình ảnh vàng trăng, sông nước,... thời gian mùa xuân)
Bút pháp, nghệ thuật	Đối lập (hữu hạn – vô hạn, hữu hình – vô hình); đặc tả nội tâm; điểm nhãn, đặc tả của hội hoạ phương Đông.	Đồng nhất hình ảnh con người và vũ trụ; hư – thực; chấm phá, đặc tả của hội hoạ phương Đông.
Nhận xét: Dấu ấn cổ điển thể hiện đậm nét trong mỗi bài thơ cho thấy tác giả ảnh hưởng sâu sắc truyền thống văn hoá, tư duy, đặc trưng thơ ca cổ.		

Câu 2. Qua nội dung hai bài thơ cho thấy nhân vật trữ tình có tình cảm yêu quý, trân trọng thiên nhiên, lối sống hoà mình với thiên nhiên, vượt lên trên hoàn cảnh khó khăn, bằng sự lạc quan của người chiến sĩ cách mạng.

– Hai bài thơ có tác dụng tuyên truyền, cổ vũ nhân dân ta trong cuộc kháng chiến trường kì chống giặc ngoại xâm của dân tộc.

– Hai bài thơ được viết với thể thất ngôn tứ tuyệt, từ ngữ chọn lọc, hình ảnh gợi tả,

gợi cảm, có sự kết hợp giữa dấu ấn cổ điển và nét hiện đại.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, thảo luận để hoàn thiện phiếu học tập. GV lưu ý HS về cấu tứ thơ được thể hiện qua bốn đặc điểm được đưa ra trong phiếu học tập. GV khuyến khích 1 – 2 HS trả lời, các HS còn lại góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Ở vấn đề 1, GV có thể hỏi thêm: “Tại sao thơ Hồ Chí Minh thuộc giai đoạn văn học hiện đại nhưng lại mang dấu ấn cổ điển?”. GV cho HS thảo luận, sau đó gợi ý trả lời: “Vì Hồ Chí Minh ảnh hưởng rất sâu sắc từ tư duy, văn hoá cũng như đặc trưng của thơ ca cổ điển nên một số bài thơ vẫn mang đậm phong cách này”.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng đã học để tìm hiểu các tác phẩm thơ khác của Hồ Chí Minh.

b. Nội dung

Đọc bài *Vọng nguyệt (Ngắm trăng)* và *Cảnh khuya* trong SGK Ngữ văn 12, tập hai (tr. 37) và sưu tầm những tài liệu viết về các bài thơ này.

c. Sản phẩm

Các tài liệu HS sưu tầm được.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tới. Có thể nộp trực tiếp hoặc nộp online qua zalo, facebook hoặc phần mềm học tập của lớp (nếu có).

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. GV cho HS trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên).

Bước 4. GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

VĂN BẢN 5

Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu

Nguyễn Ái Quốc

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Vận dụng được những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu truyện ngắn của Người; chỉ ra và phân tích được quan điểm nghệ thuật của tác giả và những giá trị lịch sử văn hoá thể hiện trong tác phẩm.
- Chỉ ra và phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Lí giải được một số nét đặc sắc của tác phẩm.
- Đánh giá và trình bày được suy nghĩ của cá nhân về một truyện ngắn hiện đại.

2. Phẩm chất

Trân trọng những con người anh dũng, có công với đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập, các tài liệu liên quan đến nhân vật Va-ren, Phan Bội Châu và tác phẩm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về tác phẩm *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

b. Nội dung

Em biết những thông tin gì về nhân vật Phan Bội Châu?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS: Các thông tin liên quan đến tiểu sử, sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp sáng tác của Phan Bội Châu mà HS biết.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV cho HS làm việc cá nhân, gọi một HS trả lời, các HS khác góp ý. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Vận dụng được những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu truyện ngắn của Người; chỉ ra và phân tích được quan điểm nghệ thuật của tác giả và những giá trị lịch sử văn hoá thể hiện trong tác phẩm.

– Chỉ ra và phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm

1. Dựa vào các phương diện ở sơ đồ sau, hãy nhận xét về sự tương phản giữa nhân vật Va-ren và Phan Bội Châu trong tác phẩm.

Địa vị Hành vi

Đối lập giữa Va-ren và Phan Bội Châu
Tiểu sử Thái độ

Lời nói

2. Dựa vào những gợi ý trong sơ đồ, làm rõ cảm hứng trào lộng trong tác phẩm trên các phương diện sau:

Nhan đề Cách xây dựng nhân vật
Cảm hứng trào lộng

Tình huống

Giọng điệu, ngôn ngữ

Vấn đề 2. Quan điểm nghệ thuật của Hồ Chí Minh và những giá trị lịch sử văn hoá thể hiện trong tác phẩm

Quan điểm nghệ thuật của Hồ Chí Minh được thể hiện như thế nào trong tác phẩm *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*? Cho biết giá trị lịch sử văn hoá của tác phẩm này.

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chính thể của tác phẩm

1. – Nhân vật Va-ren: Toàn quyền Đông Dương, đảng viên Đảng Xã hội Pháp. Hành vi của hắn là hứa sẽ “chăm sóc vụ Phan Bội Châu”, đến tuần du Sài Gòn, dự yến, nhận tường lệ, sau đó vào xà lim gior tay phải ra bắt tay Phan Bội Châu, tay trái nâng gông đang xiết chặt người tù. Nhân vật này có những lời nói xảo trá, nguy hiểm và thái độ ngạo nghễ.

– Nhân vật Phan Bội Châu: một chí sĩ yêu nước, đang ở tù. Ông chỉ im lặng. Thái độ dửng dưng, khinh bỉ với kẻ thù.

2. Cảm hứng trào lộng thể hiện ở:

– Nhan đề: “những trò lố” chỉ sự việc không phù hợp với lễ thường, đáng chế nhạo. Tác giả muốn hạ bệ, chế nhạo một sự kiện chính trị.

– Tình huống: cuộc gặp gỡ giữa hai lực lượng đối địch với nhau, một chí sĩ cách mạng yêu nước và một kẻ đi xâm lược đất nước.

– Xây dựng nhân vật: chân dung hí hoạ về quan Toàn quyền Đông Dương.

– Ngôn ngữ, giọng điệu: châm biếm, mỉa mai.

Vấn đề 2. Quan điểm nghệ thuật của Hồ Chí Minh và những giá trị lịch sử văn hoá thể hiện trong tác phẩm

Câu chuyện đã vạch trần sự giả dối nguy hiểm của chế độ thực dân, ủng hộ phong trào đòi thả Phan Bội Châu; thể hiện quan điểm đấu tranh cách mạng là tất yếu để giành lại độc lập, tự do và tiêu diệt những kẻ huênh hoang, hợm hĩnh, đàn áp, bóc lột nhân dân ta. Qua đó, tác giả ca ngợi dũng khí, sự khảng khái, bình tĩnh của Phan Bội Châu trước Va-ren và chế nhạo sự ngạo nghễ, lố bịch, nguy hiểm của kẻ thù.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận và kết luận.

Trước khi thực hiện các nhiệm vụ, GV tổ chức cho HS đọc tác phẩm. GV có thể đọc minh hoạ một đoạn, lưu ý HS đọc với giọng điệu châm biếm, mỉa mai ở những đoạn nói về Va-ren, giọng điệu trân trọng, khảng khái ở những đoạn nói về Phan Bội Châu. GV cũng nhắc HS lưu ý các cước chú và thể đọc trong quá trình tìm hiểu tác phẩm.

– Với vấn đề 1, GV cho HS làm việc theo nhóm, lưu ý các em dựa vào những đặc điểm đã được đưa ra trong sơ đồ trên. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 nhóm HS trình bày, các nhóm còn lại nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Ở nhiệm vụ 1, GV nhấn mạnh tác dụng của thủ pháp tương phản nhằm đả kích, châm biếm chân dung nhà Toàn quyền Đông Dương và ca ngợi chí khí quật cường của Phan Bội Châu. Ở nhiệm vụ 2, GV nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa nhan đề và việc thể hiện nội dung, ý nghĩa của tác phẩm.

– Với vấn đề 2, HS được yêu cầu tiếp tục làm việc nhóm. HS trình bày, GV kết luận như mục *Sản phẩm* và nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ về sự chi phối của quan điểm sáng tác đến tác phẩm của Hồ Chí Minh viết ra.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Lí giải được về một số nét đặc sắc của tác phẩm. b. Nội dung

Câu 1. Em ấn tượng nhất với thủ pháp nghệ thuật nào trong tác phẩm? Vì sao?

Câu 2. Hồ Chí Minh đã chọn cách kết thúc câu chuyện rất độc đáo. Điều này được thể

hiện qua những yếu tố nào?

c. Sản phẩm

Câu 1. HS có thể lựa chọn một thủ pháp nghệ thuật mà mình thấy ấn tượng nhất để phân tích và lí giải như: đối lập, nhại, chơi chữ, trùng điệp, nói mỉa,... Ví dụ:

– Thủ pháp nói mỉa: “ông Va-ren đã nửa chính thức hứa”, mỉa mai lời hứa của ông Va-ren; “rậm râu, sâu mắt”, chỉ Va-ren là đồ bất lương,...

– Thủ pháp đối lập: giữa địa vị, lời nói, thái độ, hành động, cử chỉ của Va-ren và Phan Bội Châu. Qua đó, chế giễu sự kịch cỡm, xảo trá của Va-ren và ca ngợi chí khí quật cường của Phan Bội Châu.

Câu 2. Kết thúc độc đáo được thể hiện qua những phương diện sau đây:

– Tính mở: Mở ra những tình huống mới với sự xuất hiện của anh lính đồng và một nhân chứng khác đã nhìn thấy phản ứng của Phan Bội Châu với Va-ren.

– Gọi sự tò mò: Phản ứng của Phan Bội Châu trước những lời thao thao bất tuyệt của Va-ren chỉ là im lặng, hoặc nhếch mép cười, hoặc cười vào mặt cho thấy thái độ kinh thường, không khuất phục trước kẻ thù.

– Độc đáo về hình thức: Bao gồm một đoạn Tái bút “T.B. – Một nhân chứng thứ hai...”. Đây là hình thức thường được sử dụng trong viết thư cá nhân. Nhưng trong tác phẩm này lại thể hiện tầm quan trọng trong việc khẳng định khí phách phi phạm của Phan Bội Châu.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

– Với câu 1, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, thảo luận để hoàn thiện bản nhận xét, khuyến khích HS đưa ra nhiều dẫn chứng để minh họa cho lựa chọn của mình. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với câu 2, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân. GV gọi 1 – 2 HS chia sẻ, các HS khác bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm* và nhấn mạnh vai trò của kết thúc truyện độc đáo trong tác phẩm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Đánh giá và trình bày được suy nghĩ của cá nhân về một truyện ngắn hiện đại. b. Nội dung

Hoàn thành phiếu bài tập:

PHIẾU HỌC TẬP
Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu
(Nguyễn Ái Quốc)

Tên.....

Nhóm..... Lớp.....

Viết một cái kết hợp lí khác cho câu chuyện. Vì sao em lại đưa ra cái kết đó?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c. Sản phẩm

Phiếu học tập hoàn thiện của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tới. Có thể nộp trực tiếp hoặc nộp online qua zalo, facebook hoặc phần mềm học tập của lớp (nếu có).

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. GV cho HS trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên).

Bước 4. GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

Thực hành tiếng Việt

Một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Chỉ ra được đặc điểm của một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.
- Phân tích được hiệu quả của việc sử dụng biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.
- Vận dụng được một cách sáng tạo các biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định khi viết văn bản nghị luận.

2. Phẩm chất

Biết trân trọng, giữ gìn và phát huy giá trị của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV Ngữ văn 12, tập hai, kế hoạch bài dạy, giấy A0, bút màu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức của HS về một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.

b. Nội dung

Đọc phần tri thức tiếng Việt và trình bày về một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS:

- Biện pháp làm tăng tính khẳng định trong văn bản nghị luận:
- + Sử dụng các từ ngữ mang nghĩa khẳng định;
- + Sử dụng phổ biến kiểu câu khiến, thể hiện ý khẳng định;
- + Sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ nhấn mạnh ý được khẳng định.

– Biện pháp làm tăng tính phủ định:

- + Sử dụng các từ ngữ mang nghĩa phủ định;
- + Sử dụng những từ ngữ biểu thị ý nghĩa hạn chế;
- + Sử dụng phổ biến kiểu câu hỏi thể hiện ý nghi ngờ, chất vấn;
- + Sử dụng các danh từ, đại từ thể hiện thái độ đánh giá tiêu cực để chỉ đối tượng bị đả kích.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3. GV cho một HS trả lời, các HS khác bổ sung, nhận xét. **Bước 4.** GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận

a. Mục tiêu

Xác định được đặc điểm của một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.

b. Nội dung

Bài tập 1 (SGK Ngữ văn 12, tập hai, tr. 27)

Bài tập 2 (SGK Ngữ văn 12, tập hai, tr. 27 – 28)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

Bài tập 1

Cách tác giả làm tăng tính khẳng định của các luận điểm sau đây trong *Tuyên ngôn Độc lập* khi trích dẫn hai bản tuyên ngôn nổi tiếng của nước Mỹ và nước Pháp:

- Sử dụng các từ ngữ có ý nghĩa khẳng định: *không ai chối cãi được, trái hẳn*.
- Sử dụng các từ ngữ có quy mô áp đảo, phạm vi bao quát: *không ai* (ý chỉ tất cả mọi người).

Bài tập 2

a. Câu 1: phủ định vai trò “bảo hộ” của thực dân Pháp đối với nước Việt Nam; khẳng định thực dân Pháp không thực hiện được việc “bảo hộ” cho nhân dân Việt Nam như chúng tuyên bố. Câu 2, 3: khẳng định Việt Nam đã giành độc lập từ tay của phát xít Nhật; phủ định việc Pháp bảo hộ cho nhân dân Việt Nam và quyền thống trị của thực dân Pháp.

b. Các từ khoá: *sự thực, không phải*. Vì đây là những từ ngữ được điệp đi điệp lại một cách có chủ ý, nhằm mục đích thể hiện ý khẳng định và phủ định, nếu như bỏ chúng đi thì đoạn văn sẽ bị mất sức thuyết phục.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS lên trình bày, mỗi HS trình bày một nhiệm vụ. Các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*, yêu cầu HS ghi kết quả vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Phân tích được hiệu quả của việc sử dụng biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.

b. Nội dung

Bài tập 3 (SGK Ngữ văn 12, tập hai, tr. 28)

Bài tập 4. Liệt kê ít nhất 5 từ ngữ thể hiện ý khẳng định và phủ định được dùng trong *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh vào bảng sau và nhận xét về hiệu quả biểu đạt của những nhóm từ ngữ này.

Từ ngữ có nghĩa khẳng định	Từ ngữ có nghĩa phủ định
.....	
Nhận xét:	Nhận xét:
.....	

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Bài tập 3

– Các danh từ, cụm danh từ, đại từ đã được Hồ Chí Minh sử dụng trong *Tuyên ngôn Độc lập* để chỉ thực dân Pháp: *bọn thực dân, chúng, Pháp, người Pháp*.

– Từ được sử dụng nhiều nhất: “chúng”, việc sử dụng từ ngữ này đã làm tăng tính phủ định của một số luận điểm trong văn bản, nhằm thể hiện thái độ khinh bỉ, coi thường công khai đối với thực dân Pháp cùng với luận điệu “bảo hộ” xảo trá của chúng và phủ định ơn huệ của thực dân Pháp với Việt Nam mà chúng chỉ đang xâm chiếm, bóc lột nhân dân ta.

Bài tập 4. HS liệt kê được ít nhất 5 từ ngữ cho một cột và đưa ra nhận xét về hiệu quả biểu đạt.

Từ ngữ có ý nghĩa khẳng định	Từ ngữ có ý nghĩa phủ định
<i>mọi người, tất cả, toàn dân Việt Nam, không ai, không thể chối cãi, luôn luôn, sự thực là,...</i> Nhận xét: Khẳng định nền độc lập của dân tộc Việt Nam là tất yếu.	<i>không phải, tuyệt đối, không, trái hẳn, bọn, chúng,...</i> Nhận xét: Phủ định vai trò “bảo hộ” của thực dân Pháp đối với đất nước Việt Nam.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*. **Bước 2.** HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận, báo cáo và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ, gọi 1 – 2 HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung (nếu có). GV kết luận như mục *Sản phẩm* và nhấn mạnh về hiệu quả của việc sử dụng một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được một cách sáng tạo các biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định khi viết văn bản nghị luận.

b. Nội dung

Viết đoạn văn hoặc bài văn nghị luận theo chủ đề tự chọn trong đó có sử dụng một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định. Chỉ ra và phân tích hiệu quả của những biện pháp này.

c. Sản phẩm

Đoạn văn hoặc bài văn nghị luận của HS và phần phân tích hiệu quả của những biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định được sử dụng trong văn bản.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tiếp theo.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. HS có thể nộp bài qua phần mềm học tập (nếu có). GV yêu cầu HS trong lớp đọc và góp ý. GV có thể thông báo kết quả ở đầu buổi học tiếp theo; nhận xét, đánh giá về sản phẩm của HS và kết luận.

VIẾT

Viết báo cáo kết quả của bài tập dự án

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Xác định được các bước trong quy trình viết báo cáo kết quả của bài tập dự án. – Viết được báo cáo kết quả của bài tập dự án đảm bảo tôn trọng những quy cách phổ biến của kiểu văn bản.
- Đề xuất được hướng sử dụng hợp lý kết quả của bài tập dự án.
- Nêu được ý nghĩa của việc thực hiện bài tập dự án đối với bản thân (cá nhân hoặc nhóm thực hiện) và đối với việc thúc đẩy sự tìm hiểu, giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Phẩm chất

Chủ động, tích cực và cẩn trọng trong thực hiện bài tập dự án.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, giấy A0, sơ đồ về quy trình viết,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức của HS liên quan đến bài tập dự án. b. Nội dung

Đọc nội dung trong khung ở phần *Viết* (SGK, tr. 28) và cho biết: Bài tập dự án là gì? Lấy ví dụ về một đề tài cho bài tập dự án.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS:

- Bài tập dự án là loại bài tập lớn đòi hỏi em (hoặc nhóm học tập của em) phải dành thời gian thích đáng ngoài giờ lên lớp để nghiên cứu về một đề tài, chủ đề cụ thể.
- Các ví dụ về đề tài như: *Sưu tầm các tài liệu hỗ trợ cho việc tìm hiểu văn chính luận của Hồ Chí Minh; Sưu tầm các tài liệu hỗ trợ tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.*

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3. HS báo cáo sản phẩm. GV gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác bổ sung. **Bước 4.** GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết báo cáo bài tập dự án a. Mục tiêu

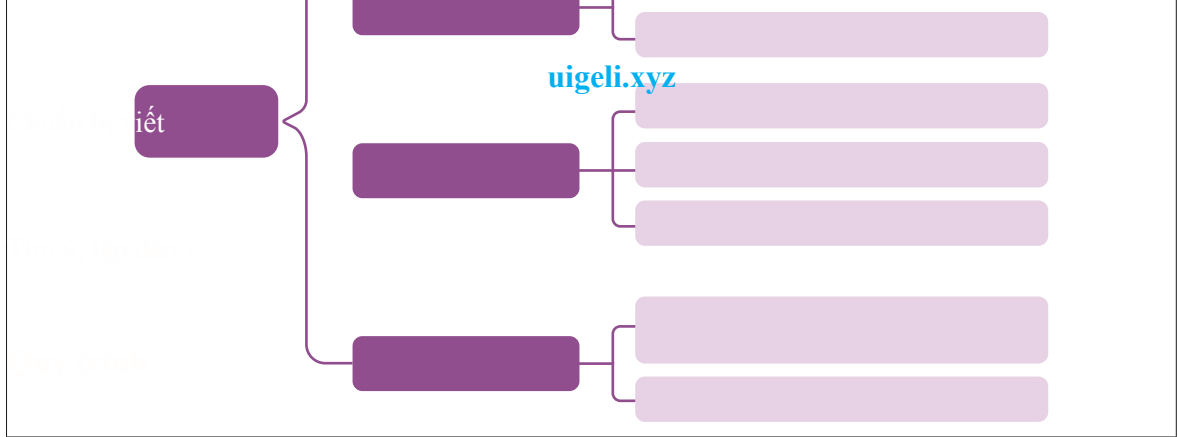
Trình bày được các yêu cầu cơ bản của việc viết báo cáo kết quả bài tập dự án, xác định được các bước trong quy trình viết báo cáo kết quả của bài tập dự án. b. Nội dung

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện yêu cầu

1. Đề tài của bài tập dự án là gì?
2. Lập dàn ý cho báo cáo kết quả của bài tập dự án này.
3. Nếu cần chỉnh sửa nội dung của bài tập dự án này, em sẽ chỉnh sửa điều gì? Vì sao?

Vấn đề 2. Tìm hiểu quy trình viết

Dựa vào việc tìm hiểu bài viết tham khảo và đọc kĩ nội dung của mục thực hành viết (tr. 32 – 34), em hãy điền tiếp các nội dung còn thiếu vào sơ đồ để hoàn thành quy trình viết một báo cáo kết quả bài tập dự án.



Hình dung đầy đủ về quá trình thực hiện dự án

.....

Tìm ý

Lập dàn ý

Bám theo dàn ý đã lập

Sử dụng ngôn ngữ khách quan

.....

.....

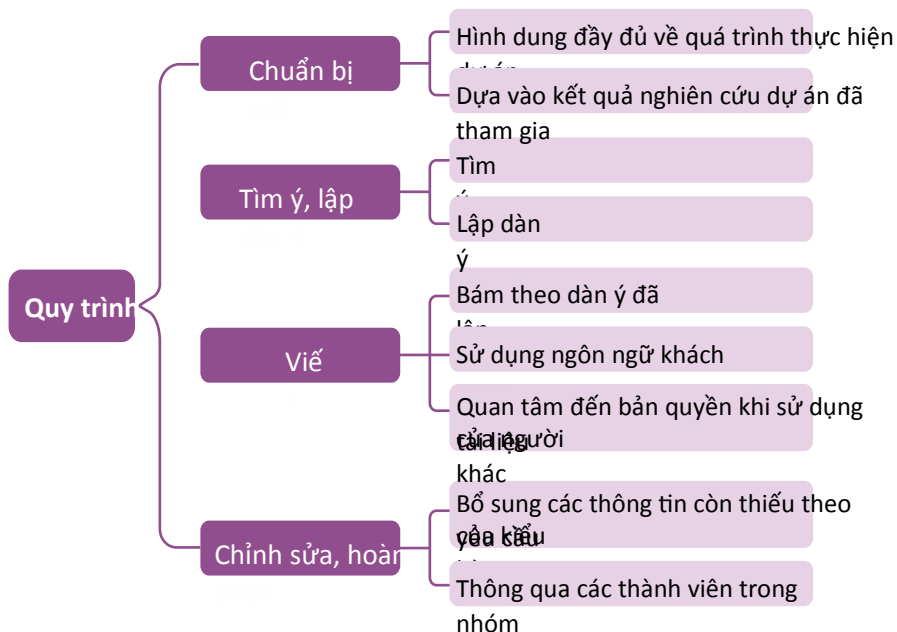
Thông qua các thành viên trong nhóm *c. Sản phẩm*

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện yêu cầu

1. Đề tài của bài tập dự án *Sưu tầm tài liệu hỗ trợ cho việc học tập, tìm hiểu về tác gia Hồ Chí Minh*.
2. Lập dàn ý:
 - Thông tin chung về bài tập dự án:
 - + Yêu cầu của bài tập dự án
 - + Thời gian thực hiện
 - + Xác định các công việc cụ thể
 - + Phân công công việc
 - + Xác định các bước tiến hành.
 - Kết quả chính của bài tập dự án:
 - + Sưu tầm được khối lượng tranh, ảnh, video clip
 - + Sưu tầm được các bài viết có liên quan về sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn học.
 - + Sưu tầm được các ấn phẩm tập hợp các sáng tác của Người
 - + Xây dựng được niên biểu về Chủ tịch Hồ Chí Minh
 - + Cách sưu tầm và xử lý tài liệu.
 - Vấn đề sử dụng, lưu trữ kết quả bài tập dự án: Cách thức ~~sử dụng~~ và phương án lưu trữ.
 - Một số kinh nghiệm về việc thực hiện bài tập dự án:
 - + Kinh nghiệm về thời gian thực hiện
 - + Kinh nghiệm về huy động sự hỗ trợ của các bên liên quan.
 - Tự đánh giá về kết quả bài tập dự án: Mức độ thành công, lí giải nguyên nhân.
3. HS có thể đưa ra cách chỉnh sửa theo quan điểm của bản thân. Ví dụ: phần tự đánh giá kết quả thực hiện nên đưa ra một vài tiêu chí để tường minh hơn.

Vấn đề 2. Tìm hiểu quy trình viết



d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

– Với vấn đề 1, GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo. GV cho một HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với vấn đề 2, GV cho HS đọc kĩ nội dung *Thực hành viết*, kết hợp với việc nghiên cứu bài viết tham khảo để hoàn thiện sơ đồ. GV có thể nói chi tiết hơn ở từng bước khi trình chiếu sơ đồ cho HS xem. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn. *b.*

Nội dung

HS thực hiện phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Viết báo cáo kết quả của bài tập dự án

Tên:.....

Lớp:..... Nhóm:.....

Lập dàn ý cho báo cáo nghiên cứu của một dự án mà em (hoặc nhóm bạn của em) đã tham gia.

.....

.....

.....

.....

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Dàn ý của HS cho báo cáo kết quả nghiên cứu về dự án đã tham gia.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm 4 – 6 HS và lần lượt giao cho HS thực hiện từng nhiệm vụ vào giấy A0 hoặc file để trình chiếu. Trong điều kiện không có máy chiếu và giấy A0, HS có thể sử dụng giấy kiểm tra hoặc viết lên bảng. Có thể tham khảo dàn ý của báo cáo nghiên cứu đã được thực hiện ở vấn đề 2. *Tìm hiểu quy trình viết*. GV gọi 1 – 2 nhóm trình bày dàn ý, các HS khác góp ý. GV kết luận.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để viết hoàn chỉnh một báo cáo kết quả của bài tập dự án.

b. Nội dung

Các nhóm hoàn thiện báo cáo kết quả bài tập dự án theo dàn ý đã lập.

c. Sản phẩm

Báo cáo kết quả bài tập dự án của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, HS hoàn thành nhiệm vụ và nộp lại đúng thời gian quy định.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận, báo cáo và kết luận.

GV khuyến khích 1 – 2 nhóm trình bày ở đầu buổi học tiếp theo (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên). GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS và kết luận. GV nên đưa ra tiêu chí để đánh giá bài tập dự án nhóm để HS tự đánh giá chéo, sau đó GV kết luận. Các tiêu chí như: *Báo cáo đã xác định rõ được nội dung và mục đích của việc thực hiện dự án chưa? Báo cáo có bám sát đề cương không? Kết quả nổi bật của dự án đã được ưu tiên chưa? Mức đánh giá có thể để hai mức: đạt và chưa đạt.*

NÓI VÀ NGHE

Trình bày kết quả của bài tập dự án

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Sử dụng được bài báo cáo đã thực hiện theo yêu cầu của phần *Viết* để xây dựng bài thuyết trình về kết quả của bài tập dự án.
- Thuyết trình được kết quả của bài tập dự án một cách thuyết phục, có sự tương tác tích cực với người nghe.
- Rút ra được bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện bài tập dự án.

2. Phẩm chất

Quan tâm tới người nghe và có thái độ phù hợp khi nói.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, máy tính, máy chiếu, thiết bị ghi âm hoặc ghi hình (nếu có) để lưu lại phần trình bày của HS.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về kĩ năng trình bày kết quả của bài tập dự án. b. Nội dung

Đọc mục *Yêu cầu* trong SGK (tr. 84) và cho biết: Để trình bày kết quả của bài tập dự án, em cần lưu ý điều gì?

c. Sản phẩm

Để có bài nói tốt, cần lưu ý:

- Đảm bảo được bố cục của một bài nói: Mở đầu, Triển khai, Kết luận.
- Phân bổ thời gian hợp lí cho các phần.
- Làm nổi bật các kết quả chính của dự án.
- Gọi mở được hướng sử dụng kết quả bài tập dự án và nêu các công việc cần tiếp tục.
- Rút ra bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện bài tập dự án.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV chiếu đoạn video clip trình bày kết quả của bài tập dự án. HS theo dõi và giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*. Nếu không có video clip, GV có thể thuyết trình minh họa hoặc chọn một HS thuyết trình tốt để thuyết trình minh họa.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn trình bày kết quả của bài tập dự án a. Mục tiêu

Sử dụng được bài báo cáo đã thực hiện theo yêu cầu của phần *Viết* để xây dựng bài thuyết trình về kết quả của bài tập dự án.

b. Nội dung

Câu 1. Lập dàn ý cho bài trình bày kết quả nghiên cứu cho dự án mà nhóm em đã thực hiện ở phần *Viết*.

Câu 2. Luyện nói trong nhóm theo tiêu chí sau:

- Đảm bảo đầy đủ cấu trúc ba phần của bài nói: Mở đầu, Triển khai, Kết luận; – Làm nổi bật được các kết quả chính;
- Gọi mở được hướng sử dụng kết quả nghiên cứu và các công việc cần chú ý;
- Rút ra được bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện;
- Sử dụng từ ngữ, phương tiện phi ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp, có những thay đổi cần thiết trong quá trình nói;
- Chủ động, tự tin, nhìn vào người nghe.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1. Dàn ý của HS trình bày.

Câu 2. Bài luyện nói của HS trong nhóm đáp ứng các tiêu chí như mục *Nội dung*.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận, thuyết trình và kết luận.

– Với câu 1, HS được yêu cầu làm việc theo nhóm để lập dàn ý bài nói đã chuẩn bị và ghi lại những ý chính cần nói. GV tổ chức cho HS treo hoặc chiếu dàn ý lên bảng, các nhóm cùng quan sát. GV khuyến khích 1 – 2 nhóm trình bày dàn ý, các HS còn lại góp ý, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với câu 2, GV yêu cầu HS làm việc nhóm. GV giải thích các tiêu chí đánh giá bài nói để các thành viên lưu ý khi thảo luận trong nhóm. GV có thể thay đổi các tiêu chí nhưng phải dựa vào nội dung và cách nói của HS. GV quan sát các nhóm HS thực hành và hướng dẫn nói, chấm điểm theo tiêu chí đưa ra. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Thuyết trình được kết quả của bài tập dự án một cách thuyết phục, có sự tương tác tích cực với người nghe.

– Rút ra được bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện bài tập dự án.*b. Nội dung*

Câu 1. Trình bày bài nói trong nhóm mà em đã chuẩn bị dàn ý ở hoạt động trước.

Câu 2. Nhận xét, trao đổi về bài nói vừa trình bày trong nhóm.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1. Bài nói được HS trình bày.

Câu 2. Phiếu ghi lại nhận xét về bài nói trên các tiêu chí đã được GV gợi ý.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*. GV yêu cầu HS làm việc nhóm, trình bày bài nói dựa trên dàn ý đã lập.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận, báo cáo và kết luận.

– Với câu 1, GV lưu ý HS các bước chuẩn bị để có bài báo cáo tốt. HS trình bày bài nói theo thời gian quy định. GV lưu ý HS cần tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp như sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để tạo sức hấp dẫn và thuyết phục. GV cho một số HS trình bày bài báo cáo kết quả của bài tập dự án, mỗi HS khoảng 10 phút.

– Với câu 2, sau khi HS hoàn thành phần trình bày bài báo cáo, GV hướng dẫn HS trao đổi về bài nói theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV thống nhất các tiêu chí đánh giá để các nhóm nhận xét. GV kết luận: “Khi trình bày kết quả của bài tập dự án, các em chú ý nội dung và cách nói phù hợp, đảm bảo thực hiện đúng các tiêu chí đưa ra. Đặc biệt, khi trình bày, cần quan tâm đến phản ứng của người nghe để kịp thời điều chỉnh. Để đánh giá được chính xác bài nói, người nghe cũng cần chú ý lắng nghe, bám sát vào các tiêu chí để trao đổi, thảo luận. Trên cơ sở đó, HS rút kinh nghiệm cho bản thân”.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để thuyết trình kết quả của bài tập dự án. *b. Nội dung*

Hoàn thiện và trình bày bài nói cho người thân hoặc bạn bè nghe, có thể ghi âm hoặc quay video clip để nộp cho GV.

c. Sản phẩm

Bài nói của HS được ghi âm/ quay video clip/ trình bày cho người thân, bạn bè nghe.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp sản phẩm qua phần mềm học tập (nếu có).

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV thu các video clip được ghi lại. Trong trường hợp không có phương tiện ghi âm hoặc quay video clip, GV chọn 1 – 2 HS trình bày bài nói vào đầu buổi học tiếp theo. Các HS còn lại nhận xét, góp ý. GV nhận xét, đánh giá bài nói.

BÀI 7 SỰ THẬT TRONG TÁC PHẨM KÍ (11 tiết)

ĐỌC

VĂN BẢN 1

Nghệ thuật băm thịt gà

(Trích *Việc làng* – Ngô Tất Tố)

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được một số yếu tố của phóng sự qua đọc hiểu văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*: tính phi hư cấu, một số thủ pháp nghệ thuật (miêu tả, trần thuật); sự kết hợp của các chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết;...
- Phân tích được giá trị nội dung và những điểm đặc sắc về nghệ thuật của phóng sự *Nghệ thuật băm thịt gà*.
- Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của bài phóng sự đối với sự tiếp nhận của người đọc và tiến bộ xã hội.

2. Phẩm chất

Có cái nhìn tinh táo về hiện thực, có cách nhìn nhận, đánh giá đúng đắn về bản chất của các hiện tượng đời sống diễn ra xung quanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, phiếu học tập, kế hoạch bài dạy, tranh ảnh về tác giả Ngô Tất Tố hoặc tài liệu có liên quan đến nội dung tác phẩm *Nghệ thuật băm thịt gà*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu
HS huy động được các tri thức và trải nghiệm liên quan đến bài học để tạo tâm thế chủ động, tích cực.

b. Nội dung

HS thảo luận và trả lời các câu hỏi khởi động trong SGK trước khi đọc văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*.

- Theo bạn, ngoài lĩnh vực nghệ thuật chuyên nghiệp, người ta thường dùng hai từ “nghệ thuật” và “nghệ sĩ” để chỉ hoạt động hoặc con người như thế nào?
- Bạn hãy phân biệt tập tục (phong tục, tập quán) lành mạnh và hủ tục. Nêu ví dụ để làm rõ ý kiến của mình.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS. Định hướng trả lời:

- Có thể nêu ví dụ về những hoạt động được gọi là “nghệ thuật”, chẳng hạn, nghệ thuật gấp giấy, nghệ thuật cắm hoa, nghệ thuật chơi diều,...; và nghệ sĩ là người làm công việc nào đó một cách nghệ thuật như nghệ sĩ cắm hoa, nghệ sĩ nấu ăn,...
- Tập tục là những phong tục, tập quán tốt đẹp của con người được tạo lập, ổn định và được cộng đồng thừa nhận, kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác; còn hủ tục là những phong tục tập quán từng có quá trình tồn tại dài lâu nhưng bị người của thời bây giờ nhìn nhận là lỗi thời, lạc hậu, cần được xóa bỏ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để có câu trả lời. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận. HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét.

Bước 4. GV nhận xét về kết quả trả lời, dẫn dắt vào bài học. GV kết nối với văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*:

- Văn bản thuộc thể loại phóng sự, đề cập một tập tục ở nông thôn Việt Nam xưa.
- Tìm hiểu quan niệm của tác giả về “nghệ thuật” và “nghệ sĩ” qua văn bản.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

HS tìm hiểu, phân tích các đặc điểm nội dung và nghệ thuật của phóng sự *Nghệ thuật băm thịt gà*, từ đó hình thành tri thức và phát triển kỹ năng đọc hiểu thể loại phóng sự. *b. Nội dung*

GV yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ sau:

Vấn đề 1. Đọc và tìm hiểu về tác giả, tác phẩm 1. Tìm hiểu về nhà văn Ngô Tất Tố.

2. Tìm hiểu tác phẩm và nhan đề: Từ “nghệ thuật” thường gắn với những đối tượng, hoạt động nào? Cách kết hợp từ ngữ “nghệ thuật” và “băm thịt gà” có thể gợi về một sự việc bình thường hay đặc biệt?

Vấn đề 2. Khám phá văn bản

1. Tóm tắt các sự việc chính của văn bản và cách trần thuật của nhà văn. Qua việc tóm lược các sự việc chính, em hãy nhận xét về cách quan sát, ghi chép hiện thực của tác giả.

2. Tìm hiểu chi tiết một số đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của bài phóng sự.

– Xác định một số chi tiết tiêu biểu qua cảnh anh mổ làng băm thịt gà. Từ đó, nhận xét về nhân vật anh mổ và hiện thực được phản ánh qua nhân vật này.

– Phân tích tác dụng của việc sử dụng ngôi kể thứ nhất trong bài phóng sự: *Người kể lại sự việc trong bài phóng sự là ai? Do đâu người ấy có điều kiện quan sát và kể lại các sự việc đó? Thời gian, không gian gắn liền với ngôi kể có tác dụng như thế nào?*

– Phân tích những yếu tố tạo nên giọng điệu của bài phóng sự qua việc xác định giọng điệu của bài phóng sự và xác định những yếu tố tạo nên giọng điệu đó. **Vấn đề**

3. Tổng kết

1. Khái quát được chủ đề của văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*.

2. Khái quát đặc điểm cơ bản của thể loại phóng sự qua văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*.

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Đọc và tìm hiểu về tác giả, tác phẩm

1. HS đọc nội dung giới thiệu về nhà văn Ngô Tất Tố và tóm tắt những nét nổi bật về tác giả.

2. HS đọc thành tiếng văn bản, chú ý diễn tả được các sự việc chính, nhân vật và cách miêu tả, trần thuật của nhà văn theo gợi ý từ thẻ chỉ dẫn đọc. Trình bày suy luận, phán đoán về nhan đề văn bản.

Vấn đề 2. Khám phá văn bản 1. Định hướng kết quả trả lời:

– Các sự việc trong văn bản được thuật lại theo trình tự thời gian, với các sự việc chính như sau:

+ Câu chuyện của tác giả và người bạn Lãng Vân lúc đêm khuya và gần sáng.

+ Cảnh mọi người kéo đến nhà Lãng Vân dự lễ làng khi “trời đã sáng rõ”.

+ Cảnh anh mổ làng chia cổ và băm thịt gà sau khi “hàng xóm đã đến đông đủ”.

– Cách quan sát ghi chép hiện thực của tác giả: quan sát và ghi chép tại chỗ, chi tiết, chân thực toàn bộ câu chuyện về một cảnh “chứa hàng xóm”, có bối cảnh, tình huống, diễn biến có lúc thì “chùng chình, chờ đợi”, có lúc cao trào.

2. Một số đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của bài phóng sự.

– HS hoàn thành phiếu học tập (theo định hướng).

Chi tiết	Nhận xét
+ Chia lễ thành hai mươi ba phần cổ, pha cái sỏ gà thành năm, phao gà thành bốn, băm con gà thành chín mươi hai miếng. + Sự chứng kiến của đông đảo chức sắc và hàng xóm.	+ Băm thịt gà như thực hành một nghệ thuật – việc làm đã quen từ nhiều đời. + Phán ánh hiện thực “một miếng giữa làng”, một tệ nạn của nông thôn Việt Nam xưa.

- Tác dụng của việc sử dụng ngôi kể thứ nhất trong bài phóng sự. Định hướng:
- + Bài phóng sự là lời kể của nhân vật “tôi”, người có cơ hội tận mắt chứng kiến “nghệ thuật băm thịt gà” của anh mõ làng.
- + Việc sử dụng ngôi kể thứ nhất đáp ứng yêu cầu cốt lõi của thể loại phóng sự, đó là tính chân thực.
- + Qua giọng điệu, những lời nhận xét và cách miêu tả rất chi tiết việc băm thịt gà, người kể chuyện đã thể hiện thái độ phê phán của mình đối với một “việc làng” đầy phiền toái.
- Giọng điệu của bài phóng sự: hài hước, châm biếm, phê phán sâu cay. Những yếu tố tạo nên giọng điệu của bài phóng sự:
- + Lối quan sát, ghi chép tỉ mỉ, chân thực đã khái quát, châm biếm một hiện tượng điển hình của xã hội nông thôn Việt Nam xưa.
- + Cách miêu tả và xây dựng nhân vật anh mõ làng thuần thực, điêu luyện trong việc băm thịt gà bằng cái nhìn khách quan nhưng có ý nghĩa phê phán sâu sắc.
- + Cách sử dụng ngôn ngữ miêu tả cùng với những lời trữ tình ngoại đề đầy thán phục nhưng không phải là lời ngợi ca tài năng và nghệ thuật mà là lời châm biếm về hủ tục chia phần rất nặng nề ở làng quê Việt Nam xưa. **Vấn đề 3. Tổng kết**

1. Chủ đề của văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*: Phơi bày những hủ tục nhiều khê, quái gở đang duy trì ở nông thôn Việt Nam xưa.

2. Một số đặc điểm của phóng sự qua văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*:

- Tính thời sự: Tác giả đã tái hiện một hiện tượng diễn ra trong đời sống nông thôn Việt Nam thời bấy giờ, qua đó tác động đến nhận thức của con người trong xã hội đương thời.
- Tính xác thực: Thể hiện qua việc ghi chép chân thực những chi tiết, thời gian, địa điểm,... đặc biệt là việc ghi chép tại chỗ cảnh băm thịt gà.
- Tính thẩm mỹ: Thể hiện dấu ấn phong cách cá nhân của tác giả trong việc miêu tả sự việc và nhân vật; sử dụng ngôn ngữ và những lời trữ tình ngoại đề giàu hình ảnh, cảm xúc,... tạo hứng thú cho người đọc.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận và kết luận.

Trước khi thực hiện các nhiệm vụ, GV tổ chức cho HS đọc văn bản, lưu ý HS đọc với giọng điệu nhẹ nhàng, châm biếm, nhấn mạnh các hình ảnh, hoạt động băm thịt gà của anh mõ làng. Đặc biệt, GV lưu ý HS theo dõi các thẻ đọc để có thể hiểu tác phẩm sâu sắc hơn.

– Với vấn đề 1 và 2, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS còn lại bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV nhấn mạnh cách đặt tên nhan đề độc đáo, gắn một sự việc đời thường với nghệ thuật, qua đó châm biếm, mỉa mai hiện tượng này và phản ánh hủ tục của nông thôn Việt Nam đương thời. GV có thể hỏi thêm:

“Cách quan sát, ghi chép hiện thực này có tác dụng gì?”. GV khuyến khích HS đưa ra những câu trả lời khác nhau và định hướng: “Cách quan sát, ghi chép này tạo ra sự hấp dẫn, bất ngờ, đẩy sự việc đến cao trào tạo tính kịch cho văn bản”.

– Với vấn đề 3, GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm để trả lời câu hỏi. GV gọi 1 – 2 nhóm trả lời, các nhóm còn lại nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

HS rèn các kĩ năng đọc và viết qua hoạt động kết nối đọc – viết. b. Nội dung

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận về một khía cạnh nội dung hoặc nghệ thuật của văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*.

c. Sản phẩm

Đoạn văn hoàn chỉnh của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ học tập. GV quan sát, điều hành lớp.

– GV hướng dẫn HS có thể chọn một khía cạnh nội dung (câu chuyện về lệ làng, cảnh băm thịt gà,...) hoặc nghệ thuật (cách quan sát, ghi chép tại chỗ; nghệ thuật miêu tả nhân vật; giọng điệu hài hước, châm biếm,...) để triển khai đoạn văn.

– Gợi ý cách triển khai:

+ Giới thiệu khía cạnh được lựa chọn làm đề tài cho đoạn văn.

+ Nêu vị trí, phân tích được ý nghĩa của khía cạnh đó trong việc làm nên giá trị nội dung hoặc nghệ thuật của bài phóng sự.

+ Nhấn mạnh đặc điểm của thể loại phóng sự được thể hiện qua khía cạnh vừa phân tích.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận và kết luận. GV tiến hành thu sản phẩm của HS, nhận xét, có thể đọc trước lớp 1 – 2 bài viết chất lượng.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của bài phóng sự đối với sự tiếp nhận của người đọc và tiên bộ xã hội.

b. Nội dung

Em hãy chỉ ra một số hủ tục còn tồn tại trong đời sống, đặc biệt là ở nông thôn Việt Nam hiện nay và nêu phương hướng, giải pháp hạn chế, xoá bỏ các hủ tục đó.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong hoặc gọi 1 – 2 HS trình bày sản phẩm ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên). **Bước 4.** Nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

VĂN BẢN 2

Bước vào đời

(Trích *Nhớ nghĩ chiều hôm* – Đào Duy Anh)

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hồi kí thể hiện trong văn bản *Bước vào đời* của tác giả Đào Duy Anh: tính phi hư cấu và một số thủ pháp nghệ thuật (miêu tả, trần thuật); sự kết hợp của các chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết;...
- HS rèn luyện kĩ năng phân tích tác phẩm hồi kí (tính phi hư cấu; hiện thực được phản ánh; ý nghĩa của văn bản và bài học với người tiếp nhận;...).
- HS vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống để phân tích và đánh giá được khả năng tác động của tác phẩm kí đối với người đọc và tiến bộ xã hội.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo (phân tích và đề xuất được các giải pháp một cách linh hoạt khi giải quyết vấn đề).

2. Phẩm chất

Biết trân trọng những quyết định, hành động hướng về lí tưởng cao đẹp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, bảng phụ, một số tranh ảnh về tác giả Đào Duy Anh hoặc tài liệu liên quan đến tác phẩm *Nhớ nghĩ chiều hôm*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

HS huy động tri thức và trải nghiệm liên quan đến bài học; tạo tâm thế chủ động để kết nối với văn bản.

b. Nội dung

HS thảo luận về việc định hướng nghề nghiệp và cuộc sống tương lai bằng các câu hỏi như: *Em dự định sẽ làm nghề gì? Yếu tố nào quyết định đến lựa chọn của em?*

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS. Định hướng kết quả trả lời:

Một số yếu tố tác động đến sự lựa chọn hướng đi tương lai của mỗi người như: đam mê và hoài bão của cá nhân, xu hướng xã hội, những tấm gương thành công,...

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi theo cặp. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS thảo luận và kết luận.

GV có thể kết nối để giúp HS nhớ lại văn bản đọc ở Bài 9 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai và *Ngữ văn 11*, tập hai) liên quan đến việc lựa chọn nghề nghiệp của một số nhân vật để từ đó giúp HS có định hướng trả lời câu hỏi. GV gọi một nhóm trình bày, các nhóm còn lại góp ý. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Giúp HS khám phá và hình thành kiến thức về một số đặc điểm nội dung và nghệ thuật của hồi kí *Bước vào đời*, từ đó phát triển kĩ năng đọc hiểu thể loại hồi kí.

b. Nội dung
HS đọc và khám phá văn bản *Bước vào đời* qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập sau:

PHIẾU ĐỌC

Văn bản: *Bước vào đời* (Trích *Nhớ nghĩ chiều hôm* – Đào Duy Anh) Họ và tên:

..... Lóp:.....

Đọc kĩ văn bản và chú thích, ghi chép theo những nội dung sau:

1. Thể loại: :.....

2. Nhân vật chính: :

.....3. Chủ đề/ sự

kiện chính: :.....

4. Điểm nhìn của người kể:

– Câu chuyện được kể từ điểm nhìn:

..... – Ý nghĩa của việc lựa chọn

điểm nhìn:.....

.....

...

5. Tính phi hư cấu của nội dung văn bản:

TÍNH PHI HƯ CẤU

Khái niệm	
Biểu hiện trong văn bản	
Tác dụng	

6. Những kí ức của tác giả về hoài bão “bước vào đời”:

Kí ức của tác giả	Biểu hiện	Nhận xét
Xuất phát điểm của nhân vật “tôi”		
Việc tiếp xúc với các thông tin		
Cuộc gặp gỡ với Phan Bội Châu		
Ảnh hưởng từ lễ tang Phan Châu Trinh		

7. Bối cảnh thời đại và đời sống chính trị được thể hiện trong văn bản:

– Khái quát về bối cảnh được tái hiện trong văn bản:.....

.....

 – Sức ảnh hưởng của các nhân vật lịch sử đối với những thanh niên giàu tinh thần dân tộc:

8. Vai trò của yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản:

Yếu tố	Biểu hiện	Vai trò
Miêu tả		
Biểu cảm		

9. Bài học về sự lựa chọn hướng đi trước ngưỡng cửa cuộc đời:

.....

c. Sản phẩm

PHIẾU ĐỌC

Văn bản: *Bước vào đời* (Trích *Nhớ nghĩ chiều hôm* – Đào Duy Anh) Họ và tên:

..... Lớp:.....

1. Thể loại: Hồi kí.

2. Nhân vật chính: Nhân vật “tôi”, người trực tiếp kể lại hồi ức.

3. Chủ đề/ sự kiện chính: Kỉ ức về giai đoạn “bước vào đời” của tác giả.

4. Điểm nhìn của người kể:

– Câu chuyện được kể từ điểm nhìn: Tác giả không chỉ xuất phát từ điểm nhìn cá nhân mà còn từ điểm nhìn thời đại.

– Ý nghĩa của việc lựa chọn điểm nhìn: Ngoài việc nói về sự lựa chọn của cá nhân, đoạn trích còn đề cập sự lựa chọn của tầng lớp thanh niên trí thức lúc bấy giờ, với sức ảnh hưởng lớn từ những nhà yêu nước, cách mạng tiền bối.

5. Tính phi hư cấu của nội dung văn bản:

TÍNH PHI HƯ CẤU

Khái niệm	Thuật lại những sự kiện, sự việc có thật.
Biểu hiện trong văn bản	Những sự kiện, chi tiết tái hiện bối cảnh lịch sử, nhân vật mang dấu ấn lịch sử, câu chuyện được kể lại, các mốc thời

	gian,...
Tác dụng	<ul style="list-style-type: none"> – Làm sống lại những kí ức chân thật về một đoạn đời của mình hoặc của lịch sử đất nước, dân tộc. – Bên cạnh đó, tác giả có thể sắp xếp, bố trí các sự kiện theo mạch truyện và điểm nhìn riêng để tăng tính hấp dẫn.

6. Những kí ức của tác giả về hoài bão “bước vào đời”:

Kí ức của tác giả	Biểu hiện	Nhận xét
Xuất phát điểm của nhân vật “tôi”	Dạy ở trường tiểu học tỉnh lị Quảng Bình, trong bầu không khí “êm đềm uể oải”; mong muốn một nơi có sinh hoạt văn hoá rộng rãi hơn.	Bản thân tác giả đã mang trong mình hoài bão làm những việc lớn lao, lại được sống trong một thời đại có nhiều sự kiện tác động đến đời sống chính trị lúc bấy giờ, đó là động lực dẫn đến những quyết định trọng đại trong cuộc đời của tác giả.
Việc tiếp xúc với các thông tin	Qua báo chí, với những tin tức về các sự kiện lớn liên quan đến các nhân vật lịch sử (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh) đã đem đến một luồng suy nghĩ mới cho tác giả.	
Cuộc gặp gỡ với Phan Bội Châu	Những ấn tượng, cảm xúc từ bài phát biểu của cụ Phan dẫn đến quyết định thay đổi cuộc đời của nhân vật “tôi”: “quyết định đi Sài Gòn để viết báo”.	
Ảnh hưởng từ lễ tang Phan Châu Trinh	Những lời ca tụng trong bài <i>Văn tế cụ Phan Châu Trinh</i> càng thúc giục tác giả làm những điều cao cả theo tấm gương của những nhà cách mạng.	

7. Bối cảnh thời đại và đời sống chính trị được thể hiện trong văn bản:

- Khái quát về bối cảnh được tái hiện: Một giai đoạn lịch sử; đời sống chính trị xã hội Việt Nam giữa thập niên hai mươi của thế kỉ XX.
- Sức ảnh hưởng của các nhân vật lịch sử đối với những thanh niên giàu tinh thần dân tộc: Đoạn trích đã nhắc đến Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu, đặc biệt là sự xuất hiện của Phan Bội Châu tại trụ sở Hội Quảng tri. Những sự kiện gắn với hai nhân vật lịch sử này đã có tác động sâu sắc đến suy nghĩ, sự lựa chọn và hành động của đông đảo tầng lớp thanh niên giàu tinh thần dân tộc, trong đó có Đào Duy Anh.

8. Vai trò của yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản:

Yếu tố	Biểu hiện	Vai trò
Miêu tả	Nói về cảnh sinh hoạt tại trụ sở Hội Quảng tri ở phần đầu văn bản; thể hiện tập trung ở đoạn văn nói về sự kiện Phan Bội Châu đến dự cuộc tiếp đón tại địa điểm nêu trên.	Tạo ấn tượng về các sự việc, nhân vật; chất văn cho những hồi ức được kể lại; đem đến cảm xúc và sức hấp dẫn cho người đọc khi tiếp xúc với văn bản.
Biểu cảm	Kết hợp với yếu tố miêu tả về Phan Bội Châu; đoạn văn cuối nói về cảm xúc của tác giả khi nghe những câu văn trong bài <i>Văn tế cụ Phan Châu Trinh</i> .	

9. Bài học về sự lựa chọn hướng đi khi đứng trước ngưỡng cửa cuộc đời:

- Đối tượng lựa chọn không chỉ đơn giản là một nghề nghiệp, một công việc mà còn là một lí tưởng, một hướng đi đúng đắn.
- Với tư cách là một thanh niên thế hệ mới, mỗi người cần suy nghĩ đến con đường mình sẽ đi để có những cống hiến cho đất nước.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm, dựa trên phiếu đọc của cá nhân để hoàn thành phiếu đọc chung của nhóm.

Bước 3. Các nhóm trình bày sản phẩm đọc (từng nhóm thuyết trình hoặc theo hình thức “phòng tranh”).

Bước 4. GV nhận xét, bổ sung, định hướng hoàn thành các nội dung đọc hiểu văn bản (thống nhất theo từng mục).

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

HS rèn các kĩ năng đọc và viết qua hoạt động kết nối đọc – viết. b. *Nội dung*

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về chủ đề: *Khát vọng của tuổi trẻ hôm nay*.

c. Sản phẩm

Đoạn văn hoàn chỉnh của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn HS và điều hành lớp.

– Nội dung viết kết nối với đọc hướng đến việc HS trình bày suy nghĩ về khát vọng của tuổi trẻ từ những cảm nhận, liên tưởng qua việc tìm hiểu văn bản *Bước vào đời*. GV dành thời gian phù hợp để tổ chức hoạt động kết nối đọc – viết cho HS. GV định hướng để HS viết được đoạn văn phù hợp về nội dung và hình thức.

– Gợi ý về nội dung đoạn văn:

+ Cảm nhận về những khát khao của lớp thanh niên được đề cập trong văn bản.

+ Cảm nhận về bối cảnh mới và những đòi hỏi của thời đại đối với lớp thanh niên hiện nay.

+ Nêu những thông điệp và bài học đối với cá nhân về việc lựa chọn hướng đi, lựa chọn lí tưởng sống.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận. GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, khuyến khích HS đưa ra những bài học khác nhau. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng để thực hành đọc hiểu một văn bản hồi kí. b. Nội dung

Thực hành đọc hiểu văn bản *Vĩ tuyến 17* (trích *Gánh gánh... Gồng gồng... – Xuân Phượng*) trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai (tr. 59 – 62).

c. Sản phẩm

Nội dung đọc hiểu văn bản *Vĩ tuyến 17* của HS. Phiếu ghi chép về văn bản *Vĩ tuyến 17* theo các nội dung dưới đây:

Phiếu ghi chép về văn bản <i>Vĩ tuyến 17</i>		
✳	Các yếu tố thời gian, không gian; mối liên hệ giữa người ghi chép và sự việc được kể lại.	<div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em;"></div>
✳	Sự việc, con người để lại ấn tượng sâu sắc với tác giả.	<div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em;"></div>
✳	Hiện thực đời sống lịch sử – xã hội được phản ánh qua văn bản.	<div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em;"></div>
✳	Cảm xúc cá nhân và văn phong của tác giả.	<div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em;"></div>
✳		<div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em; margin-bottom: 2px;"></div> <div style="border-bottom: 1px dotted black; height: 1.2em;"></div>

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện ở nhà. HS tự đọc hiểu văn bản *Vĩ tuyến 17* ngoài giờ học.

Bước 3 – 4. GV tiến hành thu lại sản phẩm phiếu ghi chép đọc hiểu của HS để đánh giá, nhận xét vào giờ học sau.

Thực hành tiếng Việt

Ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Chỉ ra được đặc điểm của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật, cách sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong các tình huống giao tiếp.
- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng về ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong các nhiệm vụ học tập và tình huống thực tiễn liên quan đến giao tiếp cá nhân.

2. Phẩm chất

Có ý thức sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật hiệu quả trong thực tiễn giao tiếp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập, giấy A0,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động các kiến thức của HS về ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật. b. *Nội dung*

Cho tình huống: *Lớp em chuẩn bị tổ chức lễ chia tay ra trường. Em sẽ nói gì để bày tỏ cảm xúc với các bạn?*

c. Sản phẩm

Chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3. GV khuyến khích HS xung phong, gọi một HS trả lời, các HS khác bổ sung, nhận xét.

Bước 4. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật a. Mục tiêu

Chỉ ra được đặc điểm của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật, cách sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong các tình huống giao tiếp. b. *Nội dung*

Bài tập 1. Đọc phần tri thức tiếng Việt trong SGK (*Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 50 – 51) và hoàn thành bảng sau:

Đặc điểm	Ngôn ngữ trang trọng	Ngôn ngữ thân mật
Ngữ cảnh giao tiếp		
Thái độ chủ thể; đặc điểm từ ngữ, câu được sử dụng		
Cấu trúc câu		

Bài tập 2 (Bài tập 1, SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 50)

Bài tập 3 (Bài tập 2, SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 50 – 51)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

Bài tập 1

Đặc điểm	Ngôn ngữ trang trọng	Ngôn ngữ thân mật
Ngữ cảnh giao tiếp	Có tính nghi thức	Thường ngày
Thái độ chủ thể; đặc điểm từ ngữ, câu được sử dụng	Thái độ lịch sự, tôn trọng đối với người tiếp nhận; những từ ngữ, câu thể hiện các ý tưởng, thông tin khách quan.	Những từ ngữ, câu thể hiện thái độ thân thiện, gần gũi với người tiếp nhận. Ở một số trường hợp đặc biệt, có thể dùng tiếng lóng, biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương,...
Cấu trúc câu	Câu thường đầy đủ thành phần và có thể được tổ chức theo cấu trúc tầng bậc phức tạp.	Câu thường ngắn và có thể rút gọn thành phần.

Bài tập 2

a. Ngôn ngữ trang trọng vì: ngữ cảnh giao tiếp nghi thức giữa lãnh đạo công ti và đối tác của công ti trong lần đầu gặp gỡ nhau. Lời chào thể hiện thái độ xã giao. Câu văn có đầy đủ thành phần.

b. Ngôn ngữ thân mật vì: ngữ cảnh giao tiếp thường ngày, bạn bè làm quen với nhau. Lời chào thể hiện thái độ thân thiện. Có câu được sử dụng là câu đặc biệt.

Bài tập 3

a. Trường hợp 1

- Giống nhau: đều là quy định về việc sử dụng điện thoại trong giờ họp.
- Khác nhau:
 - + Câu thứ nhất sử dụng ngôn ngữ thân mật, nêu thông tin dưới hình thức một câu hỏi để nhắc nhở người tham gia cuộc họp về việc dùng điện thoại.
 - + Câu thứ hai sử dụng ngôn ngữ trang trọng, nêu trực tiếp quy định sử dụng điện thoại, cách phổ biến lịch sự, nghiêm túc ngay ở đầu cuộc họp.

b. Trường hợp 2

- Giống nhau: giới thiệu sự xuất hiện của một nhân vật quan trọng trong hội thảo.
- Khác nhau:
 - + Câu thứ nhất dùng cách nói trang trọng, ngôn ngữ lịch sự (*xin hân hạnh giới thiệu*), giới thiệu trực tiếp (*sự có mặt của diễn giả Phạm Văn B*).
 - + Câu thứ hai dùng ngôn ngữ thân mật, bộc lộ tình cảm của người nói khi giới thiệu (*cùng chào đón nhân vật quan trọng nhất*).

c. Trường hợp 3

- Giống nhau: thông báo một sự kiện chuẩn bị diễn ra.
- Khác nhau:
 - + Câu thứ nhất dùng ngôn ngữ thân mật, tiếng lóng (*bật mí*).
 - + Câu thứ hai dùng ngôn ngữ trang trọng, thông báo trực tiếp (*Trân trọng thông báo tới toàn thể quý vị, sự kiện quan trọng sẽ diễn ra ngay sau đây*).

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để hoàn thành các nhiệm vụ. GV lưu ý HS đối chiếu với những dấu hiệu nhận biết ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật để trả lời câu hỏi. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 em trả lời, các HS khác góp ý. GV nhận xét, kết luận như mục *Sản phẩm*, yêu cầu HS ghi kết quả vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng về ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong các nhiệm vụ học tập.

b. Nội dung

Bài tập 4 (Bài tập 3, SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 51)*c. Sản phẩm*

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Bài tập 4

	Ngôn ngữ trang trọng	Ngôn ngữ thân mật
Ngôn ngữ viết	Thư xin việc gửi nhà tuyển dụng	Thư hỏi thăm gửi bạn bè ở xa
Ngôn ngữ nói	Lời phát biểu mở đầu một cuộc họp	Lời phát biểu chia tay đồng nghiệp chuyển công tác

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm để thực hiện nhiệm vụ trên giấy A0, khuyến khích HS đưa ra nhiều ví dụ khác nhau. GV gọi 1 – 2 nhóm trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm* và nhấn mạnh về vai trò của việc sử dụng linh hoạt ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong thực tiễn giao tiếp.

4. Hoạt động 4: Vận dụng*a. Mục tiêu*

Vận dụng được những kiến thức, kĩ năng về ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong tình huống thực tiễn liên quan đến giao tiếp cá nhân.

b. Nội dung

Viết đoạn văn ngắn có sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật tương ứng với hai tình huống sau:

1. Em được chọn làm đại diện cho HS toàn trường phát biểu trong buổi lễ khai giảng. Hãy viết lời mở đầu cho bài phát biểu này theo ngôn ngữ trang trọng.
2. Nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, em hãy viết lời chúc gửi đến GV mà mình quý mến.

c. Sản phẩm

Đoạn văn hoàn chỉnh của HS cho hai tình huống được viết vào vở.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tiếp theo.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV hỗ trợ, tư vấn từ xa nếu HS cần.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS trình bày và kết luận.

HS có thể nộp bài qua phần mềm học tập hoặc nộp trực tiếp vào buổi tiếp theo. GV chọn ra một số bài để đưa ra thảo luận, nhận xét và rút kinh nghiệm cho HS chỉnh sửa. GV kết luận và nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật theo đúng ngữ cảnh trong thực tế.

VIẾT

Viết bài văn nghị luận bàn về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ

(Cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội)

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Xác định được các bước trong quy trình viết bài văn nghị luận bàn về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội).
- Trình bày được đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ; có ý thức rèn luyện các kĩ năng, thao tác cần thiết để viết bài và biết cách trình bày ý kiến, quan điểm của cá nhân.
- Viết được hoàn chỉnh bài văn nghị luận bàn về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội).

2. Phẩm chất

Biết cách ứng xử đối với việc phát triển, hoàn thiện bản thân và xây dựng cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, giấy A0, sơ đồ về quy trình viết.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức của HS liên quan đến yêu cầu của kiểu bài viết nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội).

b. Nội dung

Đọc nội dung mục *Yêu cầu* ở SGK (*Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 52) và cho biết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội) cần đảm bảo những yêu cầu gì?

c. Sản phẩm

Yêu cầu của kiểu bài:

- Giới thiệu được vấn đề có ý nghĩa, liên quan đến cách ứng xử của tuổi trẻ trong các mối quan hệ gia đình và xã hội.
- Thể hiện được quan điểm cá nhân và đưa ra được các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục về cách ứng xử trong mối quan hệ được bàn luận.
- Nêu được ý kiến trái chiều và phản bác bằng lập luận chặt chẽ, sắc bén.
- Khẳng định được tầm quan trọng của cách ứng xử đối với việc phát triển, hoàn thiện con người cá nhân và xây dựng cộng đồng.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3. HS báo cáo sản phẩm. GV gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác bổ sung. **Bước 4.** GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội) a. Mục tiêu

- Xác định được các bước trong quy trình viết bài văn nghị luận bàn về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội).
- Trình bày được đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ; có ý thức rèn luyện các kĩ năng, thao tác cần thiết để viết bài và biết cách trình bày ý kiến, quan điểm của cá nhân.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện nhiệm vụ 1. Vấn đề được bàn luận trong bài viết là gì?

2. Những luận điểm nào được đưa ra trong bài viết?

3. Người viết đã sử dụng những loại lí lẽ, bằng chứng nào?

4. Ý kiến trái chiều nào đã được phản bác? Lí lẽ và bằng chứng được người viết dùng để phản biện có sức thuyết phục không?

5. Nếu cần bổ sung luận điểm, em sẽ bổ sung luận điểm nào? Vì sao?

Vấn đề 2. Quy trình viết

Xem lại quy trình viết ở Bài 3 và bước *Thực hành viết* trong SGK (*Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 55 – 56), hãy chọn một đề tài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội) để lập dàn ý.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện nhiệm vụ

1. Vấn đề được bàn luận trong bài viết: cách ứng xử trong tình yêu đôi lứa.
2. Các luận điểm được đưa ra trong bài viết: – Tuổi trẻ và tình yêu trong xã hội hiện đại.
– Những cách ứng xử tiêu cực trong tình yêu.
– Những cách ứng xử đúng đắn trong tình yêu.
3. Những loại lí lẽ, bằng chứng:
– Lí lẽ, bằng chứng lấy từ trong đời sống thực tế: phụ nữ không còn bị phụ thuộc trong tình yêu, tình yêu đẹp được nảy sinh ở trường học của một đôi “anh – chị”,...
– Lí lẽ bằng chứng lấy từ văn học: *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Tôi yêu em* của Pu-skin,...
4. – Ý kiến trái chiều đã được phản bác trong bài viết: những cách ứng xử tiêu cực trong tình yêu.
– Lí lẽ và bằng chứng được sử dụng: tình trạng “đến” và “đi” trong tình yêu có chiều hướng dễ dãi, yêu theo “trào lưu”, yêu cho khỏi “tụt hậu”; hiện tượng dễ dàng sống thử một cách ngẫu hứng, tùy tiện, không cần biết tới ngày mai; cách ứng xử của một số bạn trẻ khi tình yêu không được đáp lại hoặc đổ vỡ, chia li,...
– Lí lẽ và bằng chứng dùng để phản biện có sức thuyết phục, làm rõ được những hành vi, phản ứng tiêu cực trong tình yêu.
5. Luận điểm HS có thể bổ sung và lí giải cho luận điểm đó. Ví dụ:
Sự chung thủy sẽ giúp chúng ta có tình yêu đẹp. Vì chung thủy là một cách ứng xử quan trọng để giữ gìn và phát triển tình yêu.

Vấn đề 2. Quy trình viết

Đề tài và dàn ý được HS lựa chọn: *Xây dựng và phát triển một tình bạn đẹp. Mở bài:* Giới thiệu về vấn đề cần bàn luận.

Thân bài:

- Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển một tình bạn đẹp: có thể cùng nhau chia sẻ buồn vui, giúp nhau tiến bộ hơn trong học tập và cuộc sống.

- Cách ứng xử để xây dựng một tình bạn đẹp:
 - + Sống chân thành với nhau
 - + Luôn luôn lắng nghe
 - + Có ứng xử đúng đắn khi xảy ra mâu thuẫn.
 - Sử dụng lí lẽ và bằng chứng: + Từ thực tiễn cuộc sống
 - + Từ các tác phẩm văn học.
 - Phản biện một số quan điểm trái chiều:
 - + Cách ứng xử không văn minh khi xảy ra mâu thuẫn giữa bạn bè
 - + Hiện tượng “bằng mặt không bằng lòng” trong mối quan hệ bạn bè.
- Kết bài:* Khẳng định lại tầm quan trọng của vấn đề và liên hệ tới bản thân.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS trình bày, thảo luận và kết luận.

– Với vấn đề 1, GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 em trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. GV nhấn mạnh thêm: Ngoài việc đảm bảo đầy đủ hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, các em cần lưu ý sử dụng linh hoạt các thao tác chứng minh, bình luận, bác bỏ, giải thích, phân tích để làm tăng sức thuyết phục cho bài viết. Các em cần xem lại những nội dung này ở Bài 3 để củng cố và vận dụng tốt hơn.

– Với vấn đề 2, GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài. Khi lựa chọn, HS cần căn cứ vào trải nghiệm của bản thân và tình hình thực tiễn để có thể chọn được những đề tài thú vị, khả thi. GV có thể gợi ý cho HS một số đề tài như: *Cách giải quyết khi xảy ra xung đột giữa bạn bè; Khác biệt thế hệ trong gia đình; Tình yêu tuổi học trò;...* Sau khi lựa chọn được đề tài, GV cần hướng dẫn HS tìm ý trước khi lập dàn ý. Để tìm ý, GV cần hướng dẫn HS trả lời một số câu hỏi:

+ *Em muốn bàn luận về quan điểm và cách ứng xử trong mối quan hệ nào? Cần nêu được tầm quan trọng của vấn đề bàn luận liên quan đến cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội.*

+ *Quan điểm cá nhân của em về vấn đề này thế nào? Cần đưa ra được quan điểm riêng, nêu lên những cách ứng xử đúng đắn, tốt đẹp khi giải quyết các vấn đề nảy sinh từ mối quan hệ đề cập đến trong bài viết.*

+ *Em sẽ đối thoại với ý kiến trái chiều nào? Cần có giả định về một số ý kiến trái chiều liên quan trực tiếp tới vấn đề cần bàn luận. Có thể đối chiếu, so sánh những cách ứng xử khác nhau; từ đó khái quát, nhấn mạnh quan điểm của bản thân.*

+ *Em sẽ đưa ra những lí lẽ gì và huy động những bằng chứng nào? (Chú ý sử dụng các lí lẽ thuyết phục và huy động nhiều loại bằng chứng phù hợp.)*

Sau khi tìm được ý, GV hướng dẫn HS lập dàn ý đã được gợi ý trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai (tr. 56). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Viết được bài văn nghị luận bàn về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội).

b. Nội dung

Dựa vào dàn ý đã lập, em hãy viết thành một bài văn nghị luận hoàn chỉnh.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào phiếu học tập hoặc vở.

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, viết bài văn dựa trên dàn ý đã lập.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

HS làm việc cá nhân để viết bài văn nghị luận. Sau khi HS làm bài, GV hướng dẫn HS tự rà soát bài viết và rà soát chéo cho bạn theo bảng tiêu chí sau:

TT	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Nội dung	<i>Mở bài:</i> Nêu được vấn đề có ý nghĩa, liên quan đến cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội.		
	<i>Thân bài:</i> Có hệ thống luận điểm chặt chẽ, phù hợp; sử dụng lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác đáng; sử dụng được các thao tác phù hợp, hiệu quả (chứng minh, bình luận, bác bỏ, giải thích, phân tích) để làm tăng sức thuyết phục cho bài viết.		
	<i>Kết bài:</i> Khẳng định được ý nghĩa và đưa ra được vấn đề cần tiếp tục bàn luận, liên hệ tới bản thân.		
Hình thức	Đảm bảo bố cục bài nghị luận: Mở bài, Thân bài, Kết bài.		
	Không mắc lỗi chính tả, diễn đạt.		
	Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ bài viết: hình ảnh, tranh minh hoạ,...).		

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để viết hoàn chỉnh bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội).

Hoàn thiện lại bài viết theo góp ý của GV và các bạn cùng lớp.

c. Sản phẩm

Bài viết hoàn thiện của HS.

d. Tổ chức thực hiện

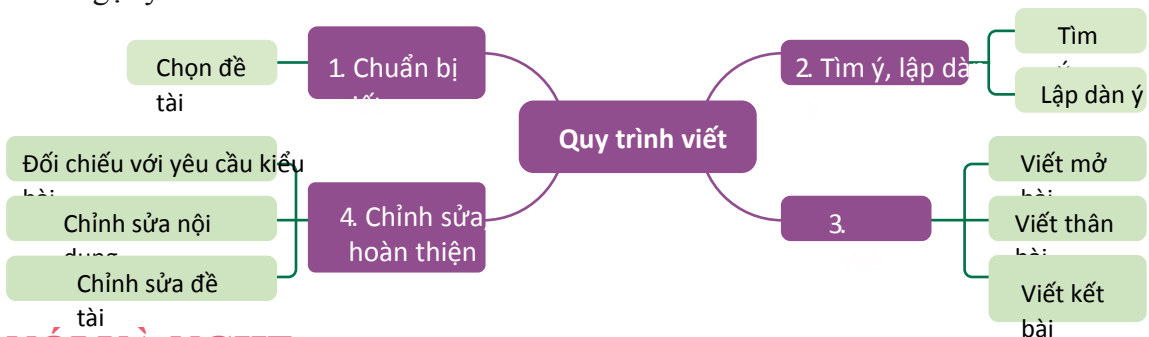
Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ và nộp lại.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

HS có thể nộp bài online hoặc trực tiếp cho GV. GV chọn một số bài để nhận xét ở buổi học tiếp theo. Sau khi chữa bài, GV có thể chiếu quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội) để HS khắc sâu hơn kiến thức.

Sơ đồ gợi ý:



NÓI VÀ NGHE

Trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (Cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội)

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Xác định được các bước để trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội).
- Trình bày được quan điểm và cách ứng xử về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ trong các mối quan hệ gia đình và xã hội.

- Nghe hiểu và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.
- Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện một nhiệm vụ thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Biết tôn trọng người đối thoại, hình thành tư duy phản biện.
- Quan tâm tới người nghe và có thái độ phù hợp khi nói.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy; máy chiếu, thiết bị ghi âm hoặc ghi hình (nếu có) để ghi lại phần trình bày của HS,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức của HS về kiểu bài trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

b. Nội dung

Nhớ lại yêu cầu của hoạt động nói và nghe ở Bài 3 và đọc nội dung *Yêu cầu* trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai (tr. 57), hãy cho biết khi trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ trong các mối quan hệ gia đình, xã hội, em cần đảm bảo điều gì?

c. Sản phẩm

Yêu cầu cần đảm bảo khi trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội):

- Chọn được vấn đề hấp dẫn và có ý nghĩa với tuổi trẻ.
- Bài trình bày được quan điểm cá nhân và đưa ra được cách ứng xử đúng đắn, tốt đẹp; kết hợp được các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng phù hợp.
- Thể hiện được sự đồng cảm, thái độ tôn trọng đối với người khác.
- Biết tận dụng các phương tiện phi ngôn ngữ để trình bày bài nói hiệu quả.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài học.

Hoạt động 2: Hướng dẫn trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ

a. Mục tiêu

- Xác định được các bước để trình bày quan điểm và cách ứng xử về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

– Nghe hiểu và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.

b. Nội dung

Câu 1. Nêu quy trình trình bày quan điểm và cách ứng xử về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ trong các mối quan hệ gia đình, xã hội.

Câu 2. Lựa chọn một đề tài phù hợp và lập dàn ý cho bài trình bày đó.

Câu 3. Luyện nói trong nhóm theo tiêu chí sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Nêu được vấn đề có ý nghĩa để thuyết trình.		
2	Xác định mối liên hệ giữa vấn đề với đời sống của giới trẻ.		
3	Làm rõ được từng khía cạnh của vấn đề, đánh giá được tính tích cực hay tiêu cực của các cách nhìn nhận về vấn đề.		
4	Đảm bảo tính cụ thể, chính xác của các thông tin liên quan.		
5	Rút ra được ý nghĩa của việc thuyết trình về vấn đề.		
6	Đảm bảo cấu trúc bài nói.		
7	Phân bổ thời gian hợp lý cho từng phần.		

8	Phát âm chính xác, không nói ngọng.		
9	Có tương tác hiệu quả với người nghe.		
10	Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để hỗ trợ bài nói (hình ảnh, tranh minh họa, video clip,...).		

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào vở.

Câu 1. Quy trình thực hành nói:** Lựa chọn đề tài*

– Khi lựa chọn đề tài, có thể tham khảo các vấn đề được gợi ý ở phần *Viết* hoặc chọn đề tài mới theo quan điểm cá nhân.

– HS có thể lựa chọn đề tài theo gợi ý của GV.

** Tìm ý và sắp xếp ý*

– Nếu chọn đề tài theo phần *Viết*, cần xem lại dàn ý đã lập, đối chiếu với yêu cầu của bài nói để tìm và sắp xếp hệ thống ý cho phù hợp.

– Nếu chọn đề tài mới, có thể tìm ý và sắp xếp ý cho bài nói theo các câu hỏi gợi ý sau:

+ Về cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội hiện nay, em thấy vấn đề nào đáng quan tâm và có thể gợi ra được những trao đổi thú vị?

+ Ý kiến cá nhân của em về vấn đề đó là gì? Em dự kiến dùng những lí lẽ và bằng chứng nào để thuyết phục người nghe đồng tình với ý kiến đó?

+ Liệu có ý kiến nào trái ngược với ý kiến của em? Vì sao ý kiến đó là không phù hợp hoặc sai trái?

+ Vấn đề bàn luận có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống của tuổi trẻ hiện nay?

** Thực hành nói*

Bám sát các ý đã hình thành, trình bày bài nói rõ ràng, mạch lạc; đảm bảo sự tương tác tích cực với người nghe và có sự điều chỉnh nội dung hoặc cách trình bày khi cần thiết.

– *Mở đầu*: Nêu vấn đề của tuổi trẻ về cách ứng xử trong mối quan hệ gia đình, xã hội và giải thích vì sao em lựa chọn vấn đề đó.

– *Triển khai*:

+ Trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề bàn luận với các lí lẽ chặt chẽ, bằng chứng xác đáng. Các lí lẽ, bằng chứng có thể triển khai theo trình tự tăng dần: từ lí lẽ, bằng chứng ít quan trọng đến lí lẽ, bằng chứng quan trọng hơn và kết thúc bằng lí lẽ, bằng chứng quan trọng nhất, có sức thuyết phục cao nhất hoặc theo trình tự ngược lại.

+ Nêu ý kiến trái chiều có thể có và phản biện lại ý kiến đó.

– *Kết luận*: Khẳng định ý nghĩa của vấn đề bàn luận đối với đời sống của tuổi trẻ hiện nay.

* Trao đổi, đánh giá

Người nghe	Người nói
<ul style="list-style-type: none"> – Nêu các câu hỏi cần giải đáp; trao đổi về những điểm đồng tình hoặc chưa đồng tình với người nói. – Thể hiện thái độ lịch sự, tôn trọng đối với người nói. 	<ul style="list-style-type: none"> – Tiếp thu ý kiến, giải đáp câu hỏi của người nghe hoặc khẳng định quan điểm của bản thân. – Thể hiện tinh thần cầu thị.

Câu 2. Dàn ý bài luyện nói của HS.

Câu 3. Bài luyện nói của HS trong nhóm theo tiêu chí đã đề ra.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, khuyến khích các em dựa vào bài viết để lập dàn ý cho bài nói. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Với câu 3, GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giải thích các tiêu chí đánh giá bài nói để các nhóm lưu ý khi thảo luận, GV có thể thay đổi các tiêu chí nhưng phải tập trung vào nội dung và cách nói của HS. GV quan sát các nhóm thực hành và hướng dẫn nói, chấm điểm theo tiêu chí đưa ra.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Trình bày được quan điểm và cách ứng xử về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ trong các mối quan hệ gia đình, xã hội.

b. Nội dung

Câu 1. Trình bày bài nói trước lớp theo dàn ý đã chuẩn bị.

Câu 2. Nhận xét, trao đổi về bài nói.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập.

Câu 1. Bài nói được HS thuyết trình trước lớp.

Câu 2. Phiếu ghi lại nhận xét về bài nói trên các tiêu chí đã gợi ý ở hoạt động 2.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV lần lượt giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*. GV yêu cầu HS làm việc nhóm, trình bày bài nói dựa trên dàn ý đã lập.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

– Với câu 1, GV lưu ý HS các bước chuẩn bị để có bài trình bày tốt. HS trình bày bài nói theo thời gian quy định. GV cho một số HS trình bày, mỗi HS khoảng 10 phút.

– Với câu 2, sau khi HS hoàn thành phần trình bày, GV hướng dẫn HS trao đổi về bài nói theo các yêu cầu, tiêu chí đã xác định. GV thống nhất các tiêu chí đánh giá bài nói để các nhóm nhận xét. GV kết luận: “Khi trình bày bài nói, các em chú ý nội dung và cách nói phù hợp, đảm bảo thực hiện đúng các tiêu chí đưa ra. Đặc biệt, khi trình bày, các em cần quan tâm đến phản ứng của người nghe để kịp thời điều chỉnh. Để đánh giá được chính xác bài nói, người nghe cũng cần chú ý lắng nghe, bám sát vào các tiêu chí để trao đổi, thảo luận. Trên cơ sở đó, HS rút kinh nghiệm cho bản thân”.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện một nhiệm vụ thực tiễn. b. Nội dung

Hoàn thiện và trình bày bài nói mà em đã lựa chọn nói cho GV, người thân hoặc bạn bè nghe.

c. Sản phẩm

Bài nói của HS được ghi âm, quay video clip hoặc trình bày trực tiếp cho GV, người thân hay bạn bè nghe.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp sản phẩm qua phần mềm học tập (nếu có).

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV thu lại các video clip được HS ghi lại phần trình bày của mình. Nếu không có phương tiện ghi âm, GV chọn 1 – 2 HS thuyết trình vào đầu buổi học tới. Các HS còn lại nhận xét, góp ý. GV đánh giá bài nói.

BÀI 8 DỮ LIỆU TRONG VĂN BẢN THÔNG TIN (11 tiết)

ĐỌC

VĂN BẢN 1

Pa-ra-na (Parana)

(Trích *Nhiệt đới buồn* – Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt)

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản; đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết và nội dung của văn bản dựa trên trải nghiệm, quan điểm của người đọc qua văn bản *Pa-ra-na*.
- Chỉ ra được bố cục, mạch lạc của văn bản; đánh giá được sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề; đề xuất được các nhan đề khác cho văn bản *Pa-ra-na*.
- Phân tích được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin; đánh giá được cách chọn lọc, sắp xếp thông tin qua văn bản *Pa-ra-na*.
- Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp; nhận biết và đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản.
- Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng đã học để viết một đoạn văn về mối quan hệ giữa văn minh và hoang dã, tìm đọc các văn bản khác trong tác phẩm *Nhiệt đới buồn*.

2. Phẩm chất

Trân trọng và có ứng xử bình đẳng với những nền văn hoá khác biệt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, phiếu học tập, kế hoạch bài dạy, tranh ảnh minh hoạ, tài liệu viết về lịch sử và văn hoá của người Anh diêng ở châu Mỹ. (Có thể sử dụng video clip sau: <https://www.youtube.com/watch?v=o9mbR5VEdyM>.)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động tri thức và trải nghiệm về nội dung liên quan đến người Anh diêng ở châu Mỹ.

b. Nội dung

GV cho HS xem video clip về lịch sử và văn hoá của người Anh diêng ở châu Mỹ (<https://www.youtube.com/watch?v=o9mbR5VEdyM>) và trả lời các câu hỏi: *Video đã đưa ra những thông tin gì về người Anh diêng?*

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS. Những thông tin về người Anh diêng được đề cập trong video clip:

- Nạn diệt chủng Holocaust diễn ra trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai.
- Lịch sử của người Anh diêng ở châu Mỹ sau nhiều cuộc chiến tranh và diệt chủng.
- Cuộc khai thác, đồng hoá văn minh của người phương Tây và sự phản kháng của người da đỏ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV gửi video clip cho HS xem trước ở nhà hoặc cân đối thời gian có thể cho HS xem vào đầu giờ học. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp thảo luận về câu trả lời. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3. GV tổ chức báo cáo, thảo luận. HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét.

Bước 4. GV nhận xét, đánh giá, dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản.
- Chỉ ra được bố cục, mạch lạc của văn bản; đánh giá được sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề.
- Phân tích được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin; đánh giá được cách chọn lọc, sắp xếp thông tin qua văn bản *Pa-ra-na*.
- Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp; nhận biết và đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản *Pa-ra-na*.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Nhan đề, đề tài, thông tin cơ bản của văn bản

1. Nhan đề của văn bản gợi cho em những liên tưởng gì? Nhan đề này có liên quan thế nào đến nội dung của văn bản?
2. Hoàn thiện sơ đồ sau bằng những thông tin về số phận của người bản địa trong lịch sử?

Người Giê (Gé) sống ở toàn bộ
..... khu vực nam Bra-xin.

ÔNG LỊCH SỬ

BẢN ĐỊA-

kỉ trước 3. ...

Vấn đề 2. Chi tiết, dữ liệu trong văn bản

1. Đọc đoạn 3 của văn bản và hoàn thiện bảng sau về hành động của chính quyền thực dân và người dân Anh diêng bản xứ được đề cập đến.

Chính quyền thực dân	Người dân Anh diêng bản xứ

2. Hoàn thiện bảng sau về dữ liệu thứ cấp và sơ cấp trong văn bản.

	Dữ liệu sơ cấp	Dữ liệu thứ cấp
Dữ liệu minh hoạ		
Lí giải cho việc sắp xếp dữ liệu		
Giá trị của dữ liệu		

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

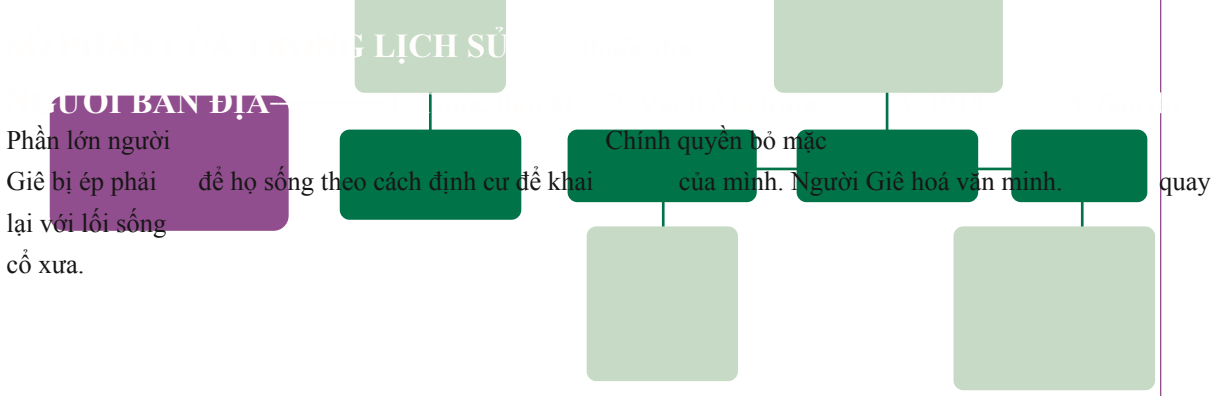
Vấn đề 1. Nhan đề, đề tài, thông tin cơ bản của văn bản

1. – Ý nghĩa nhan đề văn bản: Pa-ra-na là tên một bang nằm ở phía nam của Bra-xin, được bao phủ bởi rừng bách tán, một trong những rừng cận nhiệt đới quan trọng nhất trên thế giới.

– Tên bài viết có liên quan chặt chẽ đến nội dung của văn bản: phản ánh lịch sử và văn hoá của người Anh điêng ở nơi đây.

2. Sơ đồ hoàn thiện của HS.

Người Giê (Gé) Người Tu-pi chiếm toàn sống ở toàn bộ bộ dải bờ biển và bị xoá khu vực nam bởi thực dân. Người Giê Bra-xin. rút lui vào vùng hẻo lánh.



Vấn đề 2. Chi tiết, dữ liệu trong văn bản

1. HS hoàn thiện bảng

Chính quyền thực dân	Người Anh điền bản xứ
Ép người Anh điền bản xứ phải định cư trong các ngôi làng, xây nhà, cấp giường cho họ.	Vẫn sống ngoài trời, phá giường, nằm ngủ dưới nền đất.
Coi người Anh điền bản xứ là đối tượng cần được khai hoá văn minh.	Không đi theo lối văn hoá hiện đại, giữ nguyên những nét văn hoá nguyên thủy.
Gửi đến ngôi làng của người dân bản xứ các vật dụng: rìu, dao, đinh, chày gỗ, quần áo, chăn màn để sử dụng.	Không dùng đến vật dụng hiện đại, vẫn sử dụng những công cụ và kỹ thuật cổ xưa.
Gửi đến những đàn bò cho người dân bản xứ.	Bỏ mặc chúng đi lang thang, ghê sợ và từ chối sữa, thịt.

2. HS hoàn thiện bảng

	Dữ liệu sơ cấp	Dữ liệu thứ cấp
Dữ liệu minh hoạ	<p>Các dữ liệu về cuộc sống của người Anh điền bản xứ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> – <i>Những đồ vật khiến ta trầm tư ấy vẫn còn trong các bộ lạc như là nhân chứng của một thời kì khi người Anh điền không biết đến nhà ở, quần áo, cũng như vật dụng bằng kim loại.</i> – <i>Và những khẩu súng trường, súng lục cũ kĩ xưa kia do chính phủ phân phát, thường thấy chúng treo trong những ngôi nhà bỏ hoang, trong khi người đàn ông đi săn trong rừng với cây cung và những mũi tên của một kỹ thuật cũng chắc chắn như kỹ thuật của các dân tộc chưa hề biết đến vũ khí nóng.</i> 	<p>Các dữ liệu về lịch sử của người Anh điền bản xứ như:</p> <ul style="list-style-type: none"> – <i>Vào thời kì phát hiện ra xứ sở này, toàn bộ khu vực nam Bra-xin là nơi trú ngụ của những nhóm người có mối quan hệ gần gũi về ngôn ngữ và văn hoá và người ta xếp chung dưới tên gọi là Giê.</i> – <i>Trong những khu rừng của các bang phía nam: Pa-ra-na và Xan-ta Ca-ta-ri-na những nhóm nhỏ người hoang dã đã tồn tại cho tới thế kỉ XX; có thể còn tồn tại vài nhóm cho tới năm 1935, bị truy đuổi tàn bạo đến mức trong khoảng một trăm năm gần đây nhất họ phải trốn biệt; nhưng phần lớn họ đã bị hao mòn và được chính phủ Bra-xin cho định cư ở nhiều trung tâm vào khoảng năm 1914.</i>

Lí giải cho việc sắp xếp dữ liệu	<p>– Dữ liệu được tác giả thu thập bằng phương pháp thực nghiệm, điền dã, khảo sát trực tiếp: <i>Trên những dải đất nhìn xuống hai bờ sông Ri-ô Ti-ba-gi ấy, ở độ cao 1 000 mét so với mặt biển, lần đầu tiên tôi đã tiếp xúc với những người hoang dã....</i></p> <p>– Văn bản được trích ra từ tác phẩm <i>Nhiệt đới buồn</i>. Đây là một ghi chép dân tộc học, được viết sau hai mươi năm đi khảo sát thực địa của Lê-vi-Xtơ-rôt ở Bra-xin.</p>	Gián tiếp từ các tài liệu khác nhưng tác giả không trích rõ nguồn.
Giá trị của dữ liệu	<p>– Tạo bất ngờ, gây sự tò mò, muốn khám phá của độc giả, giúp độc giả hình dung ra cuộc sống của người Anh diêng bản xứ ở một vùng đất xa xôi vào thời kì trước.</p> <p>– Đập tan các định kiến của người phương Tây đã gán cho cộng đồng các dân tộc thiểu số trên thế giới: man rợ, thấp kém, lạc hậu.</p>	Giúp người đọc có thể hình dung được bối cảnh lịch sử mà người Anh diêng đã trải qua và số phận của họ. Đồng thời, những dữ liệu này cũng cung cấp những tri thức về lịch sử của châu Mỹ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

Trước khi thực hiện các nhiệm vụ, GV tổ chức cho HS đọc văn bản, có thể sử dụng hình thức đọc nối tiếp. GV lưu ý HS quan tâm đến các cước chú và thẻ đọc để hiểu văn bản sâu sắc hơn. GV có thể hướng dẫn HS ghi lại những thông tin quan trọng liên quan đến người Anh diêng được đề cập trong văn bản.

– Với vấn đề 1, GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để thực hiện các nhiệm vụ. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS còn lại bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Ở nhiệm vụ 1, GV lưu ý HS đọc cước chú số 1 (tr. 65) để tìm câu trả lời. Ở nhiệm vụ 2, GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, lưu ý HS tìm các từ khoá, nhất là những mốc thời gian và sự kiện lịch sử làm rõ cho số phận của người Anh diêng ở khu vực nam Bra-xin để hoàn thiện câu trả lời. GV hỏi thêm: “Em có nhận xét gì về số phận của người Anh diêng qua những thông tin này?”. GV khuyến khích HS đưa ra câu trả lời theo quan điểm cá nhân. GV định hướng trả lời: “Người Anh diêng sau đó bị bỏ mặc, có số phận ngặt nghèo. Đây không chỉ

là số phận của người Anh diêng ở châu Mỹ nói riêng mà còn là số phận của một cộng đồng dân tộc thiểu số trên toàn thế giới nói chung trong cuộc bành chướng, xâm lược, dồn đuổi của thực dân phương Tây. Sau khi bị người châu Âu xâm lược, người Giê bản địa ở khu vực phía nam Bra-xin đã phải sống khổ cực, bị cưỡng bức định cư. Họ đã bị ép đồng hoá, bị bỏ mặc và lãng quên”.

– Với vấn đề 2, GV tiếp tục cho HS làm việc theo cặp để trả lời câu hỏi. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS còn lại nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Ở nhiệm vụ 1, GV hỏi thêm: “Em có nhận xét gì về mối quan hệ của chính quyền thực dân và người dân Anh diêng bản địa?”. GV khuyến khích HS đưa ra câu trả lời theo quan điểm cá nhân, gắn kết với nội dung đã được xem trong video clip. GV định hướng trả lời: “Đây là mối quan hệ xung đột, mâu thuẫn. Trong đó, chính quyền thực dân dùng quyền lực và vũ lực để đồng hoá, khai hoá văn minh cho người dân Anh diêng bản xứ. Nhưng người dân da đỏ kiên quyết từ chối, vẫn giữ lối sống tự do, nguyên thủy. Qua đó, chúng ta thấy được sự thay đổi vị thế quyền lực, mặc dù chính quyền thực dân muốn đồng hoá nhưng đã hoàn toàn thất bại, văn hoá bản địa và những giá trị truyền thống của người Anh diêng đã khẳng định sức mạnh của mình trước sự xâm lấn của người da trắng”.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

- Đề xuất được các nhan đề khác phù hợp với nội dung của văn bản *Pa-ra-na*.
- Đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết và nội dung của văn bản dựa trên trải nghiệm, quan điểm của người đọc qua văn bản *Pa-ra-na*.

b. Nội dung

Câu 1. Hãy đặt một nhan đề khác cho văn bản *Pa-ra-na*.

Câu 2. Cho biết lập trường, quan điểm, thái độ của tác giả được thể hiện trong văn bản. Bằng cách nào em nhận ra điều đó?

Câu 3. Theo em, văn bản này có hạn chế gì trong việc cung cấp dữ liệu?

Câu 4. Thông điệp em nhận được từ văn bản là gì? Đặt trong bối cảnh ra đời của văn bản, theo em, thông điệp đó có ý nghĩa gì?

c. Sản phẩm

Câu 1. Các nhan đề HS đặt.

Gợi ý một số nhan đề: *Cuộc sống cổ xưa của người Anh diêng, Người Anh diêng và những phát hiện của Cờ-lốt Lê-vi-Xtơ-rốt,...*

Câu 2. – Tác giả thể hiện lập trường khách quan qua việc cung cấp thông tin sơ cấp và cả thứ cấp. Ông đứng ở vị trí quan sát của cả người bên ngoài và trực tiếp khám phá nền văn hoá, lịch sử người Anh diêng bản địa. Đồng thời, ông cũng tìm hiểu nền văn hoá và lịch sử từ các tài liệu thứ cấp. Tác giả đã lí giải nguồn gốc, căn nguyên dẫn đến quá trình hình thành, phát triển và bảo tồn nền văn hoá bản địa của người Anh diêng.

– Tác giả thể hiện thái độ ngưỡng mộ đối với vẻ đẹp, sức sống mãnh liệt và sự tinh tế của nền văn hoá bản địa. Điều này thể hiện qua những cách diễn đạt bộc lộ cảm xúc như: “thất vọng lớn cho tôi”, “họ đã cho tôi một bài học về sự thận trọng và tính khách quan”,...

– Quan điểm của tác giả: Đối thoại với tư tưởng “đĩ Âu vi trung”, tư tưởng thực dân và những định kiến đã tồn tại lâu đời trong xã hội phương Tây về sự lạc hậu của cộng đồng các dân tộc thiểu số, đồng thời khẳng định sự bình đẳng và đa dạng giữa các nền văn hoá và kêu gọi sự trở về, sống hài hoà với thiên nhiên, giữ gìn bản sắc dân tộc.

Câu 3. Câu trả lời của HS. Ví dụ:

– Văn bản chỉ có kênh chữ mà không có kênh hình sẽ làm giảm đi phần sinh động.

– Những dữ liệu thứ cấp liên quan đến lịch sử của người Anh dường như được trích và sử dụng nhưng chưa nêu nguồn dẫn rõ ràng, cụ thể nên chưa thật sự thuyết phục.

Câu 4. Thông điệp và ý nghĩa mà HS đưa ra như: Hãy tôn trọng sự khác biệt giữa các nền văn hoá, cần kêu gọi và đảm bảo quyền bình đẳng giữa các dân tộc khác nhau.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ học tập. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

– Với câu 1, GV cho HS làm việc theo cặp, hướng dẫn HS căn cứ vào nội dung của văn bản để đặt nhan đề, các em đặt nhan đề ngắn gọn, phải nổi bật được nội dung và mục đích của văn bản. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với câu 2, GV tiếp tục cho HS làm việc theo cặp, lưu ý HS tìm các chi tiết liên quan đến lập trường, quan điểm và thái độ của tác giả như các chi tiết, cách thức miêu tả đối tượng, cách sử dụng từ ngữ, cách diễn đạt,... GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với câu 3, GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK về dữ liệu trong văn bản thông tin, cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với câu 4, GV cho HS làm việc cá nhân, khuyến khích HS đưa ra các thông điệp khác nhau. GV lưu ý HS, thông điệp đưa ra phải kết nối với nội dung văn bản. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng đã học để viết một đoạn văn về mối quan hệ giữa văn minh và hoang dã; tìm đọc các văn bản khác trong tác phẩm *Nhiệt đới buồn*.

b. Nội dung

HS chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Văn bản gợi cho em suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa văn minh và hoang dã? Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ đó.
2. Tìm đọc các văn bản khác trong *Nhiệt đới buồn* của Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rôt.

c. Sản phẩm

1. Đoạn văn hoàn chỉnh của HS.
2. Các văn bản mà HS tìm đọc trong *Nhiệt đới buồn* của Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rôt.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ ở nhà và nộp lại vào buổi học tới. Có thể nộp trực tiếp hoặc nộp online qua zalo, facebook hoặc phần mềm học tập của lớp (nếu có).

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. GV cho HS trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên). **Bước 4.** GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

VĂN BẢN 2

Giáo dục khai phóng ở Việt Nam nhìn từ Đông Kinh Nghĩa Thục

Nguyễn Nam

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản *Giáo dục khai phóng ở Việt Nam nhìn từ Đông Kinh Nghĩa Thục*, đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết về Đông Kinh Nghĩa Thục.
- Chỉ ra được bố cục và mạch lạc của văn bản.
- Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, phân tích được vai trò của dữ liệu trong việc thể hiện thông tin, đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản.
- So sánh được hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thể hiện quan điểm của bản thân về giáo dục khai phóng và đọc hiểu văn bản mới cùng thể loại.

2. Phẩm chất

Trân trọng đối với những di sản của quá khứ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập, tranh ảnh liên quan đến bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về nội dung liên quan đến tác phẩm, tạo hứng thú cho HS tìm hiểu bài học.

b. Nội dung

Chia sẻ những hiểu biết của bản thân về phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

GV giao nhiệm vụ cho HS từ cuối buổi học trước, khuyến khích HS chuẩn bị tranh ảnh minh họa cho nội dung thảo luận. GV gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS còn lại góp ý. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

- Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản, đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết.
- Chỉ ra được bố cục và mạch lạc của văn bản.
- Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, phân tích được vai trò của dữ liệu trong việc thể hiện thông tin, đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản.

b. Nội dung

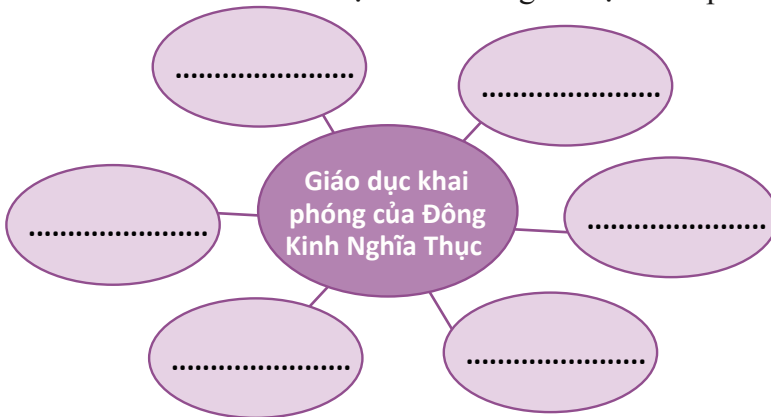
GV yêu cầu HS thực hiện lần lượt các nhiệm vụ sau:

Vấn đề 1. Hình thức và cách sắp xếp thông tin trong văn bản

Các mục in đậm trong văn bản có tác dụng gì? Qua đó, em có nhận xét gì về trình tự sắp xếp các thông tin trong văn bản?

Vấn đề 2. Dữ liệu trong văn bản

1. Theo tác giả, điểm nhấn then chốt của Đông Kinh Nghĩa Thục là gì? Tác giả đã sử dụng những dữ liệu nào để làm rõ điều này?
2. Đọc nội dung *Giáo dục khai phóng của Đông Kinh Nghĩa Thục* trong SGK (tr. 73) và hoàn thành sơ đồ sau về đặc điểm của giáo dục khai phóng:



3. Đối chiếu sơ đồ đã hoàn thiện nhiệm vụ 2 với nội dung viết về giáo dục khai phóng ở tr. 73 – 74, hãy cho biết vì sao tác giả lại cho rằng Đông Kinh Nghĩa Thục là một mô hình giáo dục khai phóng?

Vấn đề 3. Phương tiện phi ngôn ngữ

Hãy cho biết tác dụng của các hình ảnh được sử dụng trong văn bản? Nếu không có những hình ảnh này, giá trị của văn bản có bị giảm đi không? Vì sao?

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Hình thức và cách sắp xếp thông tin trong văn bản

- Các mục in đậm trong văn bản (*Bối cảnh lịch sử, Điểm nhấn then chốt trong lịch sử giáo dục Việt Nam, Giáo dục khai phóng ở Đông Kinh Nghĩa Thục* và sa-pô) có tác dụng nêu vấn đề chính sẽ được triển khai trong đoạn đó.
- Các thông tin trong văn bản được sắp xếp theo tầm quan trọng của vấn đề. **Vấn đề**

2. Dữ liệu trong văn bản

1. – Điểm nhấn then chốt của Đông Kinh Nghĩa Thục: được vận hành theo hình thức từ dưới lên trên, bắt nguồn từ trong dân chúng, do nhân sĩ đề xướng; theo định hướng độc lập dân tộc; khát vọng yêu nước, mong cầu tiến bộ về trí thức, tư duy và dân chủ để phá bỏ những kìm hãm, trì trệ xã hội thuộc địa và quân chủ Việt Nam đầu thế kỉ XX.
- Các dữ liệu được sử dụng để làm rõ điểm nhấn then chốt:
 - + Sách *Đông Kinh Nghĩa Thục* của Đào Trinh Nhất đã bị cấm lưu hành trên khắp cõi An Nam sau vài tháng phát hành.

+ Khảo cứu *Đời cách mệnh Phan Bội Châu* đã bị cấm giới thiệu, lưu hành, bày bán trên toàn cõi An Nam từ tháng 3 năm 1938.

+ Các bài viết của cụ Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm đã rải rác trên báo chí, đến năm 1945 biên soạn thành sách *Đông Kinh Nghĩa Thục* thì lại bị thất lạc khỏi tay người soạn. Sau đó, hơn chục năm, ông đã hoàn thành một bản thảo khác nhưng vẫn chưa được in chính thức.

2. HS hoàn thành sơ đồ:



3. Đông Kinh Nghĩa Thục là mô hình giáo dục khai phóng vì:

Cung cấp một nền tảng tri thức rộng mở, giúp người học phát triển tư duy phản biện, kỹ năng lập luận, phân tích và biểu đạt các ý tưởng, thông tin một cách rõ ràng.

Những nền tảng tri thức và kỹ năng này sẽ chuẩn bị cho người học năng lực xử lý các vấn đề phức tạp của thế giới và ứng phó với những thay đổi không thể lường trước.

Như vậy, với sáu đặc điểm giáo dục khai phóng của Đông Kinh Nghĩa Thục, người học có thể đạt được mục đích của giáo dục khai phóng nêu trên. Đồng thời, Đông Kinh Nghĩa Thục được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định, với mục đích sẽ sẵn sàng mở rộng ra ba kì. Vì thế, tác giả cho rằng đây là một mô hình khai phóng.

Vấn đề 3. Phương tiện phi ngôn ngữ

– Hình ảnh 1: Về căn nhà số 4, nhà riêng của cụ Lương Văn Can, đã từng là cơ sở dạy học của Đông Kinh Nghĩa Thục giúp chúng ta hình dung trực quan về xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX (trường Đông Kinh Nghĩa Thục, cấu trúc nhà cửa, trang phục của người dân, phương tiện đi lại,...). Đồng thời, bức ảnh cũng góp phần khẳng định vai trò quan trọng của cụ Lương Văn Can với Đông Kinh Nghĩa Thục. Hình ảnh này gắn kết chặt chẽ với nội dung trình bày về Đông Kinh Nghĩa Thục ở SGK (tr. 69 – 70).

– Hình ảnh 2 và 3: Về cuốn sách *Đông Kinh Nghĩ Thục* của Đào Trinh Nhất và quyết định cấm hai tác phẩm *Đông Kinh Nghĩ Thục*, *Đời cách mệnh Phan Bội Châu* của Đào Trinh Nhất giúp chúng ta hiểu về hình thức xuất bản của một cuốn sách đương thời, tiếp cận với chân dung của Giám học Nguyễn Quyền, các nội dung cấm xuất bản với hai cuốn sách. Hình ảnh này cũng gắn kết chặt chẽ với nội dung được trình bày ở SGK (tr. 72). Nếu không có hai hình ảnh này, giá trị của văn bản sẽ giảm xuống vì nó thiếu đi tính trực quan, cách thức cung cấp thông tin lịch sử.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

Trước khi thực hiện các nhiệm vụ, GV tổ chức cho HS đọc văn bản, lưu ý đọc to, rõ ràng, trôi chảy. GV lưu ý HS quan tâm đến các cước chú và thẻ đọc để hiểu hơn về tác phẩm.

– Với vấn đề 1, GV cho HS làm việc cá nhân, gọi 1 – 2 HS xung phong phát biểu. Các HS khác bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV có thể hỏi thêm: “Theo em, việc sắp xếp theo trình tự này có hợp lý không? Vì sao?”. GV khuyến khích HS trả lời theo quan điểm cá nhân. GV định hướng: “Trình tự này là hợp lý vì các vấn đề được đưa ra đã làm rõ cho chủ đề *Giáo dục khai phóng ở Việt Nam nhìn từ Đông Kinh Nghĩ Thục*”.

– Với vấn đề 2, HS được yêu cầu làm việc theo cặp. HS trình bày, GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với vấn đề 3, GV cho HS làm việc cá nhân, gọi 1 – 2 HS xung phong phát biểu, các HS khác bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV nhấn mạnh về vai trò của phương tiện phi ngôn ngữ với việc thể hiện nội dung và ý nghĩa của văn bản. GV lưu ý phương tiện phi ngôn ngữ phải gắn kết chặt chẽ với nội dung, được trích dẫn từ nguồn đáng tin cậy.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết với *Đông Kinh Nghĩ Thục*.

GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

Tác giả nhận xét, đánh giá thế nào về *Đông Kinh Nghĩ Thục*? Có gì thiên kiến trong cách nhận xét, đánh giá đó không? Hãy lí giải về điều này.

c. Sản phẩm

Định hướng trả lời:

– Tác giả cho rằng Đông Kinh Nghĩa Thục có ảnh hưởng sâu rộng đến truyền thống giáo dục của Việt Nam nói riêng và với sự phát triển theo định hướng mới của xã hội Việt Nam nói chung. Tuy thời gian tồn tại ngắn ngủi (chỉ gần mười tháng) và còn rất sơ khai nhưng cái dũng khí dám từ bỏ lối học từ chương khoa cử, giáo điều cả nghìn năm áp đặt, kìm hãm tâm trí người dân, cần được ghi nhận như một mốc lịch sử giáo dục quan trọng. Đông Kinh Nghĩa Thục đã tiếp nối và phát huy tinh thần khai phóng của giáo dục Việt Nam trong điều kiện là nước thuộc địa và trong bối cảnh biến động phức tạp của thế giới đầu thế kỉ XX.

– Những nhận định này không có thiên kiến trong cách nhận xét, đánh giá vì tác giả dựa trên những dữ liệu khách quan, dữ liệu thứ cấp được cung cấp với nguồn trích dẫn cụ thể, cả kênh hình và kênh chữ, kết hợp với các thao tác chứng minh, phân tích, bình luận, so sánh để làm rõ cho ý kiến nhận định của mình.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, khuyến khích HS đưa ra những bài học khác nhau. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV lưu ý HS về cách đưa ra nhận xét, đánh giá trong văn bản thông tin nói riêng, trong các văn bản khác nói chung. HS cần chú ý đến tính khách quan, trích dẫn nguồn các tài liệu đầy đủ, kết hợp các thao tác trình bày để làm căn cứ cho nhận định của bản thân khi đánh giá.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

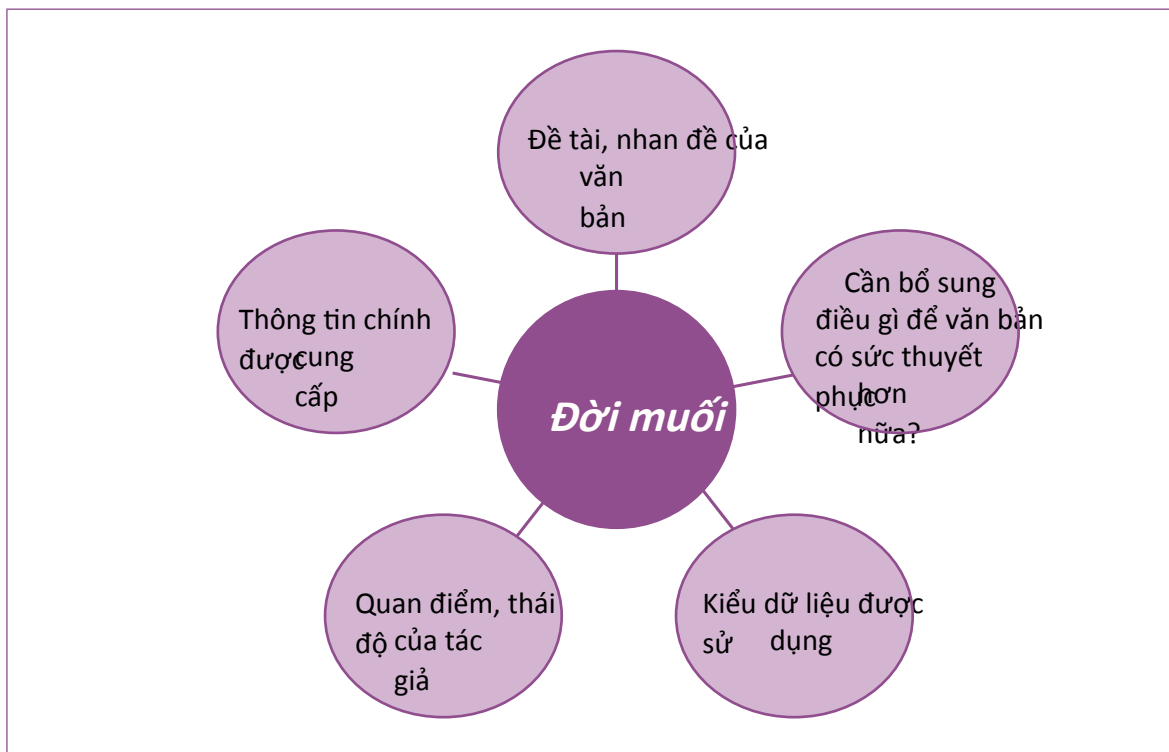
Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thể hiện quan điểm của bản thân về giáo dục khai phóng và đọc hiểu văn bản mới cùng thể loại.

b. Nội dung

HS chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

Câu 1. Từ những thông tin được cung cấp trong văn bản, em suy nghĩ như thế nào về giá trị của giáo dục nói chung và giáo dục khai phóng nói riêng?

Câu 2. Đọc hiểu văn bản *Đời muối* (tr. 75 – 77) trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, theo gợi ý trong sơ đồ sau.



c. Sản phẩm

Câu 1. Bài trình bày suy nghĩ của HS về giá trị của giáo dục nói chung và giáo dục khai phóng nói riêng.

Câu 2. Nội dung đọc hiểu văn bản theo gợi ý của sơ đồ được viết vào vở, hoặc trình bày miệng trong buổi học tới.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. GV cho HS trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong hoặc gọi 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên).

Bước 4. GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

VĂN BẢN 3

Đời muối

(Trích *Đời muối: Lịch sử thế giới*)

Mác Kơ-len-xki (Mark Kurlansky)

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã có từ việc đọc văn bản 1 và văn bản 2 để thực hành phân tích được thông tin cơ bản của văn bản *Đời muối*, đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết, chỉ ra được bố cục và mạch lạc của văn bản.
- Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp; phân tích được vai trò của dữ liệu trong việc thể hiện thông tin, đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản *Đời muối*.
- So sánh, đánh giá hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ.
- Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để viết một đoạn văn liên quan đến nguyên nhân của các cuộc chiến tranh và đọc hiểu một văn bản thông tin mới.

2. Phẩm chất

Có cái nhìn toàn diện, sâu sắc về lịch sử.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập, hình ảnh hoặc video clip liên quan đến văn bản *Đời muối*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về nội dung liên quan đến tác phẩm. b. Nội dung

Em thích thông tin nào nhất trong văn bản *Đời muối*? Vì sao?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận. GV đã giao nhiệm vụ cho HS từ cuối buổi học trước ở mục *Vận dụng*. GV chia nhóm, mỗi nhóm từ 4 – 6 HS, để thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn HS lí giải vì sao thích thông tin mình đưa ra nhất dựa vào giá trị hoặc cách thức cung cấp thông tin đó của tác giả. GV gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS còn lại góp ý. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

- Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã có từ việc đọc văn bản 1 và văn bản 2 để thực hành phân tích được thông tin cơ bản của văn bản *Đời muối*, đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết, chỉ ra được bố cục và mạch lạc của văn bản.
- Phân biệt được dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, phân tích được vai trò của dữ liệu trong việc thể hiện thông tin, đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản *Đời muối*.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ.

HS hoàn thiện phiếu học tập sau:

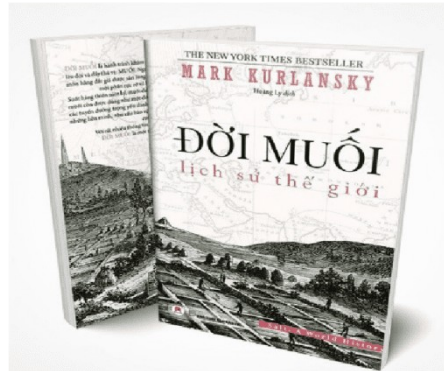
PHIẾU HỌC TẬP

Văn bản: *Đời muối* (Mác Kơ-len-xki)

Tên:

Nhóm: Lớp:

Đọc văn bản *Đời muối* và trả lời các câu hỏi sau: **Câu 1.** Tiến trình lịch sử nhân loại đã được tác giả tóm lược như thế nào? Trong tiến trình lịch sử đó, theo tác giả, muối đóng vai trò gì?



Câu 2. Dữ liệu được tác giả sử dụng là dữ liệu sơ cấp hay thứ cấp? Em cảm nhận như thế nào về mức độ chính xác, đáng tin cậy của dữ liệu?

Câu 3. Phân tích và đánh giá cách trình bày dữ liệu của tác giả trong văn bản.

Câu 4. Góc nhìn và quan điểm của tác giả về lịch sử có gì độc đáo?

c. Sản phẩm

Câu 1. Căn cứ vào thời gian và tầm quan trọng của muối đối với đời sống của con người, tác giả đã tóm lược lịch sử nhân loại thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Trước khi muối trở thành một nhu cầu thiết yếu với đời sống nhân loại, con người tiến từng bước phát triển chậm chạp. Trong quá trình này, họ đã thuần hoá động vật hoang dã, nuôi động vật trong nhà, trồng cây để sinh sống.
- Giai đoạn 2: Sau khi muối trở thành một nhu cầu thiết yếu với đời sống nhân loại, các hoạt động liên quan đến tìm kiếm, sản xuất, buôn bán muối đã thúc đẩy công nghiệp, giao

thông, thương mại, hoá học phát triển. Từ đó, đã tạo nên những thay đổi lớn về chính trị, kinh tế, xã hội,...

Từ cách tóm lược lịch sử như trên, tác giả đã khẳng định vai trò quan trọng của muối. Quá trình tìm kiếm, khai thác sử dụng muối đã thúc đẩy sự phát triển của nhân loại.

Câu 2. Tác giả sử dụng cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Tuy nhiên, với các dữ liệu thứ cấp, tác giả không ghi rõ hoặc không trích đầy đủ nguồn dẫn khiến cho văn bản bị giảm đi độ tin cậy và tính thuyết phục. Vì thế, để văn bản có giá trị hơn, tác giả cần bổ sung các nguồn trích dẫn rõ ràng, đáng tin cậy.

Câu 3. Tác giả trình bày dữ liệu theo trình tự thời gian, được tổ chức dưới hình thức một câu chuyện. Mở đầu miêu tả bối cảnh, sau đó xuất hiện các nhân vật, tiếp đến là các sự kiện xảy ra. Các sự kiện lịch sử được liệt kê theo thời gian. Cách sắp xếp này đã tạo nên sự mới mẻ cho văn bản thông tin này, khiến người đọc có cảm giác như đang theo dõi một câu chuyện chứ không phải là thông tin đơn thuần, điều đó tạo nên tính hấp dẫn của văn bản.

Câu 4. Tác giả đã nhìn lịch sử nhân loại dựa trên lăng kính quy chiếu là lịch sử của muối. Từ đó, tác giả triển khai các sự kiện lịch sử xung quanh sự phát triển của yếu tố này.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

GV cho HS làm việc nhóm. Dựa vào nội dung đã chuẩn bị ở nhà, các nhóm hoàn thiện phiếu học tập. GV cho các nhóm bốc thăm trình bày, các nhóm còn lại góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và lưu ý về cách đọc hiểu, khai thác các dữ liệu trong văn bản thông tin.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

So sánh được hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ.

b. Nội dung

Nếu cần bổ sung phương tiện phi ngôn ngữ để tăng sức thuyết phục của văn bản, em sẽ bổ sung phương tiện nào? Lí giải vì sao em bổ sung phương tiện đó?

c. Sản phẩm

Phương tiện phi ngôn ngữ hoặc sự mô tả phương tiện phi ngôn ngữ của HS. Những lí giải của HS khi lựa chọn sử dụng chúng.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

GV tiếp tục cho HS làm việc nhóm. Các nhóm chốt lại nội dung đã chuẩn bị ở nhà. GV cho các nhóm bốc thăm trình bày, các nhóm còn lại góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và lưu ý về cách thức sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để tăng tính thuyết phục của văn bản thông tin.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để viết một đoạn văn liên quan đến nguyên nhân của các cuộc chiến tranh và đọc hiểu một văn bản thông tin mới. b. Nội dung

HS chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

Câu 1. Thời nay, nhân loại không còn xung đột với nhau vì tranh giành muối, nhưng vẫn còn rất nhiều cuộc chiến tranh và xung đột xảy ra nhằm tranh giành kim cương, dầu mỏ, đất hiếm, nguồn nước,... Em nghĩ gì về vấn đề này? Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của em.

Câu 2. Đọc hiểu văn bản *Sách đã thay đổi lịch sử loài người* của Vũ Đức Liêm (*Ngữ văn 12*,

tập hai, tr. 88 – 90) theo gợi ý trong sơ đồ sau.

Đề tài, nhan đề của văn bản

Thông tin chính được cung cấp

đổi lịch sử loài người

Quan điểm, thái độ của tác giả

Hạn chế của văn

bản và cách khắc phục

Kiểu dữ liệu được sử dụng

c. Sản phẩm

Câu 1. Đoạn văn hoàn chỉnh của HS.

Câu 2. Nội dung đọc hiểu văn bản theo gợi ý của sơ đồ được viết vào vở hoặc trình bày miệng trong buổi học tới.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. GV cho HS trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên).

Bước 4. GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

Thực hành tiếng Việt

Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Trình bày được các quy định liên quan đến việc sử dụng ý tưởng, thông tin,... của người khác trong bài viết của mình để tránh vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là quyền tác giả và tầm quan trọng của việc tôn trọng, bảo vệ quyền tác giả.
- Vận dụng được các kiến thức để thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Áp dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để nêu quan điểm của bản thân về vấn đề đạo văn và tìm hiểu về trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Phẩm chất

Có ý thức tôn trọng quyền tác giả và bảo vệ quyền tác giả.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập, giấy A0, video clip về việc đăng kí bản quyền để tự bảo vệ quyền tác giả (<https://www.youtube.com/watch?v=wglLzuidIQc>).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động hiểu biết của HS về quyền sở hữu trí tuệ; tạo tâm thế chủ động tìm hiểu bài học.

b. Nội dung

Xem video clip về *Đăng kí bản quyền để tự bảo vệ quyền tác giả*

(<https://www.youtube.com/watch?v=wglLzuidIQc>).

được phát trên kênh VTV 1 và trả lời các câu hỏi:

- Vì sao các nhiếp ảnh gia chưa thể thắng trong vụ kiện vi phạm bản quyền?
- Các tác giả cần làm gì để bảo vệ bản quyền của mình?

c. Sản phẩm

- Vì họ chưa đăng kí bản quyền cho bức ảnh của mình.
- Cần tìm hiểu Luật sở hữu trí tuệ và đăng kí bản quyền tác giả theo đúng quy định của Nhà nước.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV điều hành, quan sát lớp.

Bước 3. GV khuyến khích HS xung phong, gọi một HS trả lời, các HS khác bổ sung, nhận xét.

Bước 4. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. GV dẫn dắt vào bài: “Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là tôn trọng kết quả lao động sáng tạo của người khác và biết cách tiếp thu, kế thừa kết quả đó trong sản phẩm trí tuệ của mình theo đúng quy định và thông lệ quốc tế. Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ có vai trò quan trọng trong học tập và nghiên cứu khoa học: góp phần tạo nên những sản phẩm sáng tạo; bồi dưỡng cho người học, người nghiên cứu tính trung thực, niềm say mê tìm tòi, khám phá cái mới; bảo vệ được sản phẩm mà người học, người nghiên cứu sáng tạo ra. Vậy chúng ta cần thực hiện các quy định nào để có thể tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ?”.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về các quy định liên quan đến vấn đề tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

a. Mục tiêu

Trình bày được các quy định liên quan đến việc sử dụng ý tưởng, thông tin hay câu chữ của người khác trong bài viết của mình để tránh vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là quyền tác giả và tầm quan trọng của việc tôn trọng, bảo vệ quyền tác giả.

b. Nội dung
Thực hiện phiếu học tập sau:

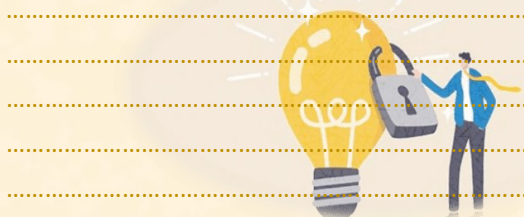
PHIẾU HỌC TẬP

Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ

Tên:..... Nhóm:.....

Lớp:.....

Bài tập 1. Đọc nội dung trong SGK *Ngữ văn 12* tập hai (tr. 7879) và cho biết một số quy định liên quan đến vấn đề tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.



Bài tập 2. Tìm trong văn học Việt Nam thời trung đại một số trường hợp mượn ý tưởng hoặc mượn nguyên câu chữ từ một tác phẩm khác.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Bài tập 1. Một số quy định liên quan đến vấn đề tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:

– Tất cả những gì được kế thừa của người khác, từ ý tưởng, thông tin đến những cách diễn đạt đặc thù, có tính cá biệt, đều phải được dẫn nguồn, nếu không sẽ bị coi là đạo văn.

– Tuy nhiên, có những tri thức phổ quát, được mặc định là tài sản chung của cộng đồng hay nhân loại thì khi dùng không cần chú nguồn, ví dụ: *Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời; Văn học là nghệ thuật của ngôn từ; Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người*;...

– Khi trích dẫn trực tiếp và đặt phần trích dẫn trong ngoặc kép, cần dẫn đúng nguyên văn kể cả khi có những ý tưởng, thông tin, cách diễn đạt trong văn bản gốc bị coi là sai. Người viết có thể dùng cước chú để thuyết minh về ý tưởng, thông tin, cách diễn đạt bị coi là sai đó hoặc dùng kí hiệu [sic], một từ trong tiếng La-tinh có nghĩa là “nguyên văn như vậy”. Nếu có phần nào đó bị cắt thì cần đánh dấu chỗ bị cắt bằng kí hiệu [...].

– Ngoài trích dẫn trong phần chính của văn bản, việc sử dụng kết quả lao động sáng tạo của người khác có thể được thể hiện qua cước chú. Với một số kiểu văn bản như báo cáo nghiên cứu, bài đăng ở tạp chí chuyên ngành, luận văn, luận án, sách chuyên

khảo,... còn có phần *Tài liệu tham khảo*, thường được đặt sau văn bản, liệt kê các công trình mà người viết tham khảo với đầy đủ thông tin về tác giả, tên công trình, nhà xuất bản, năm xuất bản.

Bài tập 2. Dẫn chứng về việc mượn từ hoặc mượn câu chữ của người khác trong văn học trung đại.

Ví dụ: *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn mượn ý của Vương Duy trong thơ Đường: “Hôm qua tiễn biệt Trường An, hôm nay đã đến Lạc Dương” để nói về việc người chinh phụ tiễn chồng ra chiến trường.

d. *Tổ chức thực hiện*

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV điều hành, quan sát lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. *Mục tiêu*

Áp dụng được các kiến thức để thực hiện nhiệm vụ học tập. b. *Nội dung*

Bài tập 3 (SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 79)

c. *Sản phẩm*

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Bài tập 3. Đoạn văn sử dụng cách diễn đạt gián tiếp:

a. Trong *Yêu và đồng cảm*, Phong Tử Khải đã nói về người nghệ sĩ. Theo ông, đó là những người có lòng đồng cảm. Khi lớn lên, họ bị dòng đời xô đẩy, dồn ép. Nếu những người trong hoàn cảnh đó vẫn giữ được lòng đồng cảm đáng quý thì họ là nghệ sĩ.

b. Trong *Cộng đồng và cá thể*, Anh-xtanh đã chỉ rõ một cá thể đơn lẻ sẽ không thể phát triển nếu như thiếu cộng đồng. Mỗi cá thể đơn lẻ sẽ sáng tạo, có suy nghĩ, tư duy độc lập để tạo ra những giá trị mới cho xã hội.

d. *Tổ chức thực hiện*

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV điều hành, quan sát lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ, khuyến khích HS đưa ra nhiều cách diễn đạt gián tiếp khác nhau. GV lưu ý HS cách chuyển từ trích dẫn trực tiếp sang gián tiếp, các em có thể diễn đạt bằng ngôn ngữ của mình nhưng cần đảm bảo đúng ý

tưởng, nội dung chính của đoạn văn gốc. Phần tóm tắt lại cũng cần ngắn gọn, súc tích. GV gọi 1 – 2 HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Áp dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để nêu quan điểm của bản thân về vấn đề đạo văn và tìm hiểu về trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

b. Nội dung

Bài tập 4 (SGK Ngữ văn 12, tập hai, tr. 79)

Bài tập 5. Nêu một số trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ mà em biết. Từ những trường hợp đó, em rút ra được kinh nghiệm gì?

c. Sản phẩm

Bài tập 4. Quan điểm của bản thân về vấn đề đạo văn và tự nhận xét về việc sử dụng ý tưởng của người khác trong quá trình thực hiện các bài tập.

Bài tập 5. Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. GV hỗ trợ, tư vấn từ xa nếu HS cần.

Bước 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. HS có thể nộp bài qua phần mềm học tập (nếu có) hoặc nộp trực tiếp vào buổi tiếp theo. GV chọn ra một số bài để đưa ra thảo luận, nhận xét và rút kinh nghiệm cho HS chỉnh sửa. GV kết luận.

VIẾT

Viết thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Xác định được các bước trong quy trình viết một bức thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm đáp ứng được các yêu cầu của kiểu bài.
- Viết được một bức thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm sau khi lựa chọn được đề tài phù hợp.

– Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để hoàn thiện bức thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm có sức hấp dẫn đối với người đọc.

2. Phẩm chất

Chủ động, tích cực và cẩn trọng trong khi viết bài.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, giấy A0, sơ đồ về quy trình viết.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động trải nghiệm, kiến thức của HS về một vấn đề xã hội. b. Nội dung

Chia sẻ về một vấn đề xã hội mà em quan tâm.

c. Sản phẩm

Chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, gọi 1 – 2 HS chia sẻ về vấn đề xã hội đáng quan tâm. GV lưu ý HS chia sẻ các nội dung như: *Vấn đề em quan tâm là gì? Tại sao em lại quan tâm đến vấn đề đó? Vấn đề này đang có những hạn chế nào cần khắc phục? Cần giải quyết những hạn chế đó ra sao?* GV kết luận và dẫn dắt vào bài: “Thể hiện vấn đề quan tâm bằng cách trao đổi một bức thư là một hình thức có thể tăng tính thuyết phục với người đọc”.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm

a. Mục tiêu

Xác định được các bước trong quy trình viết một bức thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm đáp ứng được các yêu cầu của kiểu bài.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện yêu cầu

1. Giữa người viết thư và người nhận thư có mối quan hệ gì? Quan hệ đó thể hiện như thế nào qua ngôn ngữ được dùng trong thư? Người nhận thư có đặc điểm gì đáng chú ý?

2. Bức thư này được viết nhằm mục đích gì? Thư trao đổi, bàn luận về vấn đề gì?
3. Phần mở đầu thư có gì đáng chú ý? Nội dung tiếp theo của bức thư triển khai theo trình tự nào? Trình tự đó có liên quan như thế nào với mục đích viết thư?
4. Người viết dùng những yếu tố hỗ trợ nào để thuyết phục người đọc về vấn đề được bàn đến trong thư?
5. Qua bức thư tham khảo, em rút ra được kinh nghiệm gì khi viết thư?

Vấn đề 2. Yêu cầu cần đạt

Qua nghiên cứu bài viết tham khảo và mục *Yêu cầu* về kiểu bài (tr. 80), em hãy cho biết thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm cần những yêu cầu nào?

Vấn đề 3. Quy trình viết

Hoàn thiện bảng quy trình viết thư trao đổi trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm.

STT	Các bước	Mô tả các bước
1	Chuẩn bị viết	
2	Tìm ý, lập dàn ý	
3	Viết	
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện	

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện yêu cầu

1. – Người viết thư và người nhận thư là chị em ruột trong cùng một nhà.
– Ngôn ngữ thể hiện: *Ma-két-ta yêu quý; Em có khoẻ không?; Kể cho chị nghe về Luân Đôn; ...*
– Người nhận đang đi học ở Luân Đôn, một nơi xa nhà.
2. Mục đích viết thư là trao đổi, bàn luận về sự việc: Tình trạng bất công với những người lao động ở châu Phi.
3. – Phần mở đầu thư bằng cách hỏi thăm về sức khỏe, công việc đầy thân mật. Sau đó, nêu sự việc bằng cách gây tò mò cho người đọc: sự việc đúc kết một kinh nghiệm: “trông người mà nghĩ đến ta”.
– Các sự việc tiếp theo được trình bày theo trình tự thời gian, liên quan đến câu chuyện mà người chị kể. Trình tự này có liên quan chặt chẽ đến mục đích viết thư.
4. Yếu tố hỗ trợ để thuyết phục người đọc: tự sự, biểu cảm. Những yếu tố này làm cho bức thư thêm lôi cuốn, hấp dẫn và thuyết phục người đọc về vấn đề đặt ra.
5. Kinh nghiệm của HS rút ra từ bức thư.

Vấn đề 2. Yêu cầu cần đạt

- Xác định rõ đối tượng nhận thư (cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức).
- Thể hiện rõ mục đích viết thư và vấn đề chính được trình bày, trao đổi, bàn luận trong thư.
- Trình bày tường minh, mạch lạc các thông tin (nếu mục đích chủ yếu là cung cấp thông tin) hoặc triển khai các nội dung phù hợp để khẳng định một quan niệm hay sự cần thiết phải tiến hành công việc hay hoạt động (nếu mục đích chủ yếu là thuyết phục).
- Sử dụng ngôn ngữ (gồm cả từ ngữ xưng hô) phù hợp với mục đích viết thư và người nhận.
- Sử dụng yếu tố hỗ trợ để đạt được mục đích viết một cách hiệu quả.

Vấn đề 3. Quy trình viết

STT	Các bước	Mô tả các bước
1	Chuẩn bị viết	Xác định mục đích viết thư và lựa chọn đề tài: lựa chọn các vấn đề đang tồn tại nhiều tranh luận hoặc có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của em và những người xung quanh. Tùy thuộc vào vấn đề lựa chọn mà xác định đối tượng viết thư. Ví dụ: Nếu viết thư để nói về vấn đề phương pháp học tập thì em nên viết cho GV, nếu viết thư trao đổi về cái hay cái đẹp của một tác phẩm kịch, em có thể gửi cho nhà biên soạn hoặc đạo diễn kịch.

2	<p>Tìm ý, lập dàn ý</p>	<p>– Tìm ý: Đặt câu hỏi để tìm ý phù hợp với mục đích viết của bức thư. Một số câu hỏi gợi ý:</p> <p>+ Người nhận thư là ai và có quan hệ như thế nào với người viết thư? Người nhận thư có những đặc điểm gì?</p> <p>+ Thư trao đổi về công việc hay vấn đề gì và nhằm mục đích gì? + Nội dung của bức thư triển khai theo trình tự nào? Trình tự đó có liên quan như thế nào với mục đích viết thư?</p> <p>+ Đề phục vụ cho mục đích chủ yếu, người viết dùng những yếu tố bổ trợ nào?</p> <p>– Lập dàn ý, HS tham khảo mục <i>Lập dàn ý</i> trong SGK (tr. 84 – 85).</p>
3	Viết	<p>HS thực hiện viết bài theo dàn ý đã lập, cần lưu ý:</p> <p>– Ngôn ngữ phù hợp với mục đích viết thư và mối quan hệ giữa người gửi và người nhận.</p> <p>– Cần thể hiện tâm huyết, sự chân thành và những suy nghĩ có chiều sâu của người viết.</p> <p>– Lựa chọn được hình thức viết thư đúng theo thể thức chung.</p>
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện	<p>Đọc lại bức thư, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và lập dàn ý đã có để chỉnh sửa, hoàn thiện theo những tiêu chí trong SGK (tr. 85).</p>

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

Với vấn đề 1, GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo. Với vấn đề 2, GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để tìm câu trả lời. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. Với vấn đề 3, GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, hoàn thiện bảng và gọi HS trả lời, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Viết được một bức thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm; lựa chọn được đề tài đáp ứng được các yêu cầu của kiểu bài.

b. Nội dung

Hãy lựa chọn một đề tài mà em quan tâm và thực hiện các nhiệm vụ sau:

Câu 1. Lập dàn ý cho bức thư viết về vấn đề em quan tâm.

Câu 2. Viết một bức thư về vấn đề em quan tâm theo dàn ý đã lập. **Câu 3.** Chỉnh sửa bài viết.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1. GV gợi ý một số vấn đề mà các em quan tâm: *Mạng xã hội tác động tiêu cực đến việc học tập; Bạo lực học đường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ tâm lí của vị thành niên,...*

Minh hoạ cho đề tài: *Bạo lực học đường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ tâm lí của vị thành niên.*

Mở bài: Nêu được công việc hay vấn đề cần trao đổi (Ảnh hưởng nghiêm trọng của bạo lực học đường làm đến sức khoẻ tâm lí của vị thành niên.).

Thân bài:

– Bạo lực học đường là những hành động bạo hành, đánh đập hay ngược đãi làm tổn hại đến sức khoẻ, thân thể; xúc phạm, lăng mạ, sỉ nhục HS; tẩy chay, ruồng rẫy hoặc cô lập;... gây ảnh hưởng nặng nề tới sức khoẻ tinh thần và thể chất của HS trong các cơ sở giáo dục.

– Ảnh hưởng của bạo lực học đường đến HS:

- + Bạo lực học đường làm cho HS bị ảnh hưởng đến sức khoẻ: gây đau đớn về thể chất, ảnh hưởng lâu dài đến sức khoẻ.
- + Bạo lực học đường làm cho HS cảm thấy mất tự tin, thậm chí tự ti, ngại giao tiếp với bạn bè.
- + Bạo lực học đường làm cho HS sống thu mình, không muốn giao tiếp với bên ngoài.
- + Bạo lực học đường làm HS không muốn đến trường, sợ đi học.
- + Bạo lực học đường có thể làm cho HS sợ bị trả thù, làm giảm sút kết quả học tập.

– Cách khắc phục bạo lực học đường:

- + HS tích cực tham gia vào các hoạt động tập thể, kiềm chế cảm xúc.
- + GV, nhà trường và gia đình cần quan tâm, tư vấn, hỗ trợ HS.

Kết bài: Mong muốn người nhận thư chia sẻ về vấn đề bạo lực học đường, góp phần làm giảm bạo lực học đường.

Câu 2. Bức thư của HS.

Câu 3. Sau khi HS làm bài, GV hướng dẫn HS tự rà soát và rà soát chéo bài viết của mình theo bảng tiêu chí sau:

TT	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
----	----------	-----	-----------

Nội dung	<i>Mở bài:</i> Nêu được công việc hay vấn đề cần trao đổi. Với một văn bản thư không đòi hỏi tính chất nghị thức, có thể bắt đầu bằng một vài ý thăm hỏi thân tình.		
	<i>Thân bài:</i> Triển khai các nội dung phù hợp với mục đích viết thư; sử dụng các yếu tố hỗ trợ tùy thuộc vào tính chất của bức thư: thân mật hay trang trọng.		
	<i>Kết bài:</i> Nêu lại công việc hoặc vấn đề cần trao đổi dưới hình thức tóm tắt và thể hiện mong muốn được người nhận thư chia sẻ, đồng tình, ủng hộ.		
Hình thức	Đảm bảo hình thức của một bức thư: ngày tháng năm, địa điểm viết thư, người nhận, người gửi, nội dung, kết thư, kí tên người viết,...		
	Không mắc lỗi chính tả, diễn đạt.		
	Sử dụng các yếu tố hỗ trợ để hỗ trợ bài viết.		
	Ngôn ngữ phù hợp với người nhận.		

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để lập dàn ý. GV cho HS làm việc cá nhân để hoàn thiện bài viết. Lưu ý HS bám sát vào dàn ý đã lập, sử dụng ngôn ngữ phù hợp với đối tượng nhận thư, kết hợp các yếu tố hỗ trợ như: miêu tả, biểu cảm, nghị luận,... và các phương tiện phi ngôn ngữ (nếu có).

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để hoàn thiện bức thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm đáp ứng được các yêu cầu của kiểu bài.

b. Nội dung

Hoàn thiện lại bài viết theo góp ý của GV và các bạn cùng lớp.

c. Sản phẩm

Bài viết hoàn chỉnh của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. HS có thể nộp bài online hoặc trực tiếp cho GV. GV chọn một số bài để nhận xét ở buổi học tiếp theo.

NÓI VÀ NGHE

Tranh biện về một vấn đề đời sống

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Tranh biện về một vấn đề trong đời sống thể hiện được những ý kiến trái chiều.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để tổ chức một cuộc tranh biện trong lớp về chủ đề đáng quan tâm.

2. Phẩm chất

- Thể hiện được thái độ cầu thị trong khi tranh biện.
- Quan tâm tới người nghe và có thái độ phù hợp khi nói.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy; máy chiếu, máy tính, thiết bị ghi âm hoặc ghi hình (nếu có) để ghi lại phần trình bày của HS.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức của HS về kiểu bài trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

b. Nội dung

Chia sẻ về một vấn đề em quan tâm trong đời sống.

c. Sản phẩm

Chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV kết luận và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu quy trình tranh biện

a. Mục tiêu

Chuẩn bị được đề tài, lập được đội tham gia tranh biện; nghiên cứu kĩ vấn đề đã chọn và chuẩn bị ý kiến tranh biện; tìm hiểu được quy tắc tranh biện.

b. Nội dung

PHIẾU HỌC TẬP

Tranh biện về một vấn đề đời sống

Tên:.....

Nhóm:.....Lớp:.....

Câu 1. Đọc mục *Chuẩn bị* trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, (tr. 86) và cho biết em cần làm gì để chuẩn bị cho cuộc tranh biện được diễn ra và đạt hiệu quả tốt nhất.



.....

.....

.....

Câu 2. Lớp em chuẩn bị tranh biện về vấn đề: *Học đại học có phải là con đường duy nhất sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông?* Hãy chuẩn bị cho cuộc tranh biện này bằng cách:

a. Đưa ra ý kiến của nhóm mình về vấn đề này.

.....

.....

.....



b. Chuẩn bị ba nhóm lập luận:

- Lập luận để chứng minh quan điểm của đội mình là đúng đắn.
 - Lập luận để chứng minh quan điểm của phía đối lập là sai trái.
 - Lập luận để bảo vệ quan điểm của mình là đúng trước phản biện của đối phương.
- c. Chuẩn bị tranh ảnh, video minh họa để hỗ trợ cho việc bảo vệ ý kiến của mình.

.....

.....

.....



b. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Câu 1. Để chuẩn bị tranh biện, em cần thực hiện theo các bước có trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai (tr. 86):

- Lựa chọn đề tài
- Lập đội tham gia tranh biện
- Nghiên cứu vấn đề đã chọn và chuẩn bị ý kiến tranh biện– Tìm hiểu quy tắc tranh biện.

Câu 2. Phần nội dung chuẩn bị của HS cho vấn đề: *Học đại học có phải là con đường duy nhất sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông?*

Cụ thể:

a. Ý kiến của nhóm: Học đại học là rất tốt và cần thiết nhưng không phải là con đường duy nhất sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông.

b. Các lập luận:

- Lập luận để chứng minh quan điểm của mình là đúng đắn:
 - + Có nhiều con đường khác ngoài học đại học mà vẫn thành công.
 - + Nếu không học đại học, bạn có thể học cao đẳng, trung cấp hoặc học nghề.
 - + Dẫn chứng: Bill Gates bỏ ngang đại học mà vẫn thành công.
- Lập luận để phản bác lại ý kiến của bạn:
 - + Tất nhiên học đại học là con đường xán lạn, nhưng không phải là con đường duy nhất để thành công.
 - + Nhiều bạn học nghề vẫn rất thành công.
 - Lập luận để phản bác lại ý kiến phản biện của đội bạn: Trên thực tế có những người học đại học nhưng vẫn không thành công vì lười biếng, thiếu kỹ năng làm việc,... c. Tranh ảnh minh họa:

Hình ảnh các tỉ phú công nghệ không tốt nghiệp đại học mà vẫn thành công như: Mark Elliot Zuckerberg, Bill Gates, Jack Dorsey.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm khoảng 3 – 4 HS. GV gọi một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Tranh biện được một vấn đề trong đời sống thể hiện ý kiến trái chiều. b. Nội dung

Tranh biện về vấn đề: *Học đại học có phải là con đường duy nhất sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông?*

c. Sản phẩm

Cuộc tranh biện của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV cử ra một HS làm người điều hành, hướng dẫn HS nêu vấn đề, giới thiệu thành phần tham gia, nêu rõ mục đích, quy tắc tranh biện và có trách nhiệm điều hành cuộc tranh biện diễn ra theo đúng quy định. Các đối tượng tham gia tranh biện giống như tiến trình đã được thực hành ở lớp 11, Bài 8 (*Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 87). GV có thể nhắc lại cho HS tiến trình tranh biện như sau:

Phiên tranh biện	Phía tán thành	Phía phản đối
Phiên thứ nhất	Bám sát vấn đề đã chọn để tranh biện, khẳng định quan điểm đồng tình, giải thích những khái niệm cơ bản, trình bày các luận điểm chính, dùng lí lẽ và bằng chứng để củng cố quan điểm ủng hộ.	Nhắc lại vấn đề đã chọn để tranh biện, khẳng định sự không đồng tình, định nghĩa lại những khái niệm chưa hợp lí, trình bày các luận điểm, dùng lí lẽ và bằng chứng để khẳng định lại quan điểm đối lập.
	Có thể có lượt hỏi – đáp từ hai phía để chất vấn và phản hồi các ý kiến.	
Phiên thứ hai	Phản bác lại từng luận điểm của phía phản đối, phân tích sâu hơn quan điểm của đội mình, bổ sung lí lẽ và bằng chứng để tăng sức thuyết phục.	Bác bỏ từng luận điểm mà phía tán thành vừa nêu ra; khẳng định lại quan điểm phản đối của đội mình, củng cố quan điểm đó bằng lí lẽ sắc bén và bằng chứng thuyết phục.
	Có thể có lượt hỏi – đáp từ hai phía để chất vấn và phản hồi các ý kiến.	
Phiên thứ ba	Tiếp tục phản bác ý kiến của phía phản đối, khẳng định tính đúng đắn của những luận điểm quan trọng đã bị bác bỏ; kết luận về vấn đề và khẳng định lại quan điểm của đội mình.	Tiếp tục phản bác ý kiến của phía tán thành; bảo vệ những luận điểm quan trọng đã bị bác bỏ; kết luận về vấn đề và khẳng định lại quan điểm của đội mình.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Đánh giá được chất lượng của cuộc tranh biện. *b. Nội dung*

Câu 1. Đánh giá chất lượng của cuộc tranh biện theo bảng tiêu chí sau và rút ra kinh nghiệm cho bản thân để có kỹ năng tranh biện tốt hơn.

STT	Nội dung đánh giá	Đạt	Không đạt
1	Khẳng định được quan điểm đồng tình hoặc phản đối.		
2	Cuộc tranh biện đã đề cập đầy đủ các phương diện của vấn đề.		
3	Trình bày được đầy đủ luận điểm, lí lẽ, bằng chứng để bảo vệ quan điểm của mình.		
4	Có sự chuẩn bị tốt và tự tin khi tranh biện.		
5	Có khả năng phối hợp tốt với các thành viên trong nhóm để thực hiện tranh biện và phát triển ý tưởng.		
6	Thể hiện sự tôn trọng đối phương thông qua việc lắng nghe và phản hồi lịch sự.		
7	Sử dụng ngôn ngữ phù hợp, thay đổi ngữ điệu (âm lượng, tốc độ,...) linh hoạt.		
8	Sử dụng phương tiện hỗ trợ phù hợp.		
9	Tuân thủ quy tắc và thời gian với từng lượt lời.		

Câu 2. Chuẩn bị cho cuộc tranh luận với một trong hai đề tài sau:

- Có nên phát triển du lịch ở những khu vực bảo tồn thiên nhiên hoang dã?
- Có nên thay thế các vật liệu tự nhiên bằng các vật liệu nhân tạo?

c. Sản phẩm

Câu 1. Ý kiến đánh giá và kinh nghiệm rút ra của HS.

Câu 2. Phần chuẩn bị nội dung tranh biện của HS sau khi thống nhất lựa chọn một đề tài.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện và nộp sản phẩm qua phần mềm học tập (nếu có) và chuẩn bị cho cuộc tranh luận với chủ đề tự chọn. **Bước 2.** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV tổ chức cho HS đánh giá, gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác góp ý, chia sẻ kinh nghiệm. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

BÀI 9

VĂN HỌC VÀ CUỘC ĐỜI (11 tiết)

ĐỌC**VĂN BẢN 1****Vội vàng**

Xuân Diệu

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Năng lực**

- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, cảm hứng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo của bài thơ *Vội vàng*.
- Chỉ ra được cách tân nghệ thuật đặc sắc của Xuân Diệu trong bài thơ *Vội vàng*.
- Vận dụng được những kĩ năng sau khi học xong văn bản để viết một đoạn văn về vấn đề thời gian và tuổi trẻ.

2. Phẩm chất

- Biết sống chủ động, tích cực, lạc quan, có niềm tin vào cuộc sống.
- Phân biệt được lối sống chủ động, tích cực với lối sống gấp không phù hợp với truyền thống dân tộc đang tồn tại trong giới trẻ hiện nay.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập, tài liệu liên quan đến văn bản *Vội vàng* và tranh ảnh về tác giả Xuân Diệu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Mở đầu***a. Mục tiêu*

- Huy động kinh nghiệm của HS về vấn đề thời gian, liên quan đến văn bản *Vội vàng* của Xuân Diệu.
- Tạo tâm thế tích cực, chủ động cho HS tìm hiểu bài học.

b. Nội dung

PHIẾU HỌC TẬP**Văn bản: *Vội vàng***

Tên:.....

Nhóm:..... Lớp:.....

Em quan niệm thế nào về thời gian? Hãy chia sẻ quan điểm của mình bằng cách trình bày bằng lời, vẽ một bức tranh hoặc thông qua một bài hát.

.....

.....

c. Sản phẩm

Phiếu học tập đã hoàn thiện của HS.

*d. Tổ chức thực hiện***Bước 1.** GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.**Bước 2.** HS thực hiện nhiệm vụ.**Bước 3 – 4.** GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV có thể phát phiếu học tập cho HS từ cuối buổi học trước hoặc đầu buổi học này. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, gọi 1 – 2 HS chia sẻ bằng lời hoặc bằng bức tranh, bài hát; các HS khác góp ý. GV kết luận và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới*a. Mục tiêu*

Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, cảm hứng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo của bài thơ *Vội vàng*.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Chủ đề, tư tưởng của bài thơ *Vội vàng* 1. Em hãy cho biết ý nghĩa nhan đề bài thơ.

2. Bức tranh thiên nhiên hiện lên như thế nào trong đoạn thơ thứ hai (từ “Của ong bướm này đây tuần tháng mật;” đến “Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?”)? Qua bức tranh đó, em nhận ra điều gì về cái nhìn thế giới của tác giả?

3. Qua sự tự bộc lộ của nhân vật trữ tình, hãy phân tích mạch vận động cảm xúc trong bài thơ. Nêu nhận xét khái quát về nhân vật trữ tình.

4. Đọc phần *Tri thức ngữ văn*, mục *Chủ đề, tư tưởng và cảm hứng của tác phẩm văn học* trong SGK (*Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 92), kết hợp với trả lời các câu hỏi trên, hãy cho biết chủ đề, tư tưởng, cảm hứng của tác phẩm là gì?

Vấn đề 2. Cảm hứng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc

Bài thơ *Vội vàng* thể hiện quan niệm gì của Xuân Diệu về cuộc sống, tình yêu và tuổi trẻ? Em có đồng ý với quan niệm đó không? Vì sao?

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Chủ đề, tư tưởng của bài thơ *Vội vàng* 1. Ý nghĩa nhan đề:

– Vội vàng là rất nhanh, gấp gáp, vội vã.

– Điều sống vội vàng, cuồng quýt của Xuân Diệu bắt nguồn từ ý thức về thời gian ngắn ngủi của kiếp người và ý thức bám đời. Đặc biệt tuổi trẻ chỉ như “một gang tay” nên cần sống hết mình trong từng phút giây, phải chớp lấy từng khoảnh khắc và phải chạy đua với thời gian. Ý thức ấy luôn giục giã Xuân Diệu và thế hệ trẻ sống hết mình. Nhan đề này cũng gián tiếp phê phán thái độ lãng quên, trốn tránh thực tại của một bộ phận người không biết trân trọng cuộc sống.

2. Bức tranh thiên nhiên được thể hiện:

– Trong đoạn thơ thứ hai, bức tranh thiên nhiên hiện lên sống động, giàu sức sống, ngập tràn màu sắc, âm thanh, ánh sáng, tình tứ và gần gũi qua các hình ảnh như: cỏ xanh, hoa đồng nội thơm ngát hương, lá non phất phơ trên cành cây, ong bướm nối đuôi nhau đi ngắm hoa mùa xuân, những chàng yến anh ca khúc nhạc xuân đầy say mê. Đó là một thiên nhiên tươi đẹp, hoàn mỹ.

– Qua đó, em nhận ra cái nhìn thế giới của tác giả: nhìn từ lăng kính của tuổi trẻ, tình yêu nên bức tranh tràn đầy niềm vui, sự háo hức, rộn ràng.

3. Nhân vật trữ tình xưng “tôi”, có sự biến đổi tâm trạng vô cùng phức tạp, lúc thì đắm say, cuồng nhiệt, khi lại lảng động, da diết:

– Trong đoạn thứ nhất, nhân vật trữ tình hiện lên với một tâm hồn khát khao níu giữ vẻ đẹp của tạo hoá. Nhân vật “tôi” cảm thấy lo lắng, sợ hãi những gì đẹp đẽ trên thế gian sẽ lui tàn và biến mất.

– Trong đoạn thứ hai, “tôi” lại bộc lộ cảm xúc đầy mâu thuẫn. “Tôi” vừa sung sướng, vừa đắm chìm vào cảnh sắc thiên nhiên rạo rực nhưng cũng lo lắng, tiếc nuối, vội vàng trước sự trôi chảy của thời gian và cái hữu hạn của sinh mệnh khi đứng trước cái vô hạn của vũ trụ nên “bằng khuôn tôi tiếc cả đất trời”.

– Trong đoạn còn lại, nhân vật “tôi” thể hiện tâm trạng cuồng quýt, gấp gáp qua giọng điệu vội vã, thúc giục với các từ ngữ, hình ảnh, câu thơ: *Mau đi thôi, Ta muốn ôm, Ta muốn sâu, Ta muốn say...*

Nhân vật trữ tình trong bài thơ là người say đắm với cuộc sống và luôn mên mê yêu cuộc đời. Nhân vật “tôi” muốn nắm lấy từng giây phút để có thể trải nghiệm trọn vẹn những nét đắm say của cuộc sống bằng toàn bộ giác quan của bản thân. Nhưng đồng thời, nhân vật trữ tình cũng bộc lộ một tâm trạng lo lắng, tiếc nuối, thậm chí tuyệt vọng khi thấy mình quá nhỏ bé trong vũ trụ bao la.

4. Chủ đề, tư tưởng của tác phẩm:

– Chủ đề là vấn đề trọng tâm mà tác giả muốn biểu đạt, là tư tưởng quán xuyến trong tác phẩm. Chủ đề thể hiện sự tìm tòi, phát hiện về cuộc sống và chiều sâu tư tưởng, cá tính sáng tạo của nhà văn. Trong các yếu tố chính tạo nên tầm vóc của tác phẩm, chủ đề có một vị trí đặc biệt quan trọng.

– Tư tưởng là sự nhận thức, lí giải của nhà văn về đời sống, được bộc lộ qua cách lựa chọn đề tài, tổ chức hình tượng, sử dụng ngôn từ trong tác phẩm,... Tư tưởng được biểu hiện qua hai bình diện: sự lí giải chủ đề và cảm hứng. Sự lí giải chủ đề là lập trường, quan điểm mà dựa trên đó nhà văn cất nghĩa các tình huống, sự kiện, nhân vật,... Cảm hứng là cảm xúc mãnh liệt, được dồn nén cao độ, thúc đẩy hành động sáng tạo của nhà văn. Nếu sự lí giải chủ đề làm nên chiều sâu tư tưởng của tác phẩm, thì cảm hứng khơi gợi sự đồng cảm, tác động mạnh mẽ đến cảm xúc của người đọc.

Vấn đề 2. Cảm hứng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc

– Bài thơ thể hiện quan niệm của Xuân Diệu về cuộc sống, tình yêu và tuổi trẻ: Thời gian quý giá nhất của loài người là tuổi trẻ. Tình yêu là sự kết tinh tất cả những gì quý giá, đẹp đẽ nhất của nhân gian. Chính vì thế, con người cần phải sống gấp, sống vội vàng để nắm bắt lấy điều đẹp nhất của cuộc sống, tình yêu và tuổi trẻ.

– HS có thể đồng ý với quan niệm của tác giả, không đồng ý hoặc vừa đồng ý, vừa không đồng ý và cần lí giải được nguyên nhân, gắn kết với văn bản.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

GV hướng dẫn HS đọc văn bản, lưu ý HS đọc với giọng điệu nhanh, mạnh, gấp gáp, chùng xuống ở một số câu thể hiện tâm trạng lo lắng của nhân vật trữ tình. GV cho HS đọc lướt chú, tự trả lời các câu hỏi ở thẻ đọc và đọc thầm phần thông tin về tác giả Xuân Diệu và tác phẩm *Vội vàng* ở SGK (*Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 95).

– Với vấn đề 1, GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp. GV gọi một HS trình bày tại chỗ, khuyến khích HS nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Ở nhiệm vụ 2, GV có thể nhấn mạnh thêm: Cách miêu tả thiên nhiên này rất phù hợp với phong cách sáng tạo của Xuân Diệu với những cách tân táo bạo về nghệ thuật, giọng thơ sôi nổi, say đắm, tràn đầy tình yêu trong cuộc sống.

– Với vấn đề 2, HS được yêu cầu tiếp tục làm việc theo cặp. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS phát biểu, các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

- Chỉ ra được cách tân nghệ thuật đặc sắc của Xuân Diệu trong bài thơ.
- Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ của văn học được thể hiện trong bài thơ *Vội vàng*.

b. Nội dung

Câu 1. Phân tích các thủ pháp sáng tạo ngôn từ của Xuân Diệu. Qua đó, hãy nêu quan điểm của mình về nhận định: Xuân Diệu là người có nhiều cách tân trong việc sử dụng ngôn từ.

Câu 2. Em có nhận xét gì về nhịp điệu và tác dụng của việc sử dụng nhịp điệu này trong bài thơ?

Câu 3. Hoàn thành bảng so sánh về cách miêu tả, cảm nhận thời gian trong thơ Xuân Diệu và thơ trung đại.

Đặc điểm	Thời gian trong thơ Xuân Diệu	Thời gian trong thơ trung đại
Cách miêu tả và cảm nhận về thời gian		
Quan niệm của nhà thơ		
Nguyên nhân		

c. Sản phẩm

Câu 1

– Các thủ pháp sáng tạo ngôn từ được Xuân Diệu sử dụng:

+ Thủ pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: “mùi tháng năm”, “vị chia phôi”, “Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần”, “Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”. Tác dụng: diễn tả mong muốn, nỗi khát khao của nhân vật trữ tình muốn dùng tất cả các giác quan để cảm nhận sự chuyển động của tạo hoá.

+ Thủ pháp tương phản: “Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua”; “Lòng tôi rộng, nhưng trời cứ chật”, “Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già”, “Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi”,... Tác dụng: nhấn mạnh sự đối lập giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, cái nhỏ bé và lớn lao, cá nhân và tạo hoá.

- + Thủ pháp so sánh: “Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần”: nhấn mạnh sự say đắm, khao khát được trải nghiệm vẻ đẹp của tạo hoá.
- + Thủ pháp điệp từ: *Ta muốn, và, cho, ...* Tác dụng: bộc lộ khát khao tận hưởng vẻ đẹp cuộc sống trong từng giây phút quý giá của cuộc đời.
- + Thủ pháp liệt kê: *mây đưa, gió lượn, cánh bướm, tình yêu, non, nước, mây, ...* Tác dụng: gọi ra vẻ đẹp mơn mớn, sự phong phú của thiên nhiên khiến con người ngất ngây.
- + Sử dụng các động từ mạnh: *buộc, tắt, ôm, ...* Tác dụng: thể hiện khao khát mãnh liệt muốn tận hưởng những giây phút của cuộc đời.
- Qua phân tích các thủ pháp sáng tạo này, HS có thể đưa ra nhận xét của mình về nhận định. Nếu HS đồng ý với nhận định, sau khi phân tích các thủ pháp nghệ thuật, các em cần đưa ra được lí giải chứng minh đây là sự cách tân hoặc không. Ví dụ, nếu lí giải là sự cách tân thì HS cần chỉ ra rằng đây là sự phá bỏ những cách thức so sánh, ẩn dụ, ước lệ thông thường để bộc lộ cảm xúc của nhà thơ. Nếu không đồng ý, HS có thể lí giải theo cách đây là những thủ pháp nghệ thuật hay nhưng cũng bắt gặp ở một số tác giả khác nên chưa thật sự được gọi là cách tân nghệ thuật.

Câu 2

- Nhịp điệu của bài thơ nhanh, gấp gáp, mạnh là chủ đạo, xen lẫn với nhịp điệu chùng xuống, chậm rãi hơn ở một số đoạn.
- + Nhịp điệu này được tạo nên bởi việc sử dụng những điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc liên tiếp, dồn dập: *Của ong bướm này đây tuần tháng mật/ Này đây hoa của đồng nội xanh rì/ Này đây lá của cành tơ phơ phất/ Của yến anh này đây khúc tình si, ...* cùng những cách ngắt nhịp đột ngột: *Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa*, đồng thời tác giả cũng sử dụng những câu mang âm hưởng thúc giục như: *Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm; Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*
- + Nhịp điệu chùng xuống, chậm lại ở những đoạn thể hiện nỗi tiếc nuối, tuyệt vọng: *Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa ..., Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?, ...*
- Nhịp điệu này có tác dụng thể hiện cảm xúc rạo rực, sôi nổi, của nhân vật trữ tình trong bài thơ trước cuộc sống sôi động và sự tiếc nuối, lo lắng của “tôi” trước cái vô hạn, chảy trôi không bao giờ trở lại của tạo hoá và thời gian.

Câu 3

Đặc điểm	Thời gian trong thơ Xuân Diệu	Thời gian trong thơ trung đại
Cách miêu tả và cảm nhận về thời gian	Đất trời chảy trôi, trôi pha một đi không trở lại. Thời gian ngắn ngủi, hữu hạn.	Đất trời tuần hoàn, theo vòng sinh, lão, bệnh, tử. Thời gian là vô hạn.

Câu 3

Đặc điểm	Thời gian trong thơ Xuân Diệu	Thời gian trong thơ trung đại
Quan niệm của nhà thơ	Cảm thức về sự mất mát của thời gian, lo lắng về sự chia xa, tan vỡ của tình yêu, tuổi trẻ và hạnh phúc. Thể hiện sự bất an, lo lắng trước sự biến đổi, chảy trôi của thời gian, khao khát nắm bắt lấy từng phút giây.	Cảm thức về sự vĩnh cửu của thời gian. Thể hiện sự ung dung, tự tại trước sự chảy trôi của thời gian.
Nguyên nhân tạo nên sự khác nhau	Tư tưởng của Xuân Diệu ảnh hưởng từ phương Tây: đề cao con người cá nhân, nhìn sự vật qua lăng kính cá nhân.	Tư tưởng sáng tác theo tư tưởng phương Đông, nhìn thế giới quan theo lăng kính của vũ trụ, thời gian là tuần hoàn.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

– Với câu 1 và 2, GV cho HS làm việc theo nhóm. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày. GV gọi HS trình bày, sau đó kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với câu 3, GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để hoàn thiện bảng so sánh. GV có thể gợi ý HS sử dụng một hoặc một số bài thơ trong văn học trung đại đã được học hoặc đã biết để hoàn thiện bảng so sánh. GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS còn lại góp ý, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV hỏi thêm: “Qua đó, em có nhận xét gì về những cách tân nghệ thuật của Xuân Diệu trong cách thể hiện thời gian so với các nhà thơ trung đại?”. GV định hướng trả lời: “Xuân Diệu đã mang đến một hơi thở mới về cảm thức thời gian. Thời gian trở nên hữu hạn, ngắn ngủi nên con người cần phải sống hết mình trong từng phút giây”. GV nhấn mạnh thêm: Như vậy, có thể thấy tư tưởng, quan niệm sáng tác của nhà thơ ảnh hưởng rất nhiều đến sáng tác của họ và điều đó cũng mang lại những giá trị nhận thức, giúp chúng ta thấu hiểu được thế giới phức tạp của con người cá nhân ở từng giai đoạn, từng sáng tác, giá trị giáo dục (khơi dậy những cảm xúc tốt đẹp đối với một tình thần ham sống, khát khao nắm bắt lấy từng phút giây, trân trọng những cái chảy trôi của thời gian), giá trị thẩm mỹ (giúp độc giả có những rung động đặc biệt trước những từ ngữ, hình ảnh đẹp và cảm xúc mãnh liệt của nhà thơ) và giá trị văn hoá (tiếp thu được những cái hay, cái đẹp trong sáng tác của Xuân Diệu nói riêng và các nhà thơ mới nói chung, hiểu được sự cách tân của Xuân Diệu trong nghệ thuật so với giai đoạn trước đó).

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được những kĩ năng sau khi học văn bản để viết một đoạn văn về vấn đề thời gian và tuổi trẻ.

b. Nội dung

Bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu đã tác động như thế nào đến nhận thức của em về thời gian và tuổi trẻ? Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) để trả lời câu hỏi này.

c. Sản phẩm

Đoạn văn của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện và nộp lại vào buổi học tới.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên). **Bước 4.** GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

VĂN BẢN 2

Trở về

(Trích *Ông già và biển cả*)

Ơ-nít Hê-minh-uê (Ernest Hemingway)

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Chỉ ra và đánh giá được thông điệp của văn bản, kết nối được thông điệp đó với chủ đề, tư tưởng và cảm hứng của tác phẩm *Ông già và biển cả*.
- Chỉ ra được những điểm đặc sắc nghệ thuật gắn liền với phong cách sáng tác của Hê-minh-uê thể hiện trong đoạn trích.
- Vận dụng được những kĩ năng sau khi học văn bản để đọc hiểu một văn bản tự sự khác.

2. Phẩm chất

Có lòng can đảm, tự tin, dám nghĩ dám làm, tôn trọng bản thân và tôn trọng sự khác biệt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, tranh ảnh về tác giả Hê-minh-uê và các tài liệu liên quan đến tiểu thuyết *Ông già và biển cả*,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

- Huy động kinh nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung văn bản.
- Tạo tâm thế tích cực cho HS vào bài học.

- ##### b. Nội dung
- Chia sẻ về một hành trình tưởng như vượt quá sức của bản thân mà em đã từng trải qua hoặc đã từng biết.
 - Nhan đề *Trở về* khiến em liên tưởng đến điều gì?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, gọi 1 – 2 HS, các HS khác góp ý. GV kết luận và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Chỉ ra và đánh giá được thông điệp của văn bản, kết nối được thông điệp đó với chủ đề, tư tưởng và cảm hứng của tác phẩm *Ông già và biển cả*.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Chủ đề, tư tưởng của văn bản *Trở về*

1. Hãy vẽ sơ đồ bố cục của văn bản và cho biết mối liên hệ giữa các phần.
2. Hoàn thiện nội dung bảng về cuộc đối thoại giữa Xan-ti-a-gô và Ma-nô-lin. Qua đó, em hãy nhận xét về mối quan hệ giữa hai nhân vật này.

Nội dung cuộc đối thoại	Hình thức cuộc đối thoại

3. Nêu diễn biến tâm lí của nhân vật Xan-ti-a-gô trong đoạn trích.
4. Trong đoạn trích, tác giả đã miêu tả hành động “khóc” của Ma-nô-lin bao nhiêu lần? Hãy lí giải về hành động này của nhân vật.
5. Trước bộ xương của con cá kiếm, các nhân vật Ma-nô-lin, nhóm ngư dân, chủ khách sạn và hai du khách đã có thái độ khác nhau như thế nào?

Vấn đề 2. Cảm hứng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc

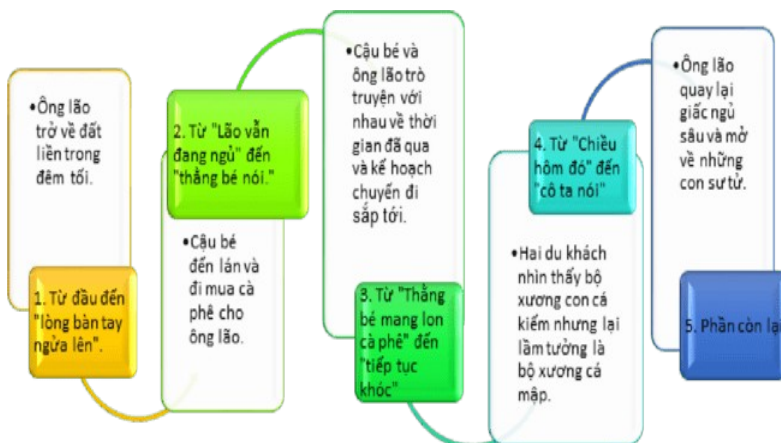
1. Theo em, đoạn kết truyện có thể gợi mở những ý nghĩa và liên tưởng gì?
2. Chuyến đi của Xan-ti-a-gô có phải là một chuyến đi thất bại hay không? Tại sao?
3. Nếu coi nhân vật Xan-ti-a-gô là một biểu tượng, thì theo em, đó là biểu tượng của điều gì?

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Chủ đề, tư tưởng của văn bản

1. HS căn cứ vào nội dung của văn bản để phân chia bố cục.

Sơ đồ gợi ý:



Mối quan hệ giữa các phần (thể hiện trên sơ đồ): hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau, phần sau tiếp nối của nội dung phần trước, phần trước làm rõ cho nội dung của phần sau.

2. HS hoàn thiện bảng

Nội dung cuộc đối thoại	Hình thức cuộc đối thoại
Ma-nô-lin mời Xan-ti-a-gô uống cà phê	Ngôn ngữ ngắn gọn, như hai người bạn.
Chuyện Xan-ti-a-gô bị con cá đánh bại	Ngôn ngữ ngắn gọn, dứt khoát, thẳng thắn.
Pê-đrô-cô đang trông coi con thuyền và những thứ khác.	
Lên kế hoạch cho những việc khác	Ngôn ngữ hàm súc.
việc hai ông cháu sẽ cùng đi câu và phản ứng của mọi người ở nhà.	

Nội dung cuộc đối thoại	Hình thức cuộc đối thoại
Ma-nô-lin mời Xan-ti-a-gô uống cà phê.	Ngôn ngữ ngắn gọn, như hai người bạn.
Chuyện Xan-ti-a-gô bị con cá đánh bại và Pê-đri-cô đang trông coi con thuyền và những thứ khác.	Ngôn ngữ ngắn gọn, dứt khoát, thẳng thắn.
Lên kế hoạch cho những việc khác như việc hai ông cháu sẽ cùng đi câu và phản ứng của mọi người ở nhà.	Ngôn ngữ hàm súc.
Cậu bé hỏi thăm ông lão có bị đau không và sẽ chuẩn bị cho ông lão thức ăn, quần áo, thuốc và báo.	Ngôn ngữ ngắn gọn nhưng thể hiện được tình cảm và sự đồng điệu của hai người.

Nhận xét: Đặc điểm mối quan hệ giữa hai nhân vật: Xan-ti-a-gô và Ma-nô-lin là hai thầy trò, đồng thời cũng là hai người bạn luôn gắn bó, chia sẻ với nhau những đam mê, có cùng sở thích, lí tưởng, không quan tâm đến sự chênh lệch tuổi tác và cũng không có mối quan hệ huyết thống. Chúng ta cũng có thể thấy sự phản ánh của Xan-ti-a-gô trong Ma-nô-lin và ngược lại. Ma-nô-lin cũng chính là tương lai của Xan-ti-a-gô.

3. Tâm lí của ông lão đan xen nhiều trạng thái khác nhau: khi thì mệt mỏi vì kiệt sức (Khi lão vác cột buồm lên là lúc lão ý thức được không có ai giúp mình, lão cảm thấy rất mệt, lão leo lên dốc, ngã xuống và nằm một lát với cái cột buồm vắt qua vai, lão cố ngồi dậy nhưng điều đó là khó,...), lúc thì buồn bã (chỉ ngắm nhìn con đường, thằng bé nhìn thấy hai cánh tay của lão thì chỉ biết khóc,...), khi thì hi vọng (ông nhớ cháu, bây giờ chúng ta lại đi câu cùng nhau, ông biết cách chăm sóc chúng mà, nằm ngủ và mơ thấy những chú sư tử,...), lúc lại thất vọng (chúng đã đánh bại ông, ông không may mắn, ông không còn vận may nữa,...).

4. – Tác giả đã miêu tả bốn lần Ma-nô-lin khóc:

+ Lần 1: Khi mới nhìn thấy Xan-ti-a-gô ngủ trong lán.

+ Lần 2: Trên đường đi từ lán đến khách sạn.

+ Lần 3: Khi cậu bé nói chuyện với người chủ khách sạn.

+ Lần 4: Sau khi kết thúc cuộc đối thoại với Xan-ti-a-gô và rời khỏi lán.

– Lí giải về hành động “khóc” của cậu bé: mỗi lần khóc là một cảm xúc đan xen khác nhau. Lần 1, cậu khóc vì nhìn thấy ông lão quá mệt mỏi. Lần 2, cậu khóc vì vẫn nghĩ đến sự mệt mỏi của ông lão. Lần 3 khóc vì nghĩ đến những con cá của ông lão và bản thân mình bắt được. Lần 4, cậu khóc vì vừa chia tay ông lão về để chuẩn bị thuốc, thức ăn, quần áo và báo cho ông, đồng thời thu xếp thuyết phục gia đình cho chuyến đi tiếp theo.

5. Trước bộ xương của con cá kiếm, các nhân vật Ma-nô-lin, nhóm ngư dân, chủ khách sạn và hai du khách đã có thái độ như sau:

– Nhóm ngư dân tò mò, vây quanh chiếc thuyền, lội nước dùng dây đo chiều dài bộ xương. Ngạc nhiên khi đo chiều dài và thốt lên: “Nó dài mười tám feet từ mũi đến đuôi”.

– Cậu bé rất bình tĩnh: Khi người đo bộ xương thốt lên về chiều dài, cậu chỉ nói ngắn gọn: “Cháu tin là thế”.

– Ông chủ khách sạn cũng ngạc nhiên cho rằng: “Quả là một con cá ra trò”, “Chưa từng có con cá nào như vậy”.

Thái độ của mỗi người một khác, cậu bé có thái độ trái ngược, bình thản, coi đó là việc hiển nhiên, trong khi nhóm ngư dân và ông chủ khách sạn rất ngạc nhiên, nhóm ngư dân thì tò mò đo chiều dài còn ông chủ khách sạn nhìn là đã biết.

Vấn đề 2. Cảm hứng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc

1. – Sự tiếp nối giữa hiện tại và tương lai cần có sự đồng điệu trong quan điểm, sở thích giống như hai nhân vật Xan-ti-a-gô và Ma-nô-lin.

– Sự thấu hiểu giữa người và người trong cuộc sống làm cho chúng ta có động lực và hi vọng hơn, giống như khi ông lão Xan-ti-a-gô và cậu bé Ma-nô-lin tin tưởng lẫn nhau.

2. Câu trả lời của HS và sự lí giải theo quan điểm cá nhân.

3. Câu trả lời của HS theo quan điểm cá nhân.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

GV hướng dẫn HS đọc văn bản, lưu ý HS thể hiện giọng đọc theo tâm trạng nhân vật, đặc biệt ở những đoạn đối thoại. GV nhắc HS đọc chú thích, tự trả lời các câu hỏi ở thẻ đọc và đọc thầm phần thông tin về tác giả và tác phẩm ở SGK (*Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 100 – 101).

– Với vấn đề 1, GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm. GV chọn 1 – 2 HS trình bày, khuyến khích HS nhận xét; GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Ở nhiệm vụ 1, GV lưu ý HS thể hiện mối quan hệ giữa các phần trong đoạn trích bằng mũi tên trên sơ đồ. Ở nhiệm vụ 2, GV nhấn mạnh đây là đoạn đối thoại dài nhất trong văn bản nói riêng và cả tác phẩm *Ông già và biển cả* nói chung. Điều đó cho thấy đoạn đối thoại này có vị trí quan trọng, nêu bật được chủ đề, tư tưởng và cảm hứng của tác phẩm. Ở nhiệm vụ 3, GV lưu ý HS cần quan tâm đến ngôn ngữ, cử chỉ, hành động của Xan-ti-a-gô và các nhân vật có tương tác với ông lão để hiểu được diễn biến tâm lí của nhân vật này. Ở nhiệm vụ 5, GV lưu ý HS tìm ra những từ chỉ lời nói, hành động của Ma-nô-lin và nhóm ngư dân, chủ khách sạn, hai du khách để thấy được thái độ của họ.

– Với vấn đề 2, HS được yêu cầu tiếp tục làm việc theo cặp, lưu ý HS xem lại phần tóm tắt câu chuyện *Ông già và biển cả* ở SGK (Ngữ văn 12, tập hai, tr. 100 – 101) để trả lời câu hỏi. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS phát biểu, các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Chỉ ra được những điểm đặc sắc nghệ thuật gắn liền với phong cách sáng tác của Hê-minh-uê thể hiện trong đoạn trích.

b. Nội dung

Câu 1. Nêu đặc điểm của ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích (chú ý liên hệ với “nguyên lí tảng băng trôi” của Hê-minh-uê).

Câu 2. Trong tiểu thuyết *Ông già và biển cả*, khi miêu tả nhân vật Xan-ti-a-gô một mình giữa biển khơi, Hê-minh-uê đã viết: “Ông lão biết rằng không ai phải cô đơn nơi biển cả”. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) chia sẻ cảm nhận của em về điều này sau khi học đoạn trích *Trở về*.

c. Sản phẩm

Câu 1. Đặc điểm của ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ đối thoại: ngắn gọn, có những đoạn bỏ lửng, rời rạc, lấp rập, lược tả nhiều yếu tố miêu tả, diễn giải, bình luận trong văn bản, đòi hỏi người đọc phải tìm ra mạch ngầm và ý nghĩa của đằng sau văn bản là phần “chìm” của tảng băng trôi.

Câu 2. Đoạn văn hoàn chỉnh của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

GV tiếp tục cho HS làm việc cá nhân. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày. GV gọi HS trình bày. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Với câu 1, GV nhắc lại nguyên lí tảng băng trôi cho HS để kết nối để trả lời câu hỏi, lưu ý HS liên hệ nội dung đã tìm hiểu về cuộc đối thoại giữa hai nhân vật Xan-ti-a-gô và Ma-li-nô để đưa ra câu trả lời.

Hoạt động 4. Vận dụng a. Mục tiêu

Vận dụng được những kĩ năng sau khi học xong văn bản để đọc hiểu một văn bản tự sự khác.

b. Nội dung

Vận dụng cách đọc hiểu văn bản tự sự để thực hành đọc văn bản *Khúc đồng quê*, (SGK Ngữ văn 12, tập hai, tr. 124 – 126) theo sơ đồ sau:



c. Sản phẩm

Nội dung đọc hiểu của HS theo gợi ý của sơ đồ.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung* và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện và nộp lại vào buổi học tới.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh giá thường xuyên). **Bước 4.** GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

VĂN BẢN 3

Hồn Trương Ba, da hàng thịt

Lưu Quang Vũ

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Phân tích được các yếu tố đặc trưng của kịch trong tác phẩm như sự kiện và cốt truyện, nhân vật, xung đột, lời thoại,... qua văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.
- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp được truyền tải trong văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.

- Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ của tác phẩm; phát hiện được giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh qua văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để viết một đoạn văn thể hiện suy nghĩ của mình về lựa chọn của bản thân nếu là nhân vật Hồn Trương Ba.

2. Phẩm chất

Biết sống một cách tích cực, có trách nhiệm, trung thực với bản thân và với người khác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, phiếu học tập, video clip về vở kịch (https://www.youtube.com/watch?v=0bG1P0Pp0_0), giấy A0, bút màu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức, trải nghiệm của HS về vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* và thông tin về tác giả Lưu Quang Vũ.

b. Nội dung

HS xem video clip về vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* và trả lời câu hỏi: Em thích nhân vật nào nhất trong trích đoạn vở kịch? Vì sao?

c. Sản phẩm

Chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

GV gửi video clip và yêu cầu HS xem trước ở nhà, chia sẻ cảm nhận về nhân vật mình thích nhất. Trong trường hợp HS không có điều kiện để xem video clip ở nhà và GV không có điều kiện phát ở lớp, thì GV có thể cho HS tự phân vai đóng một phân đoạn ngắn của vở kịch (ví dụ phân đoạn cuộc đối thoại giữa Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt) và thực hiện câu hỏi như trên. Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

– Phân tích được các yếu tố đặc trưng của kịch trong tác phẩm như sự kiện và cốt truyện, nhân vật, xung đột, lời thoại,... qua văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.

– Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp được truyền tải trong văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Cốt truyện, sự kiện, nhân vật, xung đột, lời thoại, ngôn ngữ kịch và chỉ dẫn sân khấu

1. Hoàn thiện bảng sau về những sự kiện chính và diễn biến tâm trạng của Hồn Trương Ba trong các lớp kịch của đoạn trích. Nhận xét về tính cách của nhân vật Hồn Trương Ba.

STT	Lớp kịch	Sự kiện chính trong lớp kịch	Diễn biến tâm trạng của Hồn Trương Ba
1	Hồn Trương Ba đối thoại với xác anh hàng thịt		
2	Hồn Trương Ba đối thoại với vợ của mình		
3	Hồn Trương Ba đối thoại với cái Gái		
4	Hồn Trương Ba đối thoại với chị con dâu		
5	Hồn Trương Ba đối thoại với Đế Thích		

2. Xác định xung đột chính trong đoạn trích. Qua xung đột đó, Lưu Quang Vũ làm nổi bật bi kịch gì của con người?

3. Em có nhận xét gì về ngôn ngữ của vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*?

4. Theo dõi các chỉ dẫn sân khấu được in nghiêng đặt trong ngoặc đơn sau tên nhân vật và cho biết tác dụng của chúng trong việc thể hiện nội dung của vở kịch. **Vấn đề**

2. Chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản

1. Nhận xét về kết thúc của vở kịch. Theo em, đó có phải là một kết thúc bi kịch không? Vì sao?

2. Văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ gợi cho em suy nghĩ gì về ý nghĩa cuộc sống? Theo em, thế nào là một cuộc sống thực sự có ý nghĩa?

c. Sản phẩm

Vấn đề 1. Cốt truyện, sự kiện, nhân vật, xung đột, lời thoại, ngôn ngữ kịch và chỉ dẫn sân khấu

1. HS hoàn thiện bảng:

STT	Lớp kịch	Sự kiện chính trong lớp kịch	Diễn biến tâm trạng của Hồn Trương Ba
1	Hồn Trương Ba đối thoại với xác anh hàng thịt	<ul style="list-style-type: none"> Xác anh hàng thịt cố gắng thuyết phục Hồn Trương Ba về sức mạnh ghê gớm của anh ta, muốn Hồn Trương Ba sống hoà hợp với thể xác của anh hàng thịt. Hồn Trương Ba không đồng ý, thể hiện thái độ khinh thường, nhất quyết giữ gìn, bảo vệ sự thẳng thắn của mình. 	Lo lắng, ngập ngừng, lúng túng, hoang mang, tuyệt vọng.
2	Hồn Trương Ba đối thoại với vợ của mình	<ul style="list-style-type: none"> Vợ Trương Ba thấy chồng mình đã đổi khác nên bà muốn ra đi. Trương Ba vô cùng đau khổ trước phản ứng của vợ. 	Đau khổ.
3	Hồn Trương Ba đối thoại với cái Gái	<ul style="list-style-type: none"> Cái Gái không thừa nhận ông nội của mình vì Hồn Trương Ba đã quá thay đổi so với trước kia. Hồn Trương Ba vô cùng đau khổ trước phản ứng của cháu gái. 	Đau khổ hơn.
4	Hồn Trương Ba đối thoại với chị con dâu	<ul style="list-style-type: none"> Chị con dâu rất thông cảm với tình cảnh của Hồn Trương Ba nhưng cũng phải đau lòng nói rằng ông đã đổi khác quá nhiều. Hồn Trương Ba càng đau khổ hơn. 	Đau khổ tột độ.
5	Đối thoại giữa Hồn Trương Ba đối thoại với Đế Thích	<ul style="list-style-type: none"> Hồn Trương Ba gọi Đế Thích xuống trần và đề nghị Đế Thích cho mình thoát khỏi xác anh hàng thịt. – Đế Thích muốn Hồn Trương Ba nhập vào xác cu Tị. Hồn Trương Ba không đồng ý nhập vào xác cu Tị, quyết định lựa chọn cái chết, không nhập vào xác ai, để được là chính mình. 	Kiên quyết, dứt khoát.

Nhận xét: Tính cách của Hồn Trương Ba: thẳng thắn, chính trực. Tính cách này đối lập với sự thô tục, nóng nảy của Xác Hàng Thịt.

GV lưu ý HS về điểm khác biệt giữa nghệ thuật xây dựng nhân vật của kịch và các thể loại khác (như truyện ngắn, kí, tiểu thuyết,...). Nếu như trong truyện ngắn, tiểu thuyết, nhân vật được xây dựng thông qua lời nói, cử chỉ, hành động thì ở kịch, lời đối thoại và độc thoại của nhân vật thể hiện rất rõ tính cách của họ. Vì thế khi phân tích tác phẩm kịch, các em cần lưu tâm đặc biệt đến yếu tố này.

2. – Xung đột chính là xung đột giữa linh hồn thanh cao của Hồn Trương Ba và thân xác phàm tục, thô thiển của anh hàng thịt.

– Bi kịch của con người được Lưu Quang Vũ làm nổi bật: xung đột giữa con người bên trong và con người bên ngoài, giữa nội dung và hình thức, giữa sự trong sạch và những ham muốn phàm tục, tầm thường, giữa phần con và phần người, giữa hoàn cảnh và con người. Đó chính là bi kịch không được là chính mình, bị tha hoá trước hoàn cảnh.

3. Ngôn ngữ trong vở kịch là ngôn ngữ nói:

– Sử dụng nhiều từ ngữ chỉ cử chỉ, điệu bộ (ngỡ ngạo, thần thờ, ngồi xuống, tay ôm đầu,...).

– Nhiều đối thoại, xen lẫn độc thoại của Hồn Trương Ba.

– Sử dụng các từ ngữ dễ hiểu, thể hiện thái độ, cảm xúc của nhân vật.

– Sử dụng nhiều câu rút gọn (*Đừng vờ!; Sao thế?; Trời, hay là; ...*).

GV nhấn mạnh về sự khác biệt của ngôn ngữ kịch với các thể loại khác. Nếu như ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, cảm xúc, ngôn ngữ truyện ngắn, tiểu thuyết giàu ẩn ý, sử dụng những biểu tượng, hình ảnh thì ngôn ngữ kịch thường là ngôn ngữ nói.

4. Các chỉ dẫn sân khấu có tác dụng thể hiện hành động của nhân vật, hướng dẫn cho diễn viên khi diễn tả lại vở kịch. Qua đó, độc giả thấy được tâm trạng, hành động của các nhân vật, góp phần truyền tải nội dung.

Vấn đề 2. Chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản

1. Câu trả lời và lí giải của HS có thể theo hai trường hợp sau:

– Đó là một kết thúc bi kịch vì cuối vở kịch nhân vật chính là Trương Ba đã bị chết.

– Đó không phải là kết thúc bi kịch vì nhân vật Trương Ba chết để chấm dứt cuộc sống đau khổ, không được là chính mình. Hình ảnh cái Gái vui xuống đất những hạt na, để cây cối mọc lên mãi cho thấy niềm tin về một ngày mai tốt đẹp hơn.

2. Định hướng câu trả lời của HS:

- Chúng ta chỉ hạnh phúc thực sự khi là chính mình.
- Không nên sống theo ý muốn của người khác vì như vậy sẽ không thể là chính mình. GV lưu ý HS đặc điểm của thể loại kịch: Phản ánh thực tế bằng hình tượng, đặc trưng bởi các sự kiện, xung đột, ngôn ngữ kịch (đối thoại, độc thoại).

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

Trước khi cho HS thực hiện các nhiệm vụ, GV tổ chức cho HS phân vai đọc văn bản. GV có thể đọc minh họa một đoạn để HS nắm được cách đọc, giọng điệu đọc. GV cùng với HS trả lời các câu hỏi ở chỉ dẫn và giải thích các chú thích trong bài để hiểu văn bản.

– Với vấn đề 1, GV tổ chức cho HS làm việc nhóm để tìm các sự kiện và diễn biến tâm trạng của Hồn Trương Ba trong từng lớp kịch và điền vào giấy A0 hoặc file word để trình chiếu hay viết lên bảng (tùy vào điều kiện dạy học). GV chọn một nhóm HS trình bày, khuyến khích HS nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. Ở nhiệm vụ 1, GV hỏi thêm: “Các sự kiện trong câu chuyện được triển khai theo quan hệ nào?”. Gợi ý trả lời: “Các sự kiện được triển khai theo quan hệ tăng tiến, mức độ ngày càng gay gắt, xung đột đẩy lên cao hơn. Càng về cuộc đối thoại sau, Hồn Trương Ba càng cảm thấy đau khổ và đi đến quyết định cuối cùng ở cuộc nói chuyện với Đế Thích”. Ở nhiệm vụ 3, GV nhấn mạnh về sự khác biệt của ngôn ngữ kịch với các thể loại khác. Nếu như ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, cảm xúc, ngôn ngữ truyện ngắn, tiểu thuyết giàu ẩn ý, sử dụng những biểu tượng, hình ảnh thì ngôn ngữ kịch thường là ngôn ngữ nói.

– Với vấn đề 2, HS được yêu cầu làm việc theo cặp. GV gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV hỏi thêm: “Nếu những yếu tố cần chú ý khi phân tích thể loại kịch”. GV định hướng trả lời: “Các yếu tố cần lưu ý khi phân tích thể loại kịch là phản ánh thực tế bằng hình tượng, đặc trưng bởi các sự kiện, xung đột, ngôn ngữ kịch (đối thoại, độc thoại), hành động”.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ của tác phẩm; phát hiện được giá trị văn hoá, triết lý nhân sinh từ văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.

b. Nội dung

Câu 1. Lớp kịch cuộc đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Xác Hàng Thịt cho thấy điều gì về các mặt xung đột trong mỗi con người? Em cảm nhận thế nào về ý nghĩa triết lý của lớp kịch này?

Câu 2. Trong đoạn trích, Hồn Trương Ba cho rằng thể xác không có tiếng nói, không có ý nghĩa gì hết, nhưng Xác Hàng Thịt lại cho rằng thể xác có sức mạnh ghê gớm, lắm khi lấn át cả linh hồn. Trình bày ý kiến của em về các quan điểm đó.

c. Sản phẩm

Câu 1. – Lớp kịch này đã cho thấy xung đột giữa các mặt trong một con người: thể xác thì phàm tục, còn linh hồn thì lại thanh cao; thể xác thì lươn lẹo, còn linh hồn thì ngay thẳng. Đó là sự xung đột giữa cái bên trong và cái bên ngoài, giữa nội dung và hình thức, giữa con người và hoàn cảnh.

– Ý nghĩa triết lí của lớp kịch: Con người chỉ thật sự hạnh phúc khi được là chính mình, thống nhất hài hoà giữa cái bên trong và cái bên ngoài, nội dung và hình thức. **Câu 2.** Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức thảo luận và kết luận.

Với câu 1 và 2, GV cho HS làm việc cá nhân. GV gọi HS trình bày, khuyến khích HS bày tỏ quan điểm cá nhân, gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để viết một đoạn văn thể hiện suy nghĩ của mình về lựa chọn của bản thân nếu là nhân vật Hồn Trương Ba.

b. Nội dung

HS thực hiện phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Văn bản: *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*

Tên:

Nhóm: Lớp:

Nếu em là Hồn Trương Ba trong đoạn kịch, em có lựa chọn giống như nhân vật hay không? Vì sao? Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) hoặc vẽ một bức tranh kèm lời minh hoạ trình bày suy nghĩ của em về vấn đề này.

(Gợi ý: Đưa ra lựa chọn theo quan điểm của bản thân nhưng cần gắn kết với triết lí sống trong sạch, thanh cao, là chính mình của nhân vật Hồn Trương Ba.)

Bài làm

.....
.....

c. Sản phẩm

Đoạn văn hoặc bức tranh của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. Trao đổi, thảo luận. GV khuyến khích sự xung phong hoặc chỉ định 1 – 2 HS trình bày ở đầu buổi học tới (có thể lấy điểm đánh thường xuyên).

Bước 4. GV nhận xét, đánh giá về bài trình bày của HS.

Thực hành tiếng Việt

Giữ gìn và phát triển tiếng việt

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Trình bày được các yêu cầu đối với việc sử dụng ngôn ngữ: tuân thủ chuẩn tiếng Việt đồng thời biết sáng tạo, bổ sung những yếu tố mới, cách nói mới làm phong phú thêm khả năng biểu đạt của tiếng Việt.

– Vận dụng được kiến thức về chuẩn ngôn ngữ và xu hướng vận động, phát triển của ngôn ngữ để phân tích, đánh giá những cách dùng vi phạm chuẩn cũng như những cách nói, cách viết thể hiện tính sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ.

2. Phẩm chất

Có ý thức giữ gìn và phát triển tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, các bài viết về sự giàu đẹp của tiếng Việt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

- Huy động hiểu biết của HS về việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt.
- Tạo tâm thế chủ động cho HS bước vào bài học. *b. Nội dung*

Hãy chia sẻ ít nhất một hiện tượng sử dụng sai tiếng Việt mà em biết.

c. Sản phẩm

Chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV điều hành, quan sát lớp.

Bước 3. GV khuyến khích HS xung phong, gọi một HS trả lời, các HS khác bổ sung, nhận xét.

Bước 4. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt *a. Mục tiêu*

Trình bày được các yêu cầu đối với việc sử dụng ngôn ngữ: tuân thủ chuẩn tiếng Việt đồng thời biết sáng tạo, bổ sung những yếu tố mới, cách nói mới làm phong phú thêm khả năng biểu đạt của tiếng Việt.

b. Nội dung

Bài tập 1. Đọc nội dung *Nhận biết một số vấn đề về giữ gìn và phát triển tiếng Việt* (SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 114 – 115) và cho biết những yêu cầu đối với việc sử dụng tiếng Việt và cách thức để phát triển vốn từ tiếng Việt.

Bài tập 2 (Bài tập 1, SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 114)

Bài tập 3 (SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 114 – 115)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở.

Bài tập 1

- Những yêu cầu đối với việc sử dụng tiếng Việt:
- + Tuân thủ các quy định được coi là chuẩn ở các phương diện cơ bản như: ngữ âm, chính tả (chữ viết), từ ngữ, ngữ pháp,....
- + Sử dụng tiếng Việt phù hợp với ngữ cảnh;
- + Sáng tạo, bổ sung những yếu tố mới, cách nói mới miễn là cái mới phù hợp với quy định chung, nhằm giúp tiếng Việt có khả năng biểu đạt ngày càng phong phú.
- Cách thức để phát triển vốn từ tiếng Việt:
- + Tạo những từ ngữ mới trên cơ sở những yếu tố có sẵn.
- + Vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ khác.
- + Học hỏi kinh nghiệm của các nhà văn, nhà thơ để viết, nói không chỉ đúng mà còn hay và hấp dẫn.

Bài tập 2

- a. Mắc lỗi viết sai từ theo chuẩn tiếng Việt: “rời” viết thành “rùi”, “lắm” thành “lém”.
- b. Mắc lỗi lạm dụng từ vay mượn từ tiếng Anh: “comment”.
- c. Lỗi viết câu không đúng ngữ pháp tiếng Việt: từ “do” đứng ở đầu câu không phù hợp, làm cho câu không có chủ ngữ.

Bài tập 3

- a. – Từ “say” 1: trạng thái ngất, choáng váng do tác động của thuốc. – Từ “say” 2: trạng thái không tỉnh táo, choáng váng do tác động của trầu.
- Từ “say” 3: trạng thái bị cuốn hút bởi đối phương, không để ý đến những điều xung quanh.

Nghĩa có trước là nghĩa 1, 2, nghĩa có sau là nghĩa 3.

- b. – Từ “chữa cháy” 1: dập lửa trong đám cháy để ngăn hoả hoạn.
- Từ “chữa cháy” 2: giải quyết việc cấp bách, tạm thời để đối phó, chưa giải quyết được vấn đề một cách triệt để.

Nghĩa có trước là nghĩa 1, nghĩa có sau là nghĩa 2.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV điều hành, quan sát lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS việc theo cặp, khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày, mỗi HS trình bày một nhiệm vụ. Các HS khác nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*, yêu cầu HS ghi kết quả vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập*a. Mục tiêu*

Vận dụng được kiến thức về chuẩn ngôn ngữ và xu hướng vận động, phát triển của ngôn ngữ để phân tích, đánh giá những cách dùng vi phạm chuẩn cũng như những cách nói, cách viết thể hiện tính sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ. *b. Nội dung*

Bài tập 4 (SGK Ngữ văn 12, tập hai, tr. 115)

Bài tập 5 (SGK Ngữ văn 12, tập hai, tr. 115)

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Bài tập 4

Cách dùng từ rất riêng của Xuân Diệu:

- Từ “nhiều” trong câu: “Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều”, theo trật tự thông thường phải là “Ta muốn thâu nhiều trong một cái hôn”.
- Từ “thâu trong một cái hôn”: kết hợp từ bất thường.
- Các cụm từ kết hợp hoạt động, trạng thái không như bình thường: *chénh choáng mùi thơm, đã đầy ánh sáng, no nê thanh sắc, cắn vào người* (xuân hồng),...
- Từ “và” xuất hiện liên tiếp trước các từ: “nước”, “cây” và cụm từ “cỏ rạng”.

Bài tập 5

HS đưa ra quan điểm của mình. Gợi ý, cách diễn đạt được coi là “Tây” ở chỗ:

- + Cách kết hợp từ lạ: *chénh choáng mùi thơm, đã đầy ánh sáng, no nê thanh sắc, cắn vào người* (xuân hồng),...
- + Cách sử dụng từ “và” liên tiếp, tuy không cần thiết nhưng là phép lặp liên từ khá phổ biến trong văn chương phương Tây.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV điều hành, quan sát lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ, gọi 1 – 2 HS trình bày kết quả, các HS khác góp ý và bổ sung (nếu cần). GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để nêu quan điểm của bản thân về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt.

b. Nội dung

Tim một số dẫn chứng cho thấy sự độc đáo trong cách sử dụng tiếng Việt của các nhà văn, nhà thơ mà em biết. Lí giải về sự độc đáo ấy.

c. Sản phẩm

Dẫn chứng HS tìm được và lí giải của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS như mục Nội dung và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện và nộp lại vào buổi học tiếp theo.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3. GV hỗ trợ, tư vấn từ xa nếu HS cần.

Bước 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. HS có thể nộp bài qua phần mềm học tập hoặc nộp trực tiếp vào buổi tiếp theo. GV chọn ra một số bài để đưa ra thảo luận, nhận xét và rút kinh nghiệm cho HS chỉnh sửa. GV kết luận.

VIẾT

Viết bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Xác định được yêu cầu và các bước trong quy trình viết một bài văn nghị luận dưới hình thức một bài phát biểu.
- Viết được bài văn nghị luận dưới hình thức một bài phát biểu.
- Chọn được đề tài phù hợp với bài phát biểu, thể hiện được khả năng thu hút sự quan tâm và thay đổi nhận thức, hành động của người đọc về một phong trào hoặc hoạt động xã hội, tức một vấn đề đời sống có ảnh hưởng rộng lớn.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để hoàn thiện bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào đáp ứng được các yêu cầu của kiểu bài.

2. Phẩm chất

Biết cách quan tâm đến các hoạt động xã hội có quy mô, ảnh hưởng rộng lớn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, giấy A0, sơ đồ về quy trình viết.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động trải nghiệm của HS về một vấn đề xã hội. *b. Nội dung*

Chia sẻ về một phong trào của nhà trường phát động mà em quan tâm.

c. Sản phẩm

Chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, gọi 1 – 2 HS chia sẻ. GV kết luận và dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình viết một bài văn nghị luận dưới hình thức một bài phát biểu

a. Mục tiêu

- Xác định được yêu cầu và các bước trong quy trình viết một bài văn nghị luận dưới hình thức một bài phát biểu.
- Chọn được đề tài phù hợp với bài phát biểu, thể hiện được khả năng thu hút sự quan tâm và thay đổi nhận thức, hành động của người đọc về một phong trào hoặc hoạt động xã hội, tức một vấn đề đời sống có ảnh hưởng rộng lớn.

b. Nội dung

Vấn đề 1. Yêu cầu cần đạt

Yêu cầu của một bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội là gì?

Vấn đề 2. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các nhiệm vụ 1. Bài viết kêu gọi điều gì? Lời kêu gọi đó hướng đến đối tượng nào?

2. Những luận điểm nào được tác giả triển khai để thuyết phục người tiếp nhận hưởng ứng cuộc đấu tranh chống lại HIV/AIDS? Lí lẽ và bằng chứng được dùng trong văn bản có gì đáng chú ý?

3. Ý kiến trái chiều nào được đề cập trong văn bản? Việc nêu ý kiến trái chiều đó có tác dụng gì?

4. Theo em, lời kêu gọi của tác giả có thể nhận được sự hưởng ứng rộng khắp không? Nếu có thì sự hưởng ứng đó do đâu mà có?

Vấn đề 3. Quy trình viết

1. Hãy lựa chọn một đề tài phù hợp với bài phát biểu trong lễ phát động của trường em liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường.

2. Hoàn thiện bảng sau về quy trình viết bài phát biểu:

STT	Các bước	Mô tả các bước
1	Chuẩn bị viết	
2	Tìm ý, lập dàn ý	
3	Viết	
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện	

3. Em rút được kinh nghiệm gì khi viết một bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội?

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

Vấn đề 1. Yêu cầu cần đạt

Yêu cầu của một bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội:

– Giới thiệu được phong trào hoặc hoạt động xã hội mà người viết muốn hưởng ứng hoặc phát động và nói rõ tầm quan trọng, tính cấp bách của nó; có cách mở đầu thu hút được sự chú ý của người đọc.

– Triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục; giúp người tiếp nhận hiểu rõ lí do người viết hưởng ứng hoặc phát động phong trào hoặc hoạt động xã hội.

- Nêu được ý kiến trái chiều có thể có và sử dụng lí lẽ, bằng chứng phản bác để tăng tính thuyết phục cho văn bản.
- Sử dụng hiệu quả các yếu tố thuyết minh và biểu cảm để tăng thêm sức tác động của bài phát biểu.
- Có kết bài gây ấn tượng, thuyết phục người đọc thay đổi nhận thức hoặc hành động.

Vấn đề 2. Đọc bài viết tham khảo và thực hiện các nhiệm vụ

- Nội dung kêu gọi: Cần có những nỗ lực to lớn hơn để ngăn chặn dịch bệnh HIV/AIDS).
- Đối tượng kêu gọi: Chính phủ các nước, các công ti, nhóm từ thiện, tổ chức phi chính phủ,...).
- Luận điểm được sử dụng:
 - Ngân sách dành cho phòng chống HIV đã tăng lên đáng kể.
 - HIV vẫn hoành hành, gây tỉ lệ tử vong cao trên thế giới và chưa có dấu hiệu suy giảm.
 - Lí lẽ và bằng chứng được dùng trong văn bản được trích dẫn xác thực, với các con số cụ thể, kết hợp sử dụng yếu tố biểu cảm để tác động đến tình cảm, cảm xúc của người nhận.
- Ý kiến trái chiều: Khi phát đi thông điệp về phòng chống HIV/AIDS, Cô-phi An-nan (Kofi Annan) đã tính đến khả năng có người cho rằng: những thách thức cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng hơn và cấp bách hơn; chỉ cần giữ khoảng cách, tránh xa các bệnh nhân AIDS là có thể an toàn.
 - Việc nêu ý kiến trái chiều để phản bác làm tăng sức thuyết phục cho bài viết.
- Câu trả lời theo quan điểm của HS.

Vấn đề 3. Quy trình viết 1. Gợi ý một số vấn đề:

- Bảo vệ động vật hoang dã – Trách nhiệm không của riêng ai.
- Hãy trồng cây xanh để bảo vệ môi trường sống của bạn.

2. HS hoàn thành bảng:

STT	Các bước	Mô tả các bước
1	Chuẩn bị viết	– Xác định vị thế của bản thân khi viết bài phát biểu. – Xác định vấn đề để viết bài phát biểu.

2	<p>Tìm ý, lập dàn ý</p>	<p>– Tìm ý:</p> <p>Đặt các câu hỏi: <i>Phong trào hoặc hoạt động xã hội được đề cập trong bài viết nhằm giải quyết vấn đề bức thiết gì của đời sống? Em viết bài này với tư cách gì (hướng ứng hay phát động) và hướng đến đối tượng nào? Vì sao mọi người cần quan tâm đến phong trào hoặc hoạt động mà bạn đề cập? Nó có tầm quan trọng và tính cấp thiết như thế nào? Đối tượng mà bài viết hướng đến cần phải làm gì để hưởng ứng hoặc đáp lại lời kêu gọi của em thuyết phục mọi người tin điều đó? Những lí lẽ và bằng chứng nào cần được huy động? Liệu có ý kiến nào trái ngược với quan điểm mà em nêu ra hay không? Có thể phản bác ý kiến đó như thế nào? Những yếu tố hỗ trợ nào (thuyết minh, biểu cảm,...) cần được sử dụng để tăng cường sức thuyết phục cho bài viết?</i></p> <p>– Lập dàn ý dựa theo các ý đã tìm được qua việc trả lời câu hỏi, đầy đủ ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.</p>
3	Viết	<p>– Cần có cách mở đầu thu hút được sự chú ý của người đọc như: đặt một câu hỏi nêu vấn đề, kể một mẩu chuyện để dẫn dắt vào vấn đề hoặc đưa ra một kết quả nghiên cứu kèm theo số liệu thống kê.</p> <p>– Chú ý điều tiết nhằm đảm bảo nội dung vừa đủ, phù hợp với thời gian để đọc trước công chúng (nếu bài phát biểu được đọc trong một buổi lễ) hoặc duy trì được hứng thú của người đọc (nếu bài phát biểu được phổ biến dưới hình thức văn bản viết).</p> <p>– Ngôn ngữ sử dụng trong bài (bao gồm cả cách xưng hô) cần phù hợp với mục đích và đối tượng mà em muốn kêu gọi. Việc dùng một số câu cầu khiến có thể phù hợp trong bài phát biểu, góp phần làm cho lời kêu gọi trở nên mạnh mẽ.</p> <p>– Cần có cách kết bài ấn tượng để người đọc không bị lãng quên.</p>
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện	<p>Đọc lại bài viết, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để chỉnh sửa, hoàn thiện.</p>

3. Kinh nghiệm HS rút ra: Mở đầu ấn tượng bằng cách đưa ra con số, có hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng,...

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

– Với vấn đề 1, GV cho HS làm việc theo cặp, khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với vấn đề 2, GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo. Ở nhiệm vụ 4, GV khuyến khích HS đưa ra quan điểm của mình, căn cứ vào hệ thống luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng, cách thuyết phục độc giả bằng ngôn ngữ, biểu cảm, ... của văn bản để trả lời. GV khuyến khích HS xung phong, gọi 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV nhận xét và kết luận như mục *Sản phẩm*.

– Với vấn đề 3, GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài. Khi lựa chọn đề tài, HS cần căn cứ vào trải nghiệm của bản thân và tình hình thực tiễn của nhà trường để có thể chọn được những đề tài thú vị, khả thi. GV kết luận như mục *Sản phẩm*. GV cho HS làm việc theo cặp, lưu ý HS kết nối với phần trả lời của nhiệm vụ 1, 2, 3 để rút ra kinh nghiệm cho bản thân.

3. Hoạt động 3. Luyện tập

a. Mục tiêu

Viết được bài văn nghị luận dưới hình thức một bài phát biểu. b. Nội dung

Lựa chọn một vấn đề để viết bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào của trường em và thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Lập dàn ý cho bài viết.
2. Viết bài phát biểu về vấn đề mà em lựa chọn.
3. Chỉnh sửa bài viết.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện của HS được trình bày miệng, trao đổi trong nhóm hoặc ghi vào phiếu học tập/ vở.

1. Dàn ý của HS về vấn đề lựa chọn.

– Có thể gợi ý một số vấn đề: *Mạng xã hội tác động tiêu cực đến việc học tập; Bạo lực học đường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tâm thần của vị thành niên, ...*

– Minh họa dàn ý cho đề tài: *Bảo vệ động vật hoang dã – Trách nhiệm không của riêng ai.*

+ *Mở bài*: Nêu việc bảo vệ động vật hoang dã và tầm quan trọng của vấn đề: bảo vệ động vật hoang dã ngăn chặn nguy cơ chúng bị tuyệt chủng, giữ gìn cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường sống.

+ *Thân bài*:

Hệ thống luận điểm: Bảo vệ động vật hoang dã là một yêu cầu cấp thiết; Hiện nay một số bộ phận vẫn chưa có ý thức bảo vệ động vật hoang dã.

Ý kiến trái chiều: Có những người nói bảo vệ động vật hoang dã chỉ là trách nhiệm của những người sống gần hoặc trong rừng.

+ *Kết bài*: Thông điệp về bảo vệ động vật hoang dã.

Ý kiến phản biện: Bảo vệ động vật hoang dã là trách nhiệm của tất cả mọi người. Những người không ở trong rừng cũng có thể có nhiều cách bảo vệ khác như: tuyên truyền, vận động bảo vệ động vật hoang dã, không dùng những sản phẩm được làm từ động vật hoang dã,...

2. Bài viết phát biểu của HS.

3. Bài viết phát biểu hoàn chỉnh của HS sau khi chỉnh sửa.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để lập dàn ý. Sau đó, GV cho HS làm việc cá nhân để hoàn thiện bài viết. Lưu ý HS bám sát vào dàn ý đã lập, sử dụng ngôn ngữ phù hợp với đối tượng đọc bài phát biểu, kết hợp các yếu tố hỗ trợ như: miêu tả, biểu cảm, nghị luận, ... và các phương tiện phi ngôn ngữ (nếu có). Sau khi HS làm bài, GV hướng dẫn HS tự rà soát và rà soát chéo lẫn nhau bài viết của mình theo bảng tiêu chí sau:

TT	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Nội dung	<i>Mở bài</i> : Nêu được phong trào hoặc hoạt động xã hội mà người viết hưởng ứng hoặc muốn phát động và nói rõ tầm quan trọng, tính cấp bách của nó.		
	<i>Thân bài</i> : Trình bày được hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc; nêu được ý kiến trái chiều có thể có về vấn đề được bàn luận; sử dụng các yếu tố thuyết minh và biểu cảm.		
	<i>Kết bài</i> : Thể hiện được thông điệp (hưởng ứng hoặc kêu gọi) dưới dạng những câu nói ngắn gọn và mạnh mẽ, thúc giục người tiếp nhận thay đổi nhận thức hoặc có hành động đáp ứng phù hợp.		
Hình thức	Đảm bảo hình thức của một bài phát biểu có đủ ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.		
	Không mắc lỗi chính tả, diễn đạt.		
	Sử dụng các yếu tố hỗ trợ để hỗ trợ bài viết.		
	Ngôn ngữ phù hợp với người đọc.		

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để hoàn thiện bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào đáp ứng được các yêu cầu của kiểu bài.

b. Nội dung

Hoàn thiện lại bài viết theo góp ý của GV và các bạn cùng lớp.
--

c. Sản phẩm

Bài viết hoàn thiện của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

HS có thể nộp bài online hoặc trực tiếp cho GV. GV chọn một số bài còn có vấn đề để nhận xét ở buổi học tiếp theo.

NÓI VÀ NGHE

Thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Xác định được các bước để thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.
- Chọn được vấn đề thiết thực, có ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước hiện nay, thể hiện được sự nhanh nhạy và tư duy tích cực của bản thân trước những vấn đề lớn của xã hội.
- Có hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và giải pháp được đề xuất trong bài thuyết trình.
- Trình bày được bài thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.
- Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để hoàn thiện bài thuyết trình.

2. Phẩm chất

- Có hiểu biết chín chắn, sâu sắc về các vấn đề liên quan đến cơ hội, thách thức đối với đất nước phù hợp với lứa tuổi.
- Thể hiện được văn hoá tranh luận, chủ động hơn trong việc trao đổi về vấn đề được thuyết trình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV *Ngữ văn 12*, tập hai, phiếu học tập, kế hoạch bài dạy; thiết bị ghi âm hoặc ghi hình để ghi lại phần trình bày của HS, máy tính, máy chiếu (nếu có).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức của HS về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.

b. Nội dung

Chia sẻ về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.

c. Sản phẩm

Chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp. GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm* và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hướng dẫn quy trình thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước

a. Mục tiêu

- Xác định được các bước để thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.
- Chọn được vấn đề thiết thực, có ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước hiện nay, thể hiện được sự nhanh nhạy và tư duy tích cực của bản thân trước những vấn đề lớn của xã hội.
- Có hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và giải pháp được đề xuất trong bài thuyết trình.

b. Nội dung

Câu 1. Đọc các bước về quy trình thuyết trình một vấn đề liên quan đến cơ hội thách thức đối với đất nước và hoàn thiện bảng

STT	Các bước	Nội dung các bước
1	Chuẩn bị nói	
2	Tìm ý và sắp xếp ý	
3	Thực hành nói	
4	Trao đổi, đánh giá	

Câu 2.

HS thực hiện phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Thuyết trình về một vấn đề

liên quan đến cơ hội thách thức đối với đất nước

Tên:.....

Nhóm:.....Lớp:.....

Em hãy chọn một vấn đề liên quan đến cơ hội thách thức đối với đất nước và lập dàn ý cho vấn đề đó để họp thảo luận trao đổi.

(Gợi ý một số vấn đề: Sử dụng trí tuệ nhân tạo vào đời sống, Sản xuất nông nghiệp sạch, Giữ gìn bản sắc dân tộc,...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c. Sản phẩm

Câu 1. HS hoàn thiện bảng:

STT	Các bước	Nội dung
1	Chuẩn bị nói	<p>– Lựa chọn đề tài:</p> <p>Lựa chọn một vấn đề thực sự có ý nghĩa đối với đất nước trong bối cảnh hiện nay, có thể tham khảo các thông tin trên báo, đài, ti vi, các buổi phát động phong trào của nhà trường, xin ý kiến tư vấn của người thân.</p> <p>– Tìm ý và sắp xếp ý</p> <p>+ Đặt câu hỏi để tìm ý</p> <p>Một số câu hỏi để tìm ý: <i>Bản chất của vấn đề là gì? Vấn đề mang lại cơ hội hay đặt ra thách thức cho đất nước hoặc có tác động trên cả hai phương diện? Hai phương diện đó (cơ hội và thách thức) cần được trình bày như thế nào? Những lí lẽ, bằng chứng nào có thể dùng để chứng minh? Cần làm gì để phát huy cơ hội và vượt qua thách thức mà vấn đề đặt ra?</i></p> <p>+ Sắp xếp những ý tìm được một cách hợp lí thành dàn ý của bài thuyết trình, gồm đủ các phần: Mở đầu, Triển khai, Kết luận.</p>
2	Thực hành nói	<p>– <i>Mở đầu</i>: Nêu vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước. Việc giới thiệu vấn đề có thể thực hiện bằng nhiều cách: kể một câu chuyện nhỏ, tóm lược một bản tin thời sự, đưa ra một kết quả nghiên cứu kèm theo số liệu thống kê, đưa ra một bức tranh hoặc bức ảnh có tính chất gợi dẫn về vấn đề,...</p> <p>– <i>Triển khai</i>:</p> <p>+ Nêu khái quát bản chất của vấn đề và nhận xét chung về ý nghĩa của vấn đề đối với đất nước.</p> <p>+ Phân tích cả tác động tích cực và tiêu cực của vấn đề. Tùy thuộc vào từng vấn đề cụ thể mà các ý nói về tác động tích cực hay tiêu cực được nhấn mạnh hơn. Trên thực tế, ít có vấn đề chỉ mang lại cơ hội hoặc chỉ đặt ra thách thức: trong cơ hội có thách thức, trong thách thức có cơ hội.</p> <p>+ Dùng ngôn ngữ và các phương tiện hỗ trợ giúp người nghe nắm được một cách chính xác, chi tiết, đầy đủ về vấn đề.</p> <p>– <i>Kết luận</i>: Nêu ý nghĩa của việc thuyết trình về vấn đề.</p>
3	Trao đổi, đánh giá	<p>– Người nghe có thể nhận xét về sự cần thiết của vấn đề thuyết trình, độ chính xác của các thông tin; tính thuyết phục của các lí lẽ, bằng chứng; cách sử dụng ngôn ngữ và các yếu tố phi ngôn</p>

	<p>ngữ của người nói. Nếu có nội dung nào chưa rõ, có thể yêu cầu người nói giải thích thêm.</p> <p>– Người nói cần làm rõ một số chi tiết trong bài nói theo yêu cầu của người nghe, trao đổi lại các ý kiến đánh giá về nội dung và cách thực hiện bài thuyết trình.</p>
--	--

Câu 2. Phiếu học tập đã hoàn thành của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm khoảng 3 – 4 HS. GV gọi một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Trình bày được bài thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.

b. Nội dung

Trình bày bài nói theo dàn ý đã lập.

c. Sản phẩm

Bài trình bày miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, điều hành lớp. **Bước 3 – 4.** GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để hoàn thiện bài thuyết trình.

b. Nội dung

Câu 1. Đánh giá chất lượng của bài nói theo bảng tiêu chí sau và rút ra kinh nghiệm cho bản thân để thuyết trình tốt hơn.

STT	Nội dung đánh giá	Đạt	Không đạt
1	– <i>Mở đầu</i> : Nêu vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước. – <i>Triển khai</i> : + Nêu khái quát bản chất của vấn đề và nhận xét chung về ý nghĩa của vấn đề đối với đất nước. + Phân tích cả tác động tích cực và tiêu cực của vấn đề. – <i>Kết luận</i> : Nêu ý nghĩa của việc thuyết trình về vấn đề.		
2	Thể hiện sự tôn trọng đối phương thông qua việc lắng nghe và phản hồi lịch sự.		
3	Sử dụng ngôn ngữ phù hợp, thay đổi ngữ điệu (âm lượng, tốc độ,...) linh hoạt.		
4	Dùng ngôn ngữ và các phương tiện hỗ trợ giúp người nghe nắm được một cách chính xác, chi tiết, đầy đủ về vấn đề.		
5	Đảm bảo thời gian trình bày.		

Câu 2. Chuẩn bị bài nói để tham gia thuyết trình về những suy nghĩ, lựa chọn của thế hệ trẻ trong tương lai trước những cơ hội và thách thức của đất nước.

c. Sản phẩm

Câu 1. Ý kiến đánh giá và kinh nghiệm rút ra của HS.

Câu 2. Phần chuẩn bị của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và yêu cầu HS nghiêm túc thực hiện, nộp sản phẩm qua phần mềm học tập (nếu có) và chuẩn bị cho cuộc tranh luận với chủ đề tự chọn.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

Bước 3 – 4. GV tổ chức báo cáo, thảo luận và kết luận. GV tổ chức cho HS đánh giá, gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác góp ý, chia sẻ kinh nghiệm. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

ÔN TẬP HỌC KỲ II

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Hệ thống hoá được những kiến thức đã hình thành trong học kì II.
- củng cố được các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc nhìn lại nội dung những hoạt động đã triển khai.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

2. Phẩm chất

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, kế hoạch bài dạy, máy tính, máy chiếu (nếu có), các bảng tổng hợp hoặc các sơ đồ về loại, thể loại văn bản đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài viết, các chủ đề nói và nghe được thực hành trong học kì II; tranh, ảnh, video clip, bài viết minh họa cho các nội dung học tập ở từng bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu

Huy động kiến thức đã có của HS về tri thức, kĩ năng trong học kì II.

b. Nội dung

Em thích nhất văn bản nào trong học kì II. Vì sao?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ như mục *Nội dung* và yêu cầu HS trình bày ngắn gọn, rõ ràng.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ. GV chọn 2 – 3 HS trả lời.

Bước 3 – 4. GV tổng hợp, nhận xét ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hệ thống kiến thức hoá đã học

a. Mục tiêu

Hệ thống hoá được những kiến thức đã hình thành trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai.

b. Nội dung

Tập trung giải quyết các yêu cầu của phần *Ôn tập học kì II*.

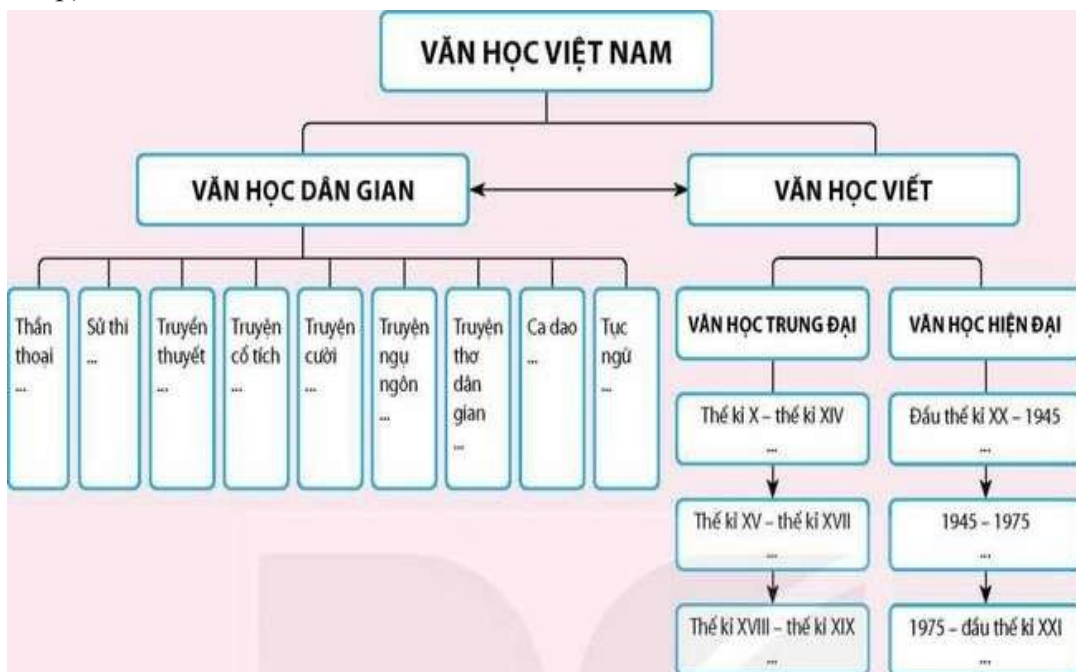
Câu 1. Liệt kê và chia nhóm các văn bản đọc có trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai theo loại văn bản và thể loại văn học. Nêu tên những văn bản thuộc một thể loại văn học chưa được học trước đó (nếu có).

Câu 2. Phân tích mối quan hệ mật thiết giữa *Yêu cầu cần đạt* và phần *Tri thức ngữ văn* ở mỗi bài học trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai. Nêu tác dụng thiết thực của việc nắm bắt các khái niệm then chốt được giới thuyết ở phần *Tri thức ngữ văn* đối với việc đọc hiểu các văn bản có trong từng bài học.

Câu 3. Các văn bản đọc ở Bài 6 (*Hồ Chí Minh – “Văn hoá phải soi đường cho quốc dân đi”*) thuộc những loại văn bản và thể loại văn học nào? Nêu lí do dẫn đến sự đa dạng về loại, thể loại của các văn bản được chọn học ở đây, xét từ góc độ người sáng tác và từ đặc trưng của bài học về tác gia.

Câu 4. SGK *Ngữ văn 12*, tập hai đã hướng dẫn thực hành tiếng Việt theo những nội dung gì? Nêu ý nghĩa của việc thực hành những nội dung đó đối với việc khám phá nét đặc sắc về mặt ngôn ngữ của các văn bản đọc.

Câu 5. Xem kĩ sơ đồ dưới đây và thực hiện các yêu cầu kèm theo (ở quy mô nhóm học tập):



- a. Vẽ lại sơ đồ trên giấy khổ lớn (có thể theo một hình thức khác, nhưng vẫn đảm bảo được các thông tin chính).
- b. Ghi tên một số tác phẩm văn học dân gian Việt Nam tiêu biểu (đã học theo SGK Ngữ văn từ lớp 6 đến lớp 10) vào các ô phù hợp trong sơ đồ.
- c. Ghi tên một số tác phẩm văn học viết Việt Nam tiêu biểu (đã học theo SGK Ngữ văn từ lớp 6 đến lớp 12) vào các ô phù hợp trong sơ đồ. *Lưu ý:* Ghi kèm tên tác giả, thể loại; đối với văn học trung đại Việt Nam, cần đề rõ tác phẩm thuộc loại hình sáng tác chữ Hán hay chữ Nôm.
- d. Nêu nhận xét khái quát về lịch sử phát triển của văn học Việt Nam dựa trên những thông tin đã được điền bổ sung trong sơ đồ vẽ lại.

Câu 6. Liệt kê những kiểu bài viết đã được luyện tập trong học kì II. Theo em, kiểu bài viết nào trong số đó có khả năng ứng dụng cao hơn cả? Vì sao?

Câu 7. Trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, sự phong phú của hoạt động nói và nghe đã được thể hiện như thế nào? Phân tích một ví dụ cho thấy hoạt động nói và nghe ở lớp cuối cấp có những đòi hỏi cao hơn về kiến thức và kỹ năng so với hoạt động đó ở các lớp dưới.

c. Sản phẩm

Câu 1. HS hệ thống theo bảng sau:

Loại văn bản	Thể loại	Tên tác phẩm
Văn bản văn học	Phóng sự	
	Hồi kí	
	Truyện ngắn	
	Thơ	
	Tiểu thuyết	
	Kịch	
Văn bản nghị luận		
Văn bản thông tin		

Câu 2. HS hoàn thiện theo bảng sau để chỉ ra mối quan hệ giữa hai phần *Yêu cầu cần đạt* và *Tri thức ngữ văn* ở mỗi bài học; nêu tác dụng của việc nắm bắt các khái niệm then chốt được giới thuyết trong phần *Tri thức ngữ văn* đối với việc đọc hiểu các văn bản có liên quan. GV lưu ý HS phân tích một số trường hợp đọc cụ thể không nói chung chung về “tác dụng”.

Bài	Yêu cầu cần đạt	Tri thức ngữ văn	Tác dụng
6			
7			
8			
9			

Câu 3. Các văn bản đã đọc ở Bài 6 thuộc loại và thể loại sau: *Văn bản văn học có thơ (Mộ, Nguyên tiêu)* và hai văn bản đọc mở rộng cũng là thơ (*Vọng nguyệt và Cảnh khuya*), phóng sự (*Những trò lố hay Va-ren và Phan Bội Châu*); văn bản nghị luận (*Tuyên ngôn Độc lập*).

– Lí do dẫn đến sự đa dạng về loại, thể loại của các văn bản được chọn đọc, xét từ góc độ người sáng tác và từ đặc trưng của bài học về tác gia:

+ Hồ Chí Minh là người có tài năng nghệ thuật và tài năng sử dụng ngôn ngữ đa dạng, phong phú.

+ Sự thấu hiểu mối quan hệ mật thiết giữ vấn đề: *Viết cho ai? Viết để làm gì? Viết về cái gì? Viết như thế nào?*

Câu 4. HS hoàn thiện theo bảng sau:

Bài	Nội dung thực hành	Ý nghĩa
6		
7		
8		
9		

Câu 5. Sơ đồ hoàn thiện của HS.

Cách thực hiện các yêu cầu của câu hỏi đã được SGK hướng dẫn cụ thể. Riêng với yêu cầu thứ tư vốn đòi hỏi HS phải có tư duy khái quát và biết cách đọc sơ đồ, GV cần đưa ra những gợi ý sát hợp thông qua một số câu hỏi như:

+ *Sơ đồ cho biết văn học Việt Nam có những bộ phận lớn nào?*

+ *Trong sơ đồ, mũi tên hai chiều đặt giữa văn học dân gian và văn học viết biểu thị điều gì? + Hãy cho biết thời điểm (thế kỉ) được xác định là mốc khởi đầu của văn học viết Việt Nam?*

+ *Văn học trung đại Việt Nam đã trải qua những thời kì lớn nào?*

+ *Văn học hiện đại Việt Nam thường được chia thành mấy giai đoạn phát triển?*

+ *Liên hệ với những tri thức lịch sử đã học, hãy nêu cảm nhận chung nhất về mối*

quan hệ giữa văn học và lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc.

+ Nhìn vào danh sách những tác phẩm, tác giả được ghi trong sơ đồ, em có nhận xét gì về tầm vóc của nền văn học Việt Nam?

Câu 6

Bài	Kiểu bài viết
6	Viết báo cáo kết quả của bài tập dự án
7	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội)
8	Viết thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm
9	Viết bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội

Để xác định được kiểu bài viết mà HS lựa chọn có khả năng ứng dụng cao hơn cả, GV đặt ra các câu hỏi định hướng:

Em hiểu thế nào về ý nghĩa của cụm từ “có khả năng ứng dụng cao hơn cả”? Về vấn đề này, theo em, câu trả lời có nhất thiết phải giống nhau hay không? Vì sao? Từ định hướng nghề nghiệp và khả năng của bản thân, em thấy mình cần phải thực hành nhiều lần với kiểu bài viết nào?

Câu 7. HS chỉ ra sự phong phú của hoạt động nói và nghe được thể hiện qua các kiểu bài đa dạng và chứng minh đòi hỏi cao hơn về kiến thức, kỹ năng so với hoạt động ở các lớp dưới.

Ví dụ: Cùng là kiểu bài tranh biện, nhưng ở Bài 8, *Ngữ văn 12*, tập hai ngoài ba yêu cầu giống *Ngữ văn 11*, tập hai: Nêu được rõ ràng quan điểm về vấn đề tranh biện; Đưa ra các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để bảo vệ quan điểm của nhóm mình, phản bác quan điểm của nhóm đối lập; Thể hiện sự tương tác tích cực trong nhóm để phát triển ý tưởng và luận điểm; biết lắng nghe và tôn trọng người tranh biện với mình thì ở yêu cầu thứ 4, với HS lớp 11 chỉ yêu cầu: Sử dụng giọng nói, ngữ điệu và ngôn ngữ cơ thể phù hợp, thì với HS lớp 12 yêu cầu này đã cao hơn: Có cử chỉ, điệu bộ và ngữ điệu linh hoạt, phù hợp, biết sử dụng hiệu quả của phương tiện phi ngôn ngữ để làm tăng tính thuyết phục. Như vậy, yêu cầu của HS lớp 12 cao hơn ở ngữ điệu linh hoạt, sử dụng hiệu quả phương tiện phi ngôn ngữ.

d. Tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu của học kì II như mục *Sản phẩm*. HS có thể làm theo nhóm hoặc cá nhân. GV tổ chức cho cá nhân và các nhóm báo cáo. HS trao đổi, góp ý. GV nhận xét, thu sản phẩm và đánh giá theo Phiếu đánh giá sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ		
Tiêu chí	Nhận xét	Đánh giá
Ý thức chuẩn bị		

Mức độ tự tin, không mắc lỗi phát âm, ngữ điệu phù hợp		
Nội dung báo cáo thuyết trình		
Sử dụng kết hợp phương tiện phi ngôn ngữ khi báo cáo thuyết trình		
Chất lượng sản phẩm		
Phản hồi của GV và HS		

3. Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng

a. Mục tiêu

- Phát triển kỹ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.
- Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

b. Nội dung

I. ĐỌC

PHIẾU HỌC TẬP

Ôn tập học kì II: Đọc

Tên:..... Nhóm:..... Lớp:.....

Đọc văn bản *Lửa bên trong* của Đinh Gia Trinh và thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Xác định ý nghĩa ẩn dụ của hình ảnh “lửa bên trong” và vấn đề chính được tác giả đề cập trong văn bản.

.....
.....

2. Khi viết bài *Lửa bên trong*, tác giả hướng tới đối tượng độc giả nào trước hết? Căn cứ cho phép khẳng định điều đó là gì?

.....
.....

3. Tóm tắt những luận điểm chính của văn bản. Khái niệm “cuộc đời lớn” có mối liên quan như thế nào tới cảm hứng viết và lập luận của tác giả?

.....
.....

4. Theo tác giả, đối với đời sống của mỗi con người, “lửa bên trong” có ý nghĩa gì?

.....
.....

5. Hoàn thiện bảng sau:

	Tình trạng có “lửa bên trong”	Tình trạng không có “lửa bên trong”
Từ ngữ chỉ trạng thái tâm lí		
Từ ngữ chỉ hoạt động của con người		

6. Chỉ ra một số biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong văn bản. Phân tích tác dụng của một biện pháp tu từ mà em thấy tâm đắc.

.....
.....

7. Văn bản ra đời năm 1943, khi Việt Nam đang chuyển mình bước vào một thời đại mới. Qua những gì được gợi ý từ văn bản, liên hệ đến cơ hội và thách thức của đất nước hiện nay, hãy viết đoạn văn (khoảng 600 chữ) bàn về việc lựa chọn thái độ sống tích cực hướng về cộng đồng của tuổi trẻ.

.....
.....

II. VIẾT

PHIẾU HỌC TẬP

Ôn tập học kì II: Viết

Tên:

Nhóm: Lớp:

Chọn một trong các câu sau:



- | | | | |
|---|---|--|---|
| <p>Nếu một bài tâ d á mà bạn hoặc nhóm học tá của em muốn thực hiện phá tá kế hoạch thực hiện bài tá d á đó p ư</p> | <p>Viết bài văn nghị luận bàn về một vấn đ liên quan đ con đường phía trước của tuổi trẻ t những gợi ý của các văn bản đọc trong sách giáo khoa <i>Ngữ văn 12</i> tập hai p</p> | <p>Em đ suy nghĩ như thế nào về việc đ lựa chọn nghề nghiệp của bản thân. Hãy viết bức th gửi cho một đố tượng phù hợp đ tra đố về vấn đ này ề</p> | <p>Giả định em là người đợc mời phá biểu trong lễ phá đống một phông trạ hay mô thạ đống xã hội nào đó. Hãy chuẩn bị bài phá biểu của mình trê cơ sở xác định rõ nội dung của lễ phá đống t</p> |
|---|---|--|---|

.....

.....

.....

.....

.....

III. NÓI VÀ NGHE

PHIẾU HỌC TẬP

Ôn tập học kì II: Nói và nghe

Tên:

Nhóm: Lớp:

Chọn thực hiện theo nhóm học tập một trong các nội dung sau:

- | | |
|-------------------|---|
| Nội dung 1 | <ul style="list-style-type: none"> Trình bày lại kết quả thực hiện bài tập dự án mà em hoặc nhóm của em đã hoàn thành theo yêu cầu của SGK <i>Ngữ văn 12</i>, tập hai, trên cơ sở tiếp thu những góp ý và việc hoàn thiện sản phẩm ngay sau hoạt động nói và nghe ở Bài 6. |
| Nội dung 2 | <ul style="list-style-type: none"> Theo trải nghiệm và hiểu biết của em, những vấn đề xã hội nào thường tạo ra sự phân cực trong các ý kiến phân tích, đánh giá, bàn luận? Đề xuất đề tài thảo luận về một vấn đề thuộc loại này và nêu ý kiến riêng của em. |
| Nội dung 3 | <ul style="list-style-type: none"> Cơ hội và thách thức đối với đất nước là một vấn đề lớn mà mỗi cá nhân có thể đề cập theo những cách khác nhau, tùy vào nhận thức và vốn sống của mình. Hãy chọn một đề tài phù hợp liên quan đến vấn đề này để thuyết trình. |

.....

.....

.....

.....

c. Sản phẩm

I. ĐỌC

1. Ý nghĩa ẩn dụ của hình ảnh “lửa bên trong”: chỉ lòng nhiệt tình, sự say mê, niềm tha thiết, khát vọng cống hiến vì mục đích cao cả, hướng đến một cuộc sống tốt đẹp hơn cho mọi người.

2. – Đối tượng độc giả hướng đến: thế hệ trẻ.

– Căn cứ để khẳng định: tác giả chỉ rõ là thanh niên, ta phải giữ cho lửa trong lòng cháy mãi.

3. – Luận điểm chính:

+ Mỗi người đều có một niềm say mê riêng làm động lực sống, động lực vượt qua những khó khăn.

+ Con người, đặc biệt là thanh niên, nếu không có niềm say mê, không có hoài bão lớn thì cuộc sống sẽ bị rơi vào cái tầm thường, vô vị.

+ Thanh niên cần phải vượt lên những toan tính vật vãn để đấu tranh không ngừng vì một cuộc đời mới tươi đẹp hơn cho chính mình và cho cả cộng đồng.

– Khái niệm “cuộc đời lớn” đối lập với “cuộc đời vô vị”, liên quan tới cảm hứng viết và mạch lập luận của tác giả: xuất phát từ mong muốn vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn, hướng tới cộng đồng, kêu gọi thanh niên cần phải có những hành động xứng đáng với thời đại của những biến chuyển cách mạng to lớn. Đó cũng chính là xây dựng cho mình một “cuộc đời lớn”.

4. Đối với mỗi con người, “lửa bên trong” có ý nghĩa:

– Giúp con người vượt ra khỏi “mực sống lặng yên của người xung quanh”.

– Thúc đẩy con người làm những hành động có ý nghĩa, xứng đáng với thời đại.

– Giúp con người vượt qua những nỗi khó khăn trong cuộc sống.

– Giúp con người duy trì sức trẻ và nâng cao giá trị của bản thân khi theo đuổi lí tưởng sống của cộng đồng.

5. HS hoàn thiện bảng:

Từ ngữ cần liệt kê	Tình trạng có “lửa bên trong”	Tình trạng không có “lửa bên trong”
Từ ngữ chỉ trạng thái tâm lí	bồng bột, ham muốn, say mê, bồn chồn, ngang tàng, không nhận thấy khó chịu, lòng bạo ngược,...	lòng nguội lạnh, tha thiết bị ối, eo hẹp, chật chội, nghèo nàn,...
Từ ngữ chỉ hoạt động của con người	đi ra ngoài mực sống lặng yên, cặm cụi trên con toán hoặc trước kính hiển vi,...	đi tìm no ấm vinh quang bằng con đường vật chất hạ tiện, gò ép trí não vào những tính toán tỉ tiện, ...

6. – Gợi ý một số biện pháp tu từ:

+ Liệt kê: *Những khi bông bột, những khi say mê, ham muốn, ...; eo hẹp, chật chội, nghèo nàn, ...*

+ Câu hỏi tu từ: *Không tha thiết thì làm nên được việc gì?*

+ Đối lập: *Không sợ lòng bạo ngược, chỉ sợ lòng nguội lạnh, ...*

+ Ẩn dụ: Hình ảnh “lửa bên trong” chỉ lòng nhiệt huyết, say mê sống và sống có giá trị của con người.

– HS chỉ ra biện pháp tu từ mà mình tâm đắc nhất và phân tích tác dụng của biện pháp đó.

7. Đoạn văn hoàn thiện(khoảng 600 chữ) của HS về cơ hội và thách thức của đất nước hiện nay.

II. VIẾT

** Hướng dẫn:*

– Các yêu cầu viết ở đây đòi hỏi HS thực hiện theo các hình thức đã được học ở kì II: phác thảo kế hoạch thực hiện bài tập dự án, viết bài văn nghị luận bàn về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ, viết một bức thư đề trao đổi về công việc hoặc một vấn đề xã hội, viết một bài phát biểu trong lễ phát động phong trào hoặc một hoạt động xã hội.

– HS đọc lại các phần hướng dẫn viết ở các Bài 6, 7, 8, 9.

** Tiêu chí đánh giá:* Tham khảo tiêu chí đánh giá của từng kiểu bài trong nội dung viết ở các Bài 6, 7, 8, 9.

Đề 1

Kế hoạch bài tập dự án cần đảm bảo được:

– Trình bày rõ nội dung và mục đích thực hiện bài tập dự án.

– Nêu khái quát các yếu tố chi phối việc thực hiện thành công bài tập dự án.

– Miêu tả và tự đánh giá được những kết quả nổi bật của bài tập dự án, có sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp.

– Đề xuất được hướng sử dụng hợp lý kết quả của bài tập dự án.

– Nêu được ý nghĩa của việc thực hiện bài tập dự án đối với bản thân (cá nhân hoặc nhóm thực hiện) và đối với việc thúc đẩy việc tìm hiểu, giải quyết các vấn đề có liên quan.

Đề 2

Một số văn bản gợi ý như: *Bước vào đời* (Đào Duy Anh), *Vĩ tuyến 17* (Xuân Phượng), *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Trở về* (O-nít-Hê-minh-uê), *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ), *Lửa bên trong* (Đinh Gia Trinh). Từ các văn bản này, HS chọn một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

Ví dụ lập dàn ý cho vấn đề: Tuổi trẻ cần sống thanh cao, luôn luôn là chính mình. (Vấn đề được gợi ý từ tác phẩm *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*).

– *Mở bài:* Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận. Tuổi trẻ cần sống thanh cao, luôn luôn là chính mình.

– *Thân bài:*

+ Nêu ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề cần bàn luận: Sống thanh cao, luôn là chính mình có vai trò quan trọng với tuổi trẻ.

+ Trình bày được quan điểm và cách ứng xử đúng đắn trước vấn đề được đề cập: Tuổi trẻ cần sống có bản lĩnh, luôn là chính mình, biết phấn đấu, nỗ lực để đạt được ước mơ.

+ Sử dụng lí lẽ và bằng chứng để chứng minh cho quan điểm của mình: cần sống trước sau như một, nói đi đôi với làm; cần có quan điểm, lập trường, không phụ thuộc vào người khác; cần xác định được cái đúng, cái sai theo độ tuổi; cần đấu tranh ủng hộ lẽ phải, chống lại điều sai trái; tạo mục tiêu, định hướng cho bản thân và thực hiện đúng; các bằng chứng minh họa từ trong thực tiễn và trong văn học.

+ Phản biện quan điểm trái chiều.

– *Kết bài:* Khẳng định được tầm quan trọng của vấn đề. Cần phải sống thanh cao, luôn là chính mình để phát triển bản thân và tạo dấu ấn cá nhân, có những đóng góp cho cộng đồng.

Đề 3

Lựa chọn đối tượng viết thư phù hợp để thể hiện suy nghĩ về lựa chọn nghề nghiệp của bản thân.

Bài viết cần đảm bảo đủ ba phần:

– *Mở bài:* Nêu được vấn đề cần trao đổi, suy nghĩ về lựa chọn nghề nghiệp của bản thân.

– *Thân bài:* Triển khai các nội dung phù hợp:

+ Suy nghĩ thế nào về lựa chọn nghề nghiệp.

+ Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của bản thân.

+ Nghề nghiệp bản thân định lựa chọn.

+ Các việc cần làm để có thể đạt được mục tiêu.

+ Các yếu tố hỗ trợ để giúp bức thư thuyết phục hơn: biểu cảm, tự sự, hình ảnh minh họa,...

– *Kết bài:* Nêu lại vấn đề và thể hiện mong muốn nhận được đồng tình, ủng hộ.

Đề 4

HS lựa chọn một vấn đề phù hợp. Vấn đề minh họa cho bài viết lễ phát động: “Hãy nói không với túi ni lông”. Bài viết phát biểu cần đảm bảo:

– *Mở bài:* Nêu phong trào cần phát động: “Hãy nói không với túi ni lông”.

– *Thân bài:* Hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng:

+ Túi ni lông có hại cho môi trường sống của con người và tự nhiên: tổn hại sức

khỏe, xói mòn đất đai, ô nhiễm môi trường.

+ Rất nhiều người đang sử dụng túi ni lông tràn lan, không có ý thức.

+ Các biện pháp để nói không với túi ni lông: mang theo túi vải khi đi mua sắm, tuyên truyền không dùng túi ni lông, sử dụng bao bì có nguyên liệu từ thiên nhiên,...

– *Kết bài*: Thể hiện thông điệp nói không với túi ni lông từ những hành động nhỏ nhất. **III. NÓI VÀ NGHE** * *Hướng dẫn*:

– Các yêu cầu nói và nghe ở đây đòi hỏi HS thực hiện theo các hình thức đã được học ở kì II: trình bày kết quả bài tập dự án; trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội); tranh biện về một vấn đề xã hội; trình bày về cơ hội và thách thức đối với đất nước.

– HS đọc lại các phần hướng dẫn nói và nghe ở các Bài 6, 7, 8, 9.

* *Tiêu chí đánh giá*: Tham khảo tiêu chí đánh giá của từng kiểu bài trong nội dung nói và nghe ở các Bài 6, 7, 8, 9.

d. Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV yêu cầu HS ở nhà thực hiện các nhiệm vụ như mục *Nội dung*.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3 – 4. GV tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và kết luận.

1. Kỹ năng đọc:

GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm. GV khuyến khích HS xung phong, gọi HS phát biểu, bổ sung, nhận xét. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

2. Kỹ năng viết:

GV cho HS nhận nhiệm vụ theo cá nhân hoặc theo nhóm. HS nộp sản phẩm. GV tổ chức cho HS chấm chéo chữa bài, rút kinh nghiệm trước lớp. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.

3. Kỹ năng nói và nghe:

GV có thể cho HS tổ chức hoạt động nhóm hoặc cá nhân, hướng dẫn HS trao đổi. GV cho các nhóm hoặc cá nhân trình bày, thuyết trình, thảo luận. Các nhóm và HS khác nhận xét, góp ý. GV kết luận như mục *Sản phẩm*.